

-HOC VIỆT-NAM

漢越新課本

第柒年

HÁN-VIỆT TÂN KHÓA BẢN

LỚP ĐỆ THẤT

Sách này nguyên là sách « Hán-Văn Tân-Giáo Khoa-Thư » lớp Đồng-Ấu, Dự-Bị, Sơ-Đẳng của Ông Lê-Thước, Nguyễn-Hiệt-Chi Bộ Q.G.G.D. đã giao Ông Nguyễn-Quảng-Xương giáo-sư, hiệu đính và tăng bổ; Ông Phan-Duy-Tiếp, Đoàn-Thăng, cử nhân, duyệt chính.

IN LẦN THỨ NHẤT
1954

BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC XUẤT-BẢN

TRUNG-HỌC VIỆT-NAM

漢越新課本

第柒年

HÁN-VIỆT TÂN KHÓA BẢN

LỚP ĐỆ THẤT



Sách này nguyên là sách « Hán-Văn Tân-Giáo Khoa-Thư » lớp Đồng-Ấu, Dự-Bị, Sơ-Đẳng của Ông Lê-Thước, Nguyễn-Hiệt-Chi Bộ Q.G.G.D. đã giao Ông Nguyễn-Quảng-Xương giáo-sư, hiệu đính và tăng bổ ; Ông Phan-Duy-Tiếp, Đoàn-Thăng, cử nhân, duyệt chính.

IN LẦN THỨ NHẤT

1954

BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC XUẤT-BẢN

Nguyễn-văn-Tiếng

Xã Bình-hòa-Phước

Vĩnh-Long





LỜI NÓI ĐẦU

I. — NGUYÊN-TẮC SƯ-PHẠM

Quyển Hán-Việt Tân-Khóa Bản soạn phỏng theo ba quyển Hán-Văn Tân-Giáo-Khoa-Thư lớp Đồng-ấu, Dự-bị và Sơ-đẳng bậc tiểu-học của tác-giả Lê-Thước và Nguyễn-hiệt-Chi, hoàn toàn đổi mới để cho thích hợp với chương-trình lớp đệ Thất Trung-học và với trình độ hiểu biết của học-sinh lớp ấy.

Đại để những chữ Hán dùng trong ba quyển H.V.T.G.K.T. vẫn được đem dùng trong quyển Hán-Việt Tân Khóa Bản lớp đệ Thất này và cách xếp đặt bài học theo thứ tự từ chữ ít nét đến chữ nhiều nét cũng vẫn được giữ nguyên, tuy có thay đổi ít nhiều cho tiện việc đặt những bài học mới.

Ngoài sự duy trì nguyên-tắc xếp đặt chữ học theo trật-tự tiệm tiến nói trên đây, quyển sách này còn theo một phương-pháp sư-phạm mới hơn.

Những nguyên-tắc sư-phạm sau đây đã được áp dụng :

1) — Dạy chữ bằng những từ-ngữ cụ-thể, bằng những câu ngắn, rồi dần dần bằng những bài ngắn có ý-nghĩa liên-tiếp để cho học trò dễ nhớ và khiến cho bài học được linh-hoạt.

2) — Nhắc đi nhắc lại nhiều lần những chữ đã học rồi ghép vào với những chữ mới học, mục đích để giúp trí nhớ, vì chữ Hán hình dạng phức-tạp, rất khó nhớ.

3) — Liên-lạc bài học với các bài viết (tập chữ, mặc-tả, tập dịch v.v...) mục đích cũng để giúp sự nhớ mặt chữ bằng cách qui-tụ các bài thực-hành vào bài tập đọc dùng làm trung-tâm chủ-yếu điểm.

II. NỘI DUNG

a) Cách trình bày bài học

Theo nguyên-tắc trên, mỗi bài học chia ra làm hai phần chính : bài học và bài thực-hành.

Bài học gồm có bài tập-đọc và bài ngữ-vựng. Mỗi bài tập-đọc có dịch âm và dịch nghĩa để giúp học trò sau buổi học có thể tự tìm lấy tên chữ hoặc nghĩa chữ nếu quên. Những bài dịch ấy lại còn giúp cả cho những người tự học lấy chữ Hán không có thầy giảng. Bài ngữ-vựng gồm những chữ có trong bài học xếp theo tự-loại và những thành-ngữ thông dụng do những chữ trên kết thành.

Bài thực-hành gồm có : tập đếm nét, tập viết mặc-tả, tập dịch, tập điền chữ và tập dùng thành-ngữ.

Bài tập đếm nét mục đích là để dạy học trò tập tra tự-điển sau này. Bài tập viết mục đích là để dạy học trò viết chữ Hán cho đúng qui-tắc ; bài tập viết lại còn liên-hệ với khoa hội-họa mà mục tiêu chung là phát-triển khiếu thẩm-mĩ của thiếu niên.

Bài mặc-tả có một công dụng quan trọng đặc biệt, không những chỉ là một bài kiểm-tra mà lại còn là một bài luyện trí nhớ, vì học chữ Hán cần phải nhớ mặt chữ.

Bài điền-chữ và tập-dịch là bước đầu của tập hành-văn, vì những bài ấy bắt buộc phải tìm những chữ thích-hợp và đặt câu đúng văn-pháp.

Bài tập về thành-ngữ chủ-trương dạy học trò dùng những thành-ngữ Hán-Việt thông-thường rất cần không những cho khoa Hán-tự mà còn cả cho khoa Việt-văn nữa.

b) Học từ-ngữ với khoa đức-dục

Sách này chia ra làm hai phần chính : phần từ-ngữ và phần đức-dục.

Phần từ-ngữ gồm 25 bài mục-đích chủ-yếu là dạy cho học-sinh biết đọc, biết viết và biết dùng một số chữ Hán (ước độ 500 chữ xếp từ chữ ít nét đến chữ nhiều nét). Phần thứ hai gồm có 10 bài toàn những câu cách-ngôn giản-dị trích trong cổ kim thư tịch, chia ra làm 4 mục : 1) học-vấn giáo-dục, 2) tu-thân luân-lý, 3) đạo-đức nhân-nghĩa, 4) xã-hội luân-lý.

Những câu cách-ngôn ấy là tư-tưởng của các hiền-triết thuở xưa rất quí giá vì nó đã thâm nhập vào tâm-hồn người Á-đông và thường làm phương-châm cho đạo tu-thân xử-thế của người Việt-Nam. Những câu cách-ngôn ấy không những có giá trị về đức-dục lại còn là một nguồn tài-liệu cần thiết cho người tập hành-văn bằng chữ Hán cũng như bằng tiếng Việt.

III. CÁCH DÙNG SÁCH NÀY

Sách này soạn theo chương-trình mới, mỗi tuần lễ có 3 giờ Hán-tự. Số giờ ấy có thể áp-dụng đại khái như sau đây cho mỗi bài học :

Giờ đầu	Hỏi bài cũ	10 phút.
	Đọc bài mới, giảng nghĩa chữ và văn pháp	50 phút.
Giờ thứ 2	Tập viết	20 phút.
	Tập dịch và điền chữ	40 phút.
Giờ thứ 3	Phân loại chữ, đếm nét, tập dùng thành-ngữ	25 phút.
	Mặc-tả hoặc tập chép	35 phút.

Cho được tiết-kiệm thì giờ những bài tập dịch và điền chữ giáo-sư sẽ thu về nhà chấm, ở lớp học chỉ giảng những lỗi công cộng trước khi ra bài mới.

DẠY TẬP ĐỌC

a) Hỏi kiểm-soát

Trước khi dạy bài mới cần hỏi lại bài trước độ 10 phút.

Có nhiều cách hỏi kiểm-soát : hoặc hỏi công cộng thì giáo-sư bắt gấp sách học rồi đọc một chữ, bắt học-trò viết chữ ấy vào bảng con ; giáo-sư ra hiệu học-trò dơ bảng con lên để kiểm-soát ; hoặc hỏi từng cá-nhân thời giáo-sư gọi lần lượt từng tên lên bảng đen cho viết hoặc cho đọc những chữ hay những câu đã học rồi. Nên hỏi cho mau để khỏi lấn vào giờ bài mới.

b) Dạy bài mới

1) Đọc công cộng. — Giáo-sư sẽ đọc làm mẫu trước, đọc từng chữ với nghĩa, cả lớp lấy đầu quản bút chỉ vào từng chữ mà đọc theo thầy. Đọc công cộng phải cho đều, đọc công cộng nhiều lần cho quen mặt chữ rồi mới đọc từng người. Dần dần học-trò đã biết đọc khá, phần đọc công cộng sẽ rút bớt ngắn lại mà tăng phần đọc cá-nhân lên ; đọc cá-nhân mới là phần đọc chính.

2) Đọc cá-nhân. — Thầy chỉ từng học-trò đọc (đọc cả chữ và nghĩa), chữa chữ đọc sai và cho điểm số để khuyến-khích.

3) Giảng nghĩa về cách dùng chữ và đặt câu khi gặp những chỗ cần phải giảng.

4) Sau mỗi bài tập đọc, nên hỏi kiểm-soát lại, hỏi xem bài học đã được thuộc chưa. Có thể viết những chữ lên bảng đen mà gọi từng người đọc và bắt giảng nghĩa những chữ đọc.

DẠY TẬP VIẾT

1) Cách ngồi và cầm bút. — Trước khi dạy tập viết giáo-sư cần chú ý đặc-biệt đến các dụng cụ cần thiết cho bài tập viết và dạy kẻ ô vuông, cách cầm bút (hoặc cầm phấn) cách lấy mực nếu viết bằng bút lông v.v... cách ngồi, cách tì tay v.v...

2) Cách viết. — Dạy phân biệt các thứ nét và nét tốt, nét xấu. Khi học trò đã dùng được bút lông (có thể từ bài thứ 11 trở đi) sẽ dạy cách viết nét tốt. Dạy xếp đặt những nét của

một chữ trong khuôn khổ ô vuông, thế nào cho cân đối, kín đáo, đẹp mắt.

Nghe hiệu thước, học-trò bắt đầu viết cùng một lúc. Trong khi học-trò viết, thầy đi lượt các bàn, chữa cách cầm bút, cách ngồi, cách viết và cho điểm khuyến-khích. Khi học-trò viết xong một dòng, thày lại gõ hiệu thước để cả lớp bắt đầu cùng một lúc sang dòng sau, cứ như thế đến khi viết xong.

DẠY NGỮ-VỰNG

1) **Phân loại chữ.** — Học-trò đã học văn pháp tiếng Việt sẽ phân loại chữ Hán một cách dễ dàng. Có một điều cần phải chú ý đến là nhiều khi chữ Hán có thể biến nghĩa mà vừa là danh-tự lại vừa là động-tự như chữ 法; hoặc vừa là đại-danh-tự vừa là liên-tự như chữ 乃; vừa là động-tự vừa là liên-tự như chữ 遂, v. v... Gặp những trường-hợp ấy, giáo-sư để ý cho học-trò phân-biệt, nhưng *chỉ khi nào trong bài học có chữ dùng khác thường* như thế mới phải giải-thích.

2) **Dạy đếm nét.** — Nhiều chữ khó đếm nét, vì có nét mới trông tưởng là một đơn-vị mà thực gồm có nhiều đơn-vị hoặc trái lại.

Thí-dụ chữ xuất 出 chỉ có năm nét : 乚, 丨, 丨, 乚, 丨.

chữ di 夷 chỉ có sáu nét : 一, ㇕, 一, ㇉, 丿, ㇏.

chữ nãi 乃 chỉ có hai nét : 丿, ㇇.

Điều rất cần thiết trong bài ngữ-vựng là dạy những thành-ngữ vì thường học trò dùng những thành ngữ không hiểu nghĩa, vì chữ quốc-ngữ chỉ phiên âm mà không hình-dung được chữ Hán nên có rất nhiều chữ đồng-âm dị-nghĩa mà chữ quốc-ngữ không thể phân biệt được. Vậy cần phải giải-thích những thành-ngữ trong bài và dạy đặt câu ngắn để ứng-dụng bài học thành-ngữ.

DẠY MẶC-TẢ

Trong 10 bài đầu học-sinh chưa viết được mặc-tả, bài này sẽ được thay thế bằng bài tập chép.

Từ bài thứ II trở đi mới dạy mặc-tả. Có hai cách dạy mặc-tả : hoặc giáo-sư bắt gấp sách lại, đọc từng câu cho học-trò viết, hoặc theo lối xưa, cho học-trò học thuộc bài trước rồi gấp sách viết mặc-tả, không phải người đọc cho viết. Viết xong học-trò đổi vở và mở sách để chữa lỗi lẫn cho nhau. Giáo-sư đi lướt qua các bàn để soát rồi cho điểm khuyến-khích.

DẠY TẬP DỊCH

Trước hết giáo-sư bắt đầu giả bài đã chấm và cắt nghĩa những lỗi mà phần đông học-trò mắc phải. Trước khi cho học-trò làm bài viết hãy cho chúng tập dịch miệng đã, dịch từng chữ và dịch cả câu. Khi gặp những câu chữ Hán mà cú-pháp không giống với tiếng Việt, giáo-sư sẽ giải-thích cho học-trò hiểu rõ để đặt câu cho đúng phép.

Bài làm xong, giáo-sư sẽ thu vở về nhà để chấm.

DẠY VĂN-PHÁP

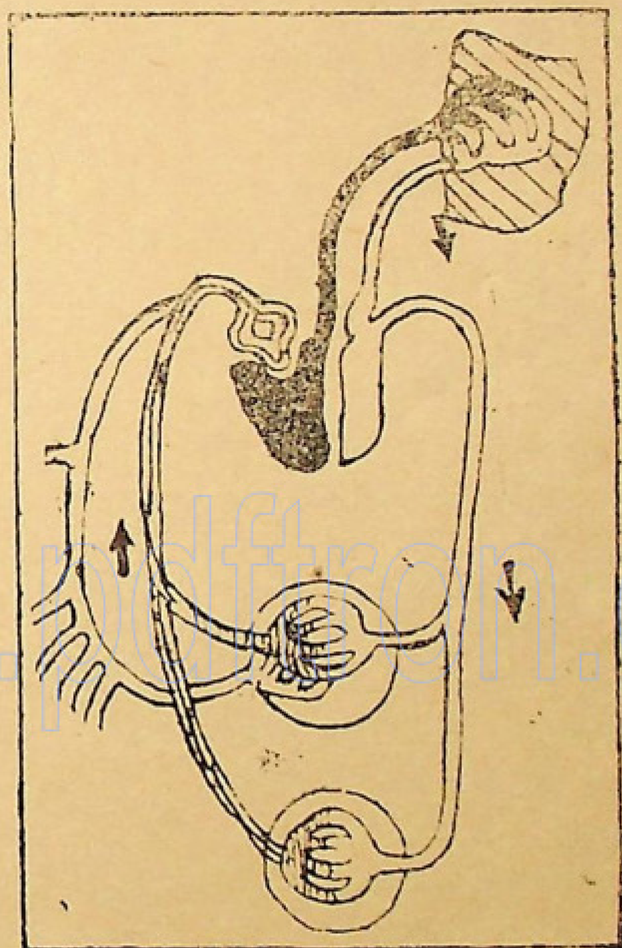
Không có bài học riêng, nhưng giáo-sư sẽ nhân bài tập đọc mà dạy học-trò phân loại chữ và dần dần cho biết cách dùng những thực-tự, hư tự, và cách đặt câu chữ Hán cùng các điều khác trong chương-trình.

Lời dặn. — Những nguyên-tắc sư-phạm lược thuật trên đây và cách thực-hành những nguyên-tắc ấy không bó buộc giáo-sư phải theo hoàn toàn đúng. Giáo-sư có thể châm chước, miễn là bài học được linh-hoạt và đạt được kết quả mỹ-mãn.



BÀI THỨ NHẤT

I. BÀI HỌC



血由心去，血回心中。

1. 一人，二人，三人。
2. 大人，小人，小工。
3. 一口，二目，人口，人目。
4. 耳目，一心，二心。

5. 心 血， 人 血。
6. 心 中， 人 心。
7. 血 中， 血 去， 血 回。
8. 有 一 人 。
9. 人 心 有 血。
10. 血 由 心 出。
11. 血 回 心 中•

DỊCH ÂM

1. Nhất nhân, nhị nhân, tam nhân.
2. Đại nhân, tiểu nhân, tiểu công.
3. Nhất khẩu, nhị mục, nhân khẩu, nhân mục.
4. Nhĩ mục, nhất tâm, nhị tâm.
5. Tâm huyết, nhân huyết.
6. Tâm trung, nhân tâm.
7. Huyết trung, huyết khứ, huyết hồi.
8. Hữu nhất nhân.
9. Nhân tâm hữu huyết.
10. Huyết do tâm xuất.
11. Huyết hồi tâm trung.

DỊCH NGHĨA

1. *Một người ; hai người ; ba người.*
2. *Người nhớn ; người nhỏ, (kẻ tiểu nhân) ; người thợ nhỏ (làm nghề tầm thường).*

3. Một miệng : hai mắt ; miệng người ; mắt người.

4. Tai mắt : một lòng : hai lòng.

5. Tâm huyết (rất thân thiết) ; máu của người.

6. Trong trái tim ; lòng người.

7. Trong máu ; máu đi ; máu về.

8. Có một người.

9. Tim của người có máu.

10. Máu từ quả tim đi ra.

11. Máu về trong quả tim.

II. NGỮ-VỰNG

Danh-tự : 人，口，目，耳，工，心，血 中。

Tĩnh-tự : 大，小，一，二，三。

Động-tự : 去，回，有，出。

Giới-tự : 由

Thành-ngữ : Nhân gian, nhân đạo, văn nhân. Khẩu khí, khẩu cung, hải khẩu. Công nghệ, công đoàn, công nhân. Mục-lục, mục đích, mục kích. Nhĩ mục, mộc nhĩ, thuận nhĩ mục ; nhập nhĩ nhập nhỡn. Tâm phúc, tâm khảm, kiên tâm, tiểu tâm. Huyết hãn, huyết thống, huyết chiến. Đại độ, đại khái, đại lượng. Tiểu kỷ, tiểu tiết, ti tiểu. Nhất thiết, nhất định, duy nhất. Nhị tâm. Tam tài, tam cương, tam tòng. Khứ hồi, quá khứ, khứ lưu. Cáo hồi, phục hồi, hồi âm. Hữu hạn, hữu dụng. Trung ương, trung lưu, trung gian. Tự do, nguyên do.

III. THỰC-HÀNH

1. *Tập đếm nét.* Đếm số nét của mỗi chữ trong bài Ngữ vựng trên đây và phân biệt các thứ nét trong mỗi chữ :

Nét chấm :	丶	Nét phẩy :	丿
Nét ngang :	一	Nét phẩy lên :	㇀
Nét sổ :	丨	Nét móc câu :	乚
Nét sổ móc :	亅	Nét khuông đao :	㇆
Nét quai :	㇂	Nét mác :	㇏

2. *Tập viết* (1) Viết mỗi chữ sau đây một dòng chữ nhớn :



IV. TẬP CHÉP

Chép lại những chữ sau đây :

小人, 大人, 目, 中. 三工人, 人
心, 一心, 二心, 心中, 去回, 一
口, 二目, 耳目, 小工人, 心回
心中, 人心, 大人去, 工人回.

---

(1) Trong những bài tập viết đầu tiên, nên chỉ cho học-trò tập viết chữ nhớn thôi (bề cao và bề ngang bằng 2 giòng giấy kẻ). Trước khi viết, cần phải kẻ ô vuông cho ngay trên bảng con, nếu viết bằng phấn ; trên vở nếu viết bằng bút. Trước hết dạy cách cầm bút (hoặc cầm phấn) ngồi ngay thẳng và cách viết đúng phép, « không trái cựa ».

V. TẬP DỊCH

1. Dịch sang tiếng Việt bài tập chép trên đây
2. Dịch sang chữ Hán những tiếng sau đây :

Một người. Tim người. Trong tim. Hai ba người. Một người nhớn. Ba người thợ nhỏ. Hai mắt. Hai tai. Một miệng. Kẻ tiểu nhân. Có hai lòng. Máu đi. Máu về.

VI. TẬP DÙNG THÀNH-NGỮ (bài làm miệng)

Đặt một câu với mỗi thành-ngữ trong bài Ngữ-vựng.

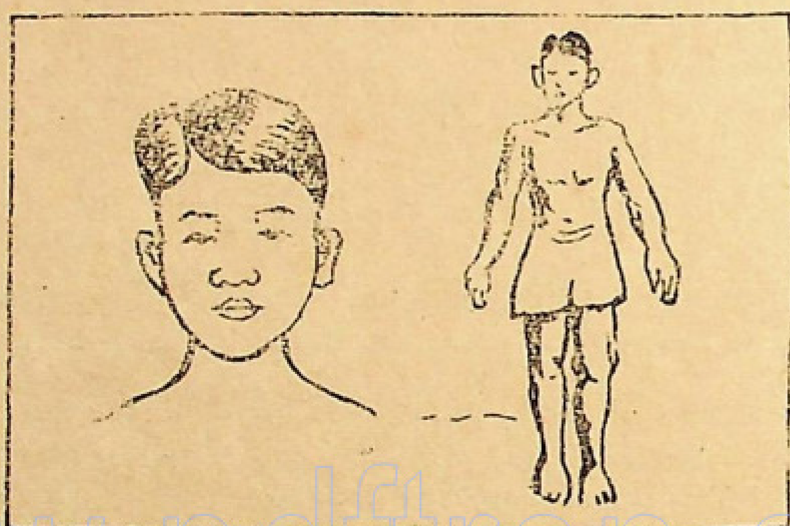
Học trò khi viết bằng phấn đã quen mới được viết bằng bút chì, rồi dần dần mới viết được bằng bút sắt. Từ bài thứ 15 trở đi mới cho tập viết bằng bút lông. Lẽ dĩ nhiên trong thời gian học-trò chưa dùng được bút lông thời chưa thể viết nét tốt được, dù sao ông thầy vẫn phải giảng cho học-trò hiểu hình dạng của các nét khác nhau thế nào và khi viết phải đặt bút (hoặc phấn) thế nào cho phải cách. Khi học-trò đã có thể dùng được bút lông, bấy giờ mới dạy viết nét tốt và dạy thêm cách cầm bút lông, cách tì tay, cách lấy mực, cách mài mực v.v..

Điều quan trọng thứ nhất là dạy viết cho đủ nét và cho ngay ngắn. Như vậy mỗi khi dạy viết giáo-sư nên viết chữ mẫu lên bảng đen trước, viết rất tốt trong những ô vuông kẻ sẵn (hình chữ điền). Giáo-sư giảng cách viết mỗi nét thế nào cho đúng phép và cách xếp đặt những nét trong một chữ thế nào cho cân đối, cho đẹp. Dạy viết chữ Hán cũng là một lối dạy vẽ, nếu giáo-sư theo đúng phương-pháp sẽ giúp nhiều cho khoa hội-họa mà mục đích chung là phát-triển khiếu thẩm-mĩ của thiếu-niên.

Trước khi học-trò bắt đầu viết, giáo-sư viết lại chữ mẫu lên bảng đen, nhưng bắt học-trò viết theo từng nét, rất thong thả, cả lớp viết cùng một lúc, bắt chước đúng như giáo-sư viết trên bảng. Trong khi học-trò viết nên đi lướt qua các bàn kiểm lại xem và chữa những chữ sai, rồi mới cho viết tiếp dòng sau.

BÀI THỨ HAI

I. BÀI HỌC



人有身體

1. 人 有 身 体。
2. 体 内 有 血•
3. 血 在 肉 内•
4. 肉 外 有 皮。
5. 皮 在 外, 肉 在 内•
6. 心 血 在 体 内•
7. 身 有 兩 手 兩 足。
8. 手 有 右 手, 左 手,

9. 血在身中, 不在皮外,
10. 皮外無血,
11. 以手示左右, 不以足示左右.

DỊCH ÂM

1. Nhân hữu thân thể.
2. Thể nội hữu huyết.
3. Huyết tại nhục nội.
4. Nhục ngoại hữu bì.
5. Bì tại ngoại, nhục tại nội.
6. Tâm huyết tại thể nội.
7. Thân hữu lưỡng thủ lưỡng túc.
8. Thủ hữu hữu thủ, tả thủ.
9. Huyết tại thân trung ; bất tại bì ngoại.
10. Bì ngoại vô huyết.
11. Dĩ thủ thị tả hữu, bất dĩ túc thị tả hữu.

DỊCH NGHĨA

1. *Người có thân thể.*
2. *Trong thân thể có máu.*
3. *Máu ở trong thịt.*
4. *Ngoài thịt có da.*
5. *Da ở ngoài, thịt ở trong.*

6. Trái tim, máu ở trong mình.
7. Mình có hai tay hai chân.
8. Tay có tay phải tay trái.
9. Máu ở trong mình, không ở ngoài da.
10. Ngoài da không có máu.
11. Lấy tay chỉ bên trái, bên phải. Không lấy chân chỉ bên trái bên phải.

II. NGỮ-VỰNG

Danh-tự : 身体，内，肉，外，皮，手，足。

Tĩnh-tự : 左，右，兩。

Động-tự : 在，以，示。

Trang-tự : 不，無。

Thành-ngữ : Thân danh, thân phận, thân thế. Nội bộ, nội các, nội dung. Nhục hình, nhục thực, huyết nhục. Ngoại giao, ngoại thích, ngoại lai. Bì phu, bì tiên, trần bì. Thủ cảo, thủ bút, thủ tục. Túc cầu, thủ túc. Hữu ngạn, hữu đảng, hữu dực. Tả ngạn, tả đảng, tả dực. Tả phù hữu bật. Lưỡng lự, lưỡng nghi. Sở tại, tự tại, tại chức. Dĩ chí, dĩ hạ, dĩ thượng. Yết thị, cáo thị, thị uy. Bất nhã, bất bình, bất chính ; bất di bất dịch.

III. THỰC-HÀNH

1. Tập đếm nét. Đếm số nét của mỗi chữ trong bài ngữ-vựng và phân biệt các thứ nét trong mỗi chữ.

2. Tập viết. Viết 4 dòng chữ nhỡn câu dưới đây :

不 以 足 示 左 右

IV. TẬP DỊCH

Dịch sang tiếng Việt bài tập chép trên đây.

V. TẬP ĐIỀN CHỮ

Tìm những chữ thích hợp bổ-khuyết những câu sau đây vào những chỗ bỏ trống :

人有… 手：… 手在…；… 手在…。以手示…；不以足示…。皮外無…，皮内有…，肉内有…，無…，心… 血，血由… 出，血… 心中，身… 兩… 兩…，

VI. TẬP CHÉP

Chép lại những chữ và những câu sau đây :

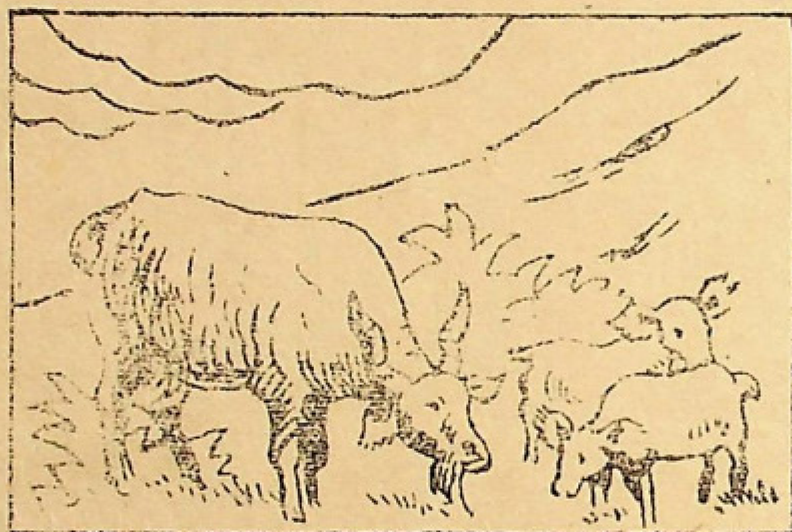
內，外，皮內，皮外，身体，有手足，有耳目，人有兩目，兩手，肉內有血，肉外有皮，血在內不在皮外，以手示左右。

VII. TẬP DÙNG THÀNH-NGỮ (bài làm miệng)

Đặt một câu với mỗi thành-ngữ trong bài Ngữ-vựng.

BÀI THỨ BA

I. BÀI HỌC



有一老羊二幼羊

1. 有 一 老 羊 二 幼 羊。
2. 老 羊 去, 幼 羊 回。
3. 幼 羊 在 老 羊 之 左。
4. 老 羊 在 幼 羊 之 右。
5. 一 老 羊, 二 幼 羊 是 爲 三 羊。
6. 羊 有 口, 有 舌, 有 目, 有 耳, 有 四 足。
7. 汝 有 一 幼 羊, 無 老 羊,

8. 羊血，羊肉，羊皮，羊毛，
皆可用。
9. 汝用羊毛，不用羊血。
10. 老羊回，幼羊不回。
11. 幼羊是汝之羊。

DỊCH ÂM

1. Hữu nhất lão dương, nhị ấu dương.
2. Lão dương khứ, ấu dương hồi.
3. Ấu dương tại lão dương chi tả.
4. Lão dương tại ấu dương chi hữu.
5. Nhất lão dương, nhị ấu dương thị vi tam dương.
6. Dương hữu khẩu, hữu thiệt, hữu mục, hữu nhĩ, hữu tứ túc.
7. Nhữ hữu nhất ấu dương, vô lão dương.
8. Dương huyết, dương nhục, dương bì, dương mao dai khả dụng.
9. Nhữ dụng dương mao, bất dụng dương huyết.
10. Lão dương hồi, ấu dương bất hồi.
11. Ấu dương thị nhữ chi dương.

DỊCH NGHĨA

1. *Có một con dê già, hai con dê non.*
2. *Dê già đi, dê non về.*
3. *Dê non ở bên trái dê già.*
4. *Dê già ở bên phải dê non.*
5. *Một dê già, hai dê non đó là ba con dê.*

6. *Dê có mồm, có mắt, có tai, có bốn chân.*
7. *Anh có một con dê non, không có dê già.*
8. *Máu dê, thịt dê, da dê, lông dê đều có thể dùng được.*
9. *Anh dùng lông dê, không dùng tiết dê.*
10. *Dê già trở về, dê non không về.*
11. *Dê con là dê của anh.*

II. NGỮ-VỰNG

Danh-tự : 羊，毛，舌。

Đại-danh-tự : 汝。

Tĩnh-tự : 老，幼，四。

Động-tự : 可，用，爲，

Giới-tự : 是。

Thành-ngữ : Sơn dương ; dương cốt hồ bì. Mao vật, mao vũ, mao chùy. Khẩu thiệt, thiệt canh, thiệt chiến. Thị phi, Dụng cụ, dụng ý, dụng công, công dụng. Vi bằng, hành vi. Lão đại, lão ấu, lão bộc, lão hủ, lão kiện, lão luyện, lão thành. Đồng ấu, ấu học, ấu trĩ, ấu trĩ viên. Tứ dân, tứ bình, tứ chi, tứ đức, tứ linh, tứ quí.

III. THỰC-HÀNH

1. Tập đếm nét. Đếm số nét của mỗi chữ trong bài Ngữ-vựng trên đây và phân biệt các thứ nét trong mỗi chữ.

2. Tập viết. Viết 4 dòng chữ nhớn câu dưới đây :

老 羊 在 幼 羊 之 左

IV. TẬP CHÉP

Chép lại những câu sau đây :

汝有兩手，兩足・羊有
四足兩目。肉內有血，
血不在皮外。口內有
舌，舌不在口外。有一
幼羊在老羊之右・老
人用羊血，不用羊肉.
羊肉之內有血，皮之
外有毛。

V. TẬP DỊCH

1. Dịch sang tiếng Việt bài tập chép trên đây.
2. Dịch sang chữ Hán những chữ và những câu sau đây :

Dê già có hai dê non. Một con dê non ở bên phải dê già. Thịt dê già không thể dùng được. Máu dê non có thể dùng được. Dê có tai, mắt, mồm, lưỡi, bốn chân. Anh có hai chân, hai tay, hai mắt, hai tai, một miệng, một lưỡi.

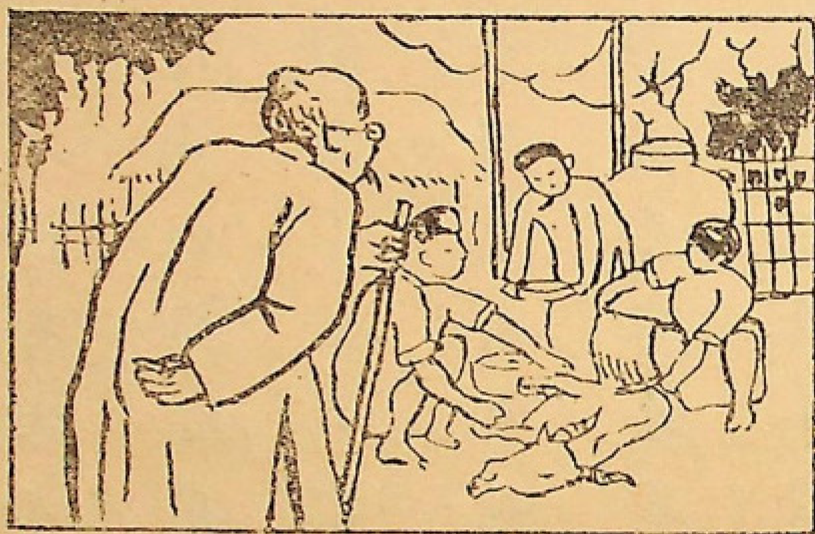
VI. TẬP DÙNG THÀNH-NGỮ

(bài làm miệng)

Đặt một câu với mỗi thành-ngữ trong bài ngữ-vựng.

BÀI THỨ TƯ

I. BÀI HỌC



老人力小

1. 此人有大才，身小而力大。
2. 老羊不能走去，幼羊能走回。
3. 老人力小而有大才。
4. 老羊去而不返。
5. 此羊之肉好。
6. 此羊之皮不好。

7. 此人是無用之人。
8. 可用此人之力，不可用此人之才。
9. 汝名阮力，汝女名氏才。
10. 汝及汝女有大才。

DỊCH ÂM

1. Thử nhân hữu đại tài ; thân tiểu nhi lực đại.
2. Lão dương bất năng tẩu khứ ; ấu dương năng tẩu hồi.
3. Lão nhân lực tiểu nhi hữu đại tài.
4. Lão dương khứ nhi bất phản.
5. Thử dương chi nhục hảo.
6. Thử dương chi bì bất hảo.
7. Thử nhân thị vô dụng chi nhân.
8. Khả dụng thử nhân chi lực, bất khả dụng thử nhân chi tài.
9. Nhữ danh Nguyễn Lực. Nhữ nữ danh Thị Tài.
10. Nhữ cập nhữ nữ hữu đại tài.

DỊCH NGHĨA

1. *Người ấy có đại tài : thân nhỏ mà sức nhớn (mạnh)*
2. *Dê già không thể chạy đi ; dê non có thể chạy về.*

3. *Người già sức nhỏ (yếu) mà có tài nhớn.*
4. *Dê già đi mà không trở lại.*
5. *Thịt dê ấy tốt.*
6. *Da dê ấy không tốt.*
7. *Người ấy là người vô dụng.*
8. *Có thể dùng sức của người ấy ; không thể dùng tài của người ấy.*
9. *Anh tên là Nguyễn Lực. Con gái anh tên là Thị Tài.*
10. *Anh với con gái anh có đại tài.*

II. NGỮ-VỰNG

Danh-tự : 才，力，阮，名，子，女。

Tĩnh-tự : 好，此 (chỉ định tự)

Động-tự : 能，走，名，返。

Giới-tự : 而，及。

Thành-ngữ : Tài cán, tài đức, tài năng. Nguyễn triều. Nguyễn thị, Nguyễn tộc. Danh gia, danh giáo, thanh danh, danh nhân. Tử tức, trưởng tử, tử số, tự tử. Nữ nhi, nữ học, nữ tắc, Hảo hán, hảo hợp, hòa hảo. Bỉ thử. Năng lực, năng xuất, khả năng. Tẩu tán, tẩu lợi, bôn tẩu. Vô nghĩa, vô danh, vô kế, vô cố, vô bổ, vô biên. Cập cách, cập kê, cập môn, cập thời.

III. THỰC-HÀNH

1. *Tập đếm nét.* Đếm số nét của từng chữ trong bài Ngữ-vựng trên đây và phân biệt các thứ nét trong mỗi chữ.

2. *Tập viết.* Viết 4 dòng chữ nhớn câu dưới đây :

不 可用小人之才

IV. TẬP CHÉP

汝有一幼羊，爲一好羊。此羊有目，有口，有耳，有足，而不能走。汝之女名氏小。氏小去而不返。此女人無名而有才，有才之人可用。

V. TẬP DỊCH

Dịch sang tiếng Việt bài Tập chép trên đây.

VI. TẬP ĐIỀN CHỮ

Tìm những chữ thích hợp bổ khuyết những câu sau đây vào những chỗ bỏ trống :

小人… 才不可…。不可用小… 才。老… 有才可…。老羊… 小不… 走去。幼羊去而不…。小羊之… 可…。… 有四足。人… 手… 足… 有… 可以示…。

VII. TẬP DÙNG THÀNH-NGỮ (bài làm miệng)

Đặt một câu với mỗi thành-ngữ trong bài Ngữ-vựng.

BÀI THỨ NĂM

I. BÀI HỌC



我汝同行

1. 父母生我·
2. 我生我之子女·
3. 汝我是同父同母·
4. 我先生爲兄·
5. 吾之父母老矣：吾父七旬，吾母六旬·
6. 汝我同行；汝在我之左；我在汝之右·

7. 老人死矣；他無子女.
8. 吾母安好而吾父身体欠安.
9. 他有子女十人.
10. 汝母在此.
11. 我父不在此.

DỊCH ÂM

1. Phụ mẫu sinh ngã.
2. Ngã sinh ngã chi tử nữ.
3. Nhữ ngã thị đồng phụ đồng mẫu.
4. Ngã tiên sinh vi huynh.
5. Ngô chi phụ mẫu lão hĩ : ngô phụ thất tuần, ngô mẫu lục tuần.
6. Nhữ ngã đồng hành ; nhữ tại ngã chi tả ; ngã tại nhữ chi hữu.
7. Lão nhân tử hĩ ; tha vô tử nữ.
8. Ngô mẫu an hảo nhi ngô phụ thân thể khiếm an.
9. Tha hữu tử nữ thập nhân.
10. Nhữ mẫu tại thử.
11. Ngã phụ bất tại thử.

DỊCH NGHĨA

1. *Cha mẹ sinh ra ta.*
2. *Ta sinh ra con trai, con gái ta.*
3. *Em với anh cùng cha cùng mẹ.*
4. *Ta sinh trước là anh.*
5. *Cha mẹ ta già rồi: cha ta 70 tuổi, mẹ ta 60 tuổi.*
6. *Anh với tôi cùng đi; anh ở bên trái tôi; tôi ở bên phải anh.*
7. *Người già đã qua đời; người ấy không có con trai con gái.*
8. *Mẹ ta mạnh khỏe mà cha ta thân thể không được mạnh.*
9. *Người ấy có trai gái 10 người.*
10. *Mẹ anh ở đây.*
11. *Cha tôi không ở đây.*

II. NGỮ-VỰNG

Danh-tự: 父, 母, 旬, 兄.

Đại-danh-tự: 我, 吾, 他.

Tĩnh-tự: 同 (同 父, 同 母), 多, 五, 六, 七 (Số mục chỉ định tự).

Động-tự: 生, 死, 行, 欠.

Trạng-tự: 同 (同 行) 先 (先 生), 此.

Trợ-ngữ-tự: 矣

Thành-ngữ: Phụ thân, phụ chấp, phụ lão. Mẫu giáo, mẫu quốc, mẫu số. Tuần nhật, tuần san, Đại huynh, huynh

trưởng, phụ huynh. Bản ngã, vị ngã. Ngô sài, ngô bối. Vị tha, tha hương, tha phương cầu thực. An cư, an định, an dân, an bần. Tiên nhân, tiên kiến, tiên tri. Đa nghi, đa đoan, đa cảm, đa mang. Khiếm nhã, khiếm khuyết, khiếm diện. Ngũ luân, ngũ hành, ngũ cốc. Lục giác, lục lăng, lục súc. Thất tình, thất ngôn, thất tịch. Sinh thành, sinh dục, sinh mệnh, sinh ý, sinh kế. Tứ lộ, tử nạn, tử thương. Hành lý, hành khách, hành khất. Đồng chí, đồng đẳng, đồng minh, đồng môn.

III. THỰC-HÀNH

1. Tập đếm nét. Đếm số nét của mỗi chữ trong bài Ngữ-vựng trên đây và phân biệt các thứ nét trong mỗi chữ.

2. Tập viết. Viết 4 dòng chữ nhớn câu dưới đây :

父 母 生 我

IV. TẬP CHÉP

Chép lại những câu sau đây :

我母生子女五人。他
是汝兄。吾父老矣。他
力小不能行走。汝及
我可能同行。老羊死
矣・我不用他之肉・我

父 七 旬。汝 母 六 旬。此
母 羊 有 多 幼 羊。幼 羊
在 母 羊 之 左 右。汝 無
羊 皮。

V. TẬP DỊCH

1. Dịch sang tiếng Việt bài Tập chép trên đây.

2. Dịch sang chữ Hán những câu tiếng Việt sau đây :

Tôi không có con trai, con gái. Anh tôi có bốn người con gái. Anh và anh anh có dê non mà không có dê già. Anh tôi năm mươi tuổi, mẹ tôi bẩy mươi tuổi. Cha tôi đã già rồi, cha tôi sức yếu. Dê mẹ và dê con cùng đi.

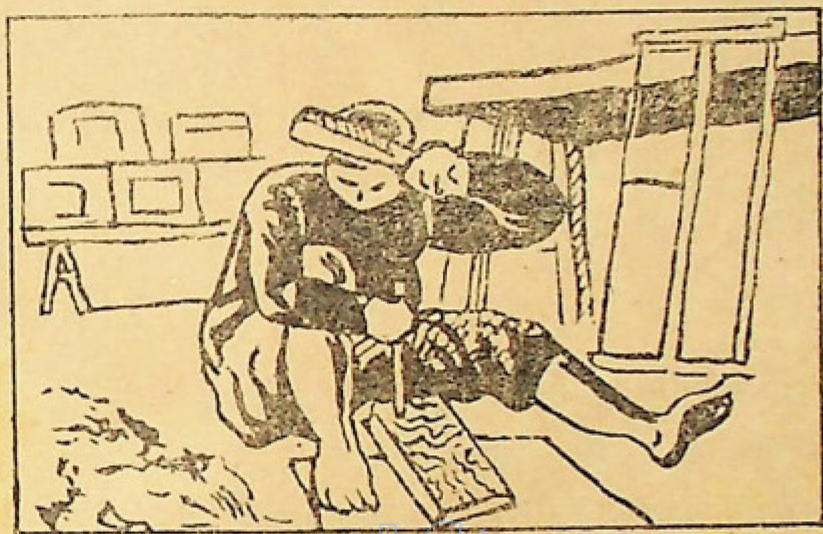
VI. TẬP DÙNG THÀNH-NGỮ (bài làm miệng)

Đặt một câu với mỗi thành-ngữ trong bài Ngữ-vựng.



BÀI THỨ SÁU

I. BÀI HỌC



工人

1. 我兄用巧工十人·
2. 我兄爲主人。
3. 主人及工人各有己分.
4. 主人收多而支少。
5. 此工人多巧,我乃利用之。
6. 我母令工人走去,而他反我母之命·

7. 此工人亦是一文人・
8. 工人多巧・
9. 汝行文用多功夫・
10. 此工人爲汝之好友，不是我母之工人也・

DỊCH ÂM

1. Ngã huynh dụng xảo công thập nhân.
2. Ngã huynh vi chủ nhân.
3. Chủ nhân cập công nhân các hữu kỷ phận.
4. Chủ nhân thu đa nhi chi thiểu.
5. Thử công nhân đa xảo, ngã nãi lợi dụng chi.
6. Ngã mẫu linh công nhân tẩu khứ, nhi tha phản ngã mẫu chi mệnh.
7. Thử công nhân diệc thị nhất văn nhân.
8. Công nhân đa xảo.
9. Nhữ hành văn dụng đa công phu.
10. Thử công nhân vi nhữ chi hảo hữu, bất thị ngã mẫu chi công nhân giã.

DỊCH NGHĨA

1. *Anh tôi dùng 10 người thợ khéo.*
2. *Anh tôi là người chủ.*
3. *Người chủ và người thợ mỗi người đều có bản phận mình.*

4. Người chủ thu vào nhiều mà chi ra ít.

5. Người thợ này khéo lắm, tôi mới lợi dụng hắn.

6. Mẹ tôi ra lệnh cho người thợ chạy đi mà người ấy trái mệnh lệnh của mẹ tôi.

7. Người thợ ấy cũng là một nhà văn.

8. Người thợ khéo lắm.

9. Anh làm bài dùng nhiều công phu.

10. Người thợ ấy là người bạn tốt của anh, không phải là người thợ của mẹ tôi.

II. NGỮ-VỰNG

Danh-tự : 主，分，令，功，夫，友，士，土，文，利，

Đại-danh-tự : 己，各，

Tĩnh-tự : 巧，

Động-tự : 收，支，利，用，

Trạng-tự : 乃，

Trợ-ngữ tự : 也，亦，

Thành-ngữ : Chủ yếu, chủ đích, chủ nghĩa, chủ lực. Phận số, phận sự, phận duyên. Mệnh lệnh, sắc lệnh, lệnh chỉ. Công trạng, công huân, công hiệu. Phu nhân, phu quân, phu dịch, phu xướng phụ tùy. Hữu nghị, bằng hữu, hữu ái. Sĩ phu, nhân sĩ, nghị sĩ. Thổ địa, thổ trạch, điền thổ Văn vật, văn chương, văn hiến, văn minh, văn hóa. Lợi ích, lợi danh, lợi quyền. Xảo trá, tinh xảo, xảo ngôn. Vị kỷ, tự kỷ, tư kỷ. Các vị, các tư kỳ sự. Thu nhập, chi thu, thu hồi, thu liễm. Chi phó, chi phí, chi phiếu, chi phối.

III. THỰC-HÀNH

1. Tập đếm nét. Đếm số nét của mỗi chữ trong bài ngữ-vựng trên đây và phân biệt các thứ nét trong mỗi chữ.

2. Tập viết. Viết 4 dòng chữ nhớn câu dưới đây :

乃 我乃利用之

IV. TẬP CHÉP

Chép lại những câu sau đây :

此人多巧可用爲工
人。我毋不用文人之
才而用土工之巧。利
己利人各有利也。我
友爲文人。汝兄是工
人。各有己分。小生可
用羊肉而不可用羊
血。小羊之肉好。文士
利用土工之巧。

V. TẬP DỊCH

Dịch sang tiếng Việt bài Tập chép trên đây

VI. TẬP ĐIỀN CHỮ

Tìm những chữ thích hợp để bổ khuyết những câu sau đây vào những chỗ bỏ trống :

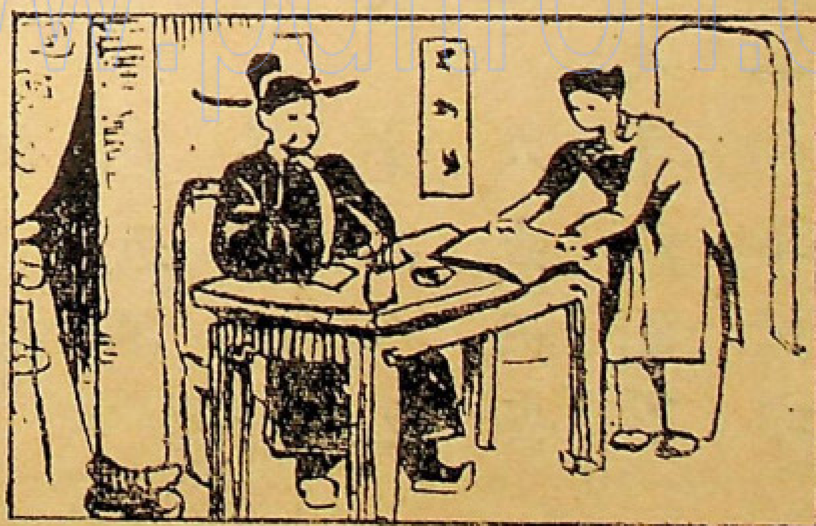
我母…巧工…人。我母爲…。主人收…而支…。工人反我…之…。此工…亦是…人。此文…多…。此工人…我之好…。不是我母之…人。我兄不…文人之…，而…工人之…。

VII. TẬP DÙNG THÀNH-NGỮ (bài làm miệng)

Đặt một câu với mỗi thành-ngữ trong bài Ngữ-vựng.

BÀI THỨ BẢY

I. BÀI HỌC



大臣

1. 吏臣分上下；大臣在上，

小 吏 在 下.

2. 孔 子 是 一 聖 人 也.

3. 古 今 之 人 不 能 及 之.

4. 士 夫 無 不 好 自 由, 人 民 無 不 好 自 主.

5. 老 臣 有 大 才, 其 力 小 不 可 用 也.

6. 小 吏 無 才, 他 有 幼 女 五 人.

7. 老 臣 之 左 右 有 小 吏 一 人.

8. 幼 羊 及 老 羊 亂 抵; 幼 羊 亂 走 而 不 返.

9. 世 亂 而 人 心 不 安, 我 亦 不 安 也.

DỊCH ÂM

1. Lại thần phân thượng hạ ; đại thần tại thượng, tiểu lại tại hạ.
2. Khổng tử thị nhất thánh nhân giã.

3. Cổ kim chi nhân bất năng cập chi.
4. Sĩ phu vô bất hiếu tự do, nhân dân vô bất hiếu tự chủ.
5. Lão thần hữu đại tài kỳ lực tiểu bất khả dụng giã.
6. Tiểu lại vô tài hữu ấu nữ ngũ nhân.
7. Lão thần chi tả hữu, hữu tiểu lại nhất nhân.
8. Ấu dương cập lão dương loạn đề ; ấu dương loạn tẩu nhi bất phản.
9. Thế loạn nhi nhân tâm bất an, ngã diệc bất an giã.

DỊCH NGHĨA

1. *Quan lại chia ra trên dưới, quan to ở trên, lại nhỏ ở dưới.*
2. *Đức khổng-tử là một bực thánh nhân.*
3. *Xưa nay người đời không thể kịp được ngài.*
4. *Kẻ sĩ phu không ai là không thích tự do, người dân không ai là không thích tự chủ.*
5. *Người quan già có tài nhớn, sức của người ấy yếu không thể dùng được.*
6. *Người lại nhỏ không có tài, người ấy có 5 người con gái nhỏ.*
7. *Ở bên phải bên trái người quan già có một người lại nhỏ.*
8. *Dê nhỏ và dê già húc nhau túi bụi ; dê nhỏ chạy tán loạn mà không trở về.*
9. *Đời loạn và lòng người không yên, tôi cũng không yên.*

II. NGỮ-VỰNG

Danh-tự : 吏，臣，上，下，民，孔子，聖，古今，世，主。

Đại-danh-tự : 其

Tĩnh-tự : 古，今 (1)，上，下，亂。

Động-tự : 牴。

Giới-tự : 自，至。

Thành-ngữ : Quan lại, lại bộ, lại nhũng. Thần tử, thần phục, thần liêu. Thượng lộ, thượng kỳ, thượng sách, thượng ngọ. Hạ ngọ, hạ chỉ, hạ mã, hạ mạc. Dân sự, dân chúng, thân dân. Cổ điền, cổ đại, cổ học. Kim văn, kim thời, kim sinh. Thế tục, thế đồ, thế gia, thế tộc. Tự do ngôn luận ; tự do tư tưởng ; tự do tín ngưỡng. Tự chủ quyền, tự chủ quốc, tự chủ thời đại. Loạn li, loạn mục, loạn ngôn, loạn xạ, Để xúc. Chí công, chí lí, chí thân, chí tử.

III. THỰC-HÀNH

1. Tập đếm nét. Đếm số nét của từng chữ trong bài Ngữ-vững trên đây và phân biệt các thứ nét trong mỗi chữ.

2. Tập viết. Viết 4 dòng chữ nhỡn câu dưới đây :

世　　世 人 不 能 及 之

CHÚ Ý. (1) Chữ 古, 今, 上, 下 có lúc là tĩnh tự như khi nói : 古人, 今文, 上人, 下臣, cũng có lúc là danh tự như nói : 自古至今, 在上在下. Chữ 上 下 cũng còn có khi dùng làm động tự như khi nói : thượng kỳ, thượng mã, hạ chiếu, hạ mạc.

IV. TẬP CHÉP

Chép lại những câu sau đây :

世人無不好自由及
自主。古人有此心，今
之臣民亦有此心也。
此老臣有大才，小吏
不能及之。孔子爲古
之聖人也。老羊亂抵
幼羊。幼羊走去。其一
死矣，其肉不好不可
用也。

V. TẬP DỊCH

1. Dịch sang tiếng Việt bài Tập chép trên đây.

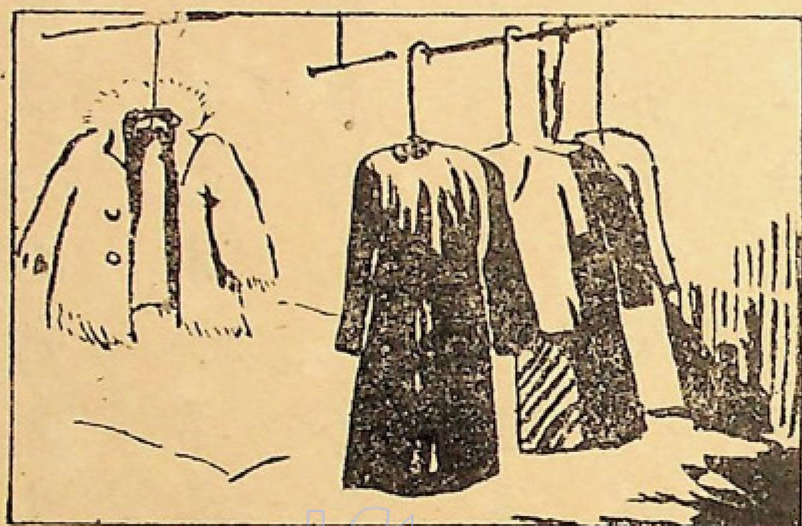
2. Dịch sang chữ Hán những câu tiếng Việt sau đây : Người đời không thích loạn. Cha tôi không được bình yên. Anh anh ở trên, anh ở dưới. Người nhỏ ở trên mà người nhớn ở dưới, trên dưới không phân biệt. Viên quan nhỏ ấy không có tài. Viên quan già ấy bất lực.

VI. TẬP DÙNG THÀNH-NGỮ (bài làm miệng)

Đặt một câu với mỗi thành ngữ trong bài ngữ-vựng.

BÀI THỨ TÁM

I. BÀI HỌC



皮衣 布衣

1. 古人用古字.
2. 今人不用古字.
3. 以字立句.
4. 多句成文.
5. 有三四五六字之句. 亦有七八九十字之句.
6. 此文士有大才，其才可用.
7. 此工人有文字亦可用

也.

8. 我母有四十元, 可以買白布二尺五寸.

9. 吾兄有布七尺半是爲六方尺.

10. 古人不用布而多用皮爲衣.

11. 文士者多文字之人也.

DỊCH ÂM

1. Cổ nhân dụng cổ tự.
2. Kim nhân bất dụng cổ tự.
3. Dĩ tự lập cú.
4. Đa cú thành văn.
5. Hữu tam, tứ, ngũ, lục tự chi cú, diệc hữu thất, bát, cửu, thập tự chi cú.
6. Thử văn sĩ hữu đại tài, kỳ tài khả dụng.
7. Thử công nhân hữu văn tự diệc khả dụng giã.
8. Ngã mẫu hữu tứ thập nguyên, khả dĩ mãi bạch bố nhị xích ngũ thốn.
9. Ngô huynh hữu bố thất xích bán, thị vi lục phương xích.
10. Cổ nhân bất dụng bố nhi đa dụng bì vi y.

11. Văn sĩ giả đa văn tự chi nhân giã.

DỊCH NGHĨA

1. *Người đời xưa dùng chữ cổ*
2. *Người đời nay không dùng chữ cổ.*
3. *Lấy chữ đặt thành câu.*
4. *Nhiều câu thành bài.*
5. *Có câu ba, bốn, năm, sáu chữ, cũng có câu bảy, tám, chín, mười chữ.*
6. *Người văn sĩ ấy có đại tài, tài của người ấy có thể dùng được.*
7. *Người thợ ấy có chữ cũng có thể dùng được.*
8. *Mẹ tôi có bốn mươi đồng bạc có thể mua được 2 thước 5 tấc vải trắng.*
9. *Anh ta có 7 thước rưỡi vải, thế là 6 thước vuông.*
10. *Người đời xưa không dùng vải mà dùng da nhiều để may áo.*
11. *Kẻ văn sĩ là người nhiều văn tự.*

II. NGỮ-VỰNG

Danh-tự : 字，句，布 (1)，尺，寸，衣，元。

Tĩnh-tự : 方，白，半。

Động-tự : 立，成，買。

Trợ-ngữ : 者。

CHÚ Ý : (1) Chữ bố có khi đọc là bá, như : bá cáo,

Thành-ngữ : Tự mẫu, tự nhỡn, tự tích. Cú đậu, cú cách, cú pháp. Bố cảnh, bố cục, bố thí, bố trí. Xích địa, xích độc, xích thốn. Thốn tâm, thốn âm, thốn thổ. Y phục, y trang, bố y. Nguyên lão, nguyên thủ, nguyên súy, nguyên tố. Phương sách, phương lược, phương diện, phương ngôn. Bạch diện, bạch đinh, bạch kim, bạch nhật, bạch ốc. Bán cầu, bán dạ, bán khai. Lập chí, lập công, lập danh, lập lệ, lập luận, lập tự. Thành công, thành gia, thành lập, thành phục. Soạn giả, ký giả, tác giả, trưởng giả, học giả.

III. THỰC-HÀNH

1. Tập đếm nét. Đếm số nét của từng chữ trong bài Ngữ-vựng trên đây và phân biệt các thứ nét trong mỗi chữ.

2. Tập viết. Viết 4 dòng chữ nhớn câu dưới đây :

無 句 不 成 文

IV. TẬP CHÉP

Chép lại những câu sau đây :

多文字之人者文士
也。文有古文有今文.
古文者古人之文也.
我是今人也。今人不
用古字。行文必先以
字立句。多句成文。巧

工以布爲衣。一尺有十寸。一寸有十分。我母有六十元可買布五尺。

V. TẬP DỊCH

1. Dịch sang tiếng Việt bài Tập chép trên đây :

VI. TẬP ĐIỀN CHỮ

Tìm những chữ thích-hợp bổ-khuyết những câu sau đây vào những chỗ bỏ trống :

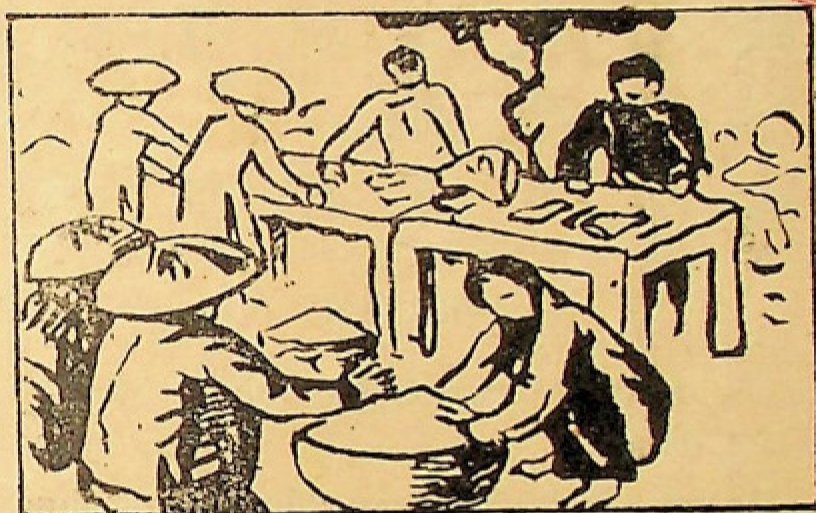
古人…字。…不用古字。以…立…。句…有…字。無…不成…。此文…無才。此工人…巧可用…。我母…白布…尺。古…不…布爲…，古人多…皮…。布…好；皮…亦…。文士多…；工人多…。

VII. TẬP DÙNG THÀNH-NGỮ (bài làm miệng)

Đặt một câu với mỗi thành-ngữ trong bài Ngữ-vựng.

BÀI THỨ CHÍN

I. BÀI HỌC



市上有米有肉

1. 市上有米，有肉，有布，其色不同：
2. 米布色白，羊肉，牛肉色赤．
3. 我母入市中，出手巾中九十元交人，而收受牛肉一斤，白布二尺，白米一斗．
4. 我母返家，其手巾之中有牛肉一片，其右手之

中有白布一匹.

5. 米, 肉, 布各有其用.

6. 我用我之所有, 而不用人之所有.

7. 汝所有者, 我亦有之.

DỊCH ÂM

1. Thị thượng hữu mễ, hữu nhục, hữu bố, kỳ sắc bất đồng :
2. Mễ bố sắc bạch, dương nhục, ngưu nhục sắc xích.
3. Ngã mẫu nhập thị trung, xuất thủ cân trung cửu thập nguyên giao nhân, nhi thu thụ ngưu nhục nhất cân, bạch bố nhị xích, bạch mễ nhất đấu.
4. Ngã mẫu phản gia, kỳ thủ cân chi trung hữu ngưu nhục nhất phiến, kỳ hữu thủ chi trung hữu bạch bố nhất sất.
5. Mễ, nhục, bố các hữu kỳ dụng.
6. Ngã dụng ngã chi sở hữu nhi bất dụng nhân chi sở hữu.
7. Nhữ sở hữu giả ngã diệc hữu chi.

DỊCH NGHĨA

1. *Ở chợ có gạo, có thịt, có vải, màu sắc những thức ấy không giống nhau :*
2. *Gạo, vải sắc trắng, thịt dê, thịt trâu sắc đỏ.*
3. *Mẹ tôi vào trong chợ lấy ở trong khăn tay ra 90*

đồng đưa cho người ta, mà thu nhận một cân thịt trâu (bò), hai thước vải, một đấu gạo trắng.

4. *Mẹ tôi trở về nhà ; trong khăn tay mẹ tôi có một miếng thịt trâu (bò) ; trong tay phải của mẹ tôi có một tấm vải trắng.*
5. *Gạo, thịt, vải thứ nào đều có việc dùng của thứ ấy.*
6. *Tôi dùng cái tôi có mà không dùng cái người ta có.*
7. *Cái mà anh có, tôi cũng có.*

II. NGỮ-VỰNG

Danh-tự : 米，斗，市，斤，匹，片，牛，巾，色家。

Đại-danh-tự (chỉ thị) : 所 (1)

Tĩnh-tự : 赤，同

Động-tự : 出，入，交，收，受。

Thành-ngữ : Mễ khang, mễ phấn, mễ túc. Bắc đẩu, Ngưu đẩu, Đẩu Sơn. Thị chính, thị giá, thị trấn, thị trường. Sất phu, sất phụ. Phiến chỉ, phiến ngôn, phiến thời. Thủy ngưu, hoàng ngưu, ngưu lạc. Cân quắc, cân trất, cân đai. Sắc phục, ngũ sắc, hình sắc, thái sắc. Xích đạo, xích tâm, xích thằng, xích tử, xích hóa. Đồng đảng, đồng minh, đồng nghiệp, đồng môn. Xuất bản, xuất cảng, xuất chinh, xuất chúng, xuất dương. Nhập cảng, nhập môn, nhập ngũ, nhập tâm. Gia đình, gia giáo, gia thất, gia huynh.

CHÚ Ý : Chữ 所 có khi dùng làm danh-từ và nghĩa là nơi chốn : công sở, xứ sở (公所, 處所).

III. THỰC-HÀNH

1. *Tập đếm nét.* Đếm số nét của từng chữ trong bài ngữ-vững trên đây và phân biệt các thứ nét trong mỗi chữ.

2. *Tập viết.* Viết 4 dòng chữ lớn câu dưới đây.

米　米斗，肉片，布色，白布一匹

IV. TẬP CHÉP

Chép lại những câu sau đây :

我母由市中出去。
一斗米在左手，一片
肉在右手。我母返回，
手巾之中有九十元。
我母出之而收受牛
肉一斤及白米二斗。
米肉之色不同：米色
白而肉色赤。母之衣
色亦白。我不用汝之
牛肉而用我所有之
羊皮。

V. TẬP DỊCH

1. Dịch sang tiếng Việt bài chép trên đây.

2. Dịch sang chữ Hán những câu tiếng Việt sau đây :

Mẹ tôi ở trong chợ. Trong chợ có gạo mà không có thịt và vải. Sắc vải trắng mà sắc thịt trâu đỏ. Sắc trâu, dê không giống nhau. Trâu, dê, vải, gạo mỗi thứ có một màu sắc. Trong khăn tay của tôi có 40 đồng, có thể mua được nửa cân thịt dê.

VI. TẬP DÙNG THÀNH-NGỮ (bài làm miệng)

Đặt một câu với mỗi thành-ngữ trong bài Ngữ-vững.

BÀI THỨ MƯỜI

I. BÀI HỌC



伐 木

1. 公平之人不以人之所有爲己之所有也.
2. 我兄是公平之人：
3. 他只用他所有之白米,而不用汝之牛肉.
4. 他有羊肉兩斤.而只有白布一尺.
5. 我只有六元三毛.而汝有十元四毛是不公也.
6. 我母有白布一匹.而汝父有赤布十尺又有白米五十斗,汝以爲公乎?
7. 人有身体,木有本末.
8. 人以刀伐木,木不能立.
9. 人以木爲用具,木好也.
10. 竹小木大.
11. 木比竹更大.

DỊCH ÂM

1. Công bình chi nhân bất dĩ nhân chi sở hữu vi kỷ chi sở hữu giã.
2. Ngã huynh thị công bình chi nhân :
3. Tha chỉ dụng tha sở hữu chi bạch mễ nhi bất dụng nhĩ chi ngưu nhục.
4. Tha hữu dương nhục lưỡng cân nhi chỉ hữu bạch bố nhất xích.
5. Ngã chỉ hữu lục nguyên tam mao nhi nhữ hữu thập nguyên tứ mao, thị bất công giã.
6. Ngã mẫu hữu bạch bố nhất sất nhi nhữ phụ hữu xích bố thập xích, hựu hữu bạch mễ ngũ thập đẩu, nhữ dĩ vi công hồ ?
7. Nhân hữu thân thể, mộc hữu bản mạt.
8. Nhân dĩ đao phạt mộc, mộc bất năng lập.
9. Nhân dĩ mộc vi dụng cụ, mộc hảo giã.
10. Trúc tiểu mộc đại.
11. Mộc tỉ trúc cánh đại.

DỊCH NGHĨA

1. *Người công bằng không lấy của kẻ khác làm của mình.*
2. *Anh tôi là người công bằng.*
3. *Anh ấy chỉ dùng gạo trắng của anh ấy có mà không dùng thịt bò (trâu) của anh.*
4. *Anh ấy có 2 cân thịt dê mà chỉ có một thước vải trắng.*

5. *Tôi chỉ có sáu đồng ba hào mà anh có mười đồng bốn hào, thế là không công bằng.*
6. *Mẹ tôi có một tấm vải trắng mà cha anh có 10 thước vải đỏ lại có 50 đấu gạo trắng, anh cho như thế là công bằng ư ?*
7. *Người có thân thể, cây có gốc ngọn.*
8. *Người lấy dao chặt cây, cây không thể đứng được.*
9. *Người lấy cây làm đồ dùng, cây tốt.*
10. *Trúc (tre) nhỏ, cây to.*
11. *Cây so với trúc, cây to hơn trúc.*

II. NGỮ-VỰNG

Danh-tự : 刀，木，本，末，具，竹。

Tĩnh-tự : 公，平。

Động-tự : 立，比，伐。

Trạng-tự : 更，又，只。

Thành-ngữ : Đao binh, đao phủ, đao xích. Mộc bản, mộc chủ, mộc nhĩ, mộc nột, mộc thạch. Bản doanh, bản cứ, bản ý, bản kim, bản lĩnh, bản phận. Mạt lộ, mạt diệp, mạt nghệ, mạt quí. Cụ thể, cụ bị, khí cụ. Trúc chỉ, trúc mai, trúc ti. Công đức, công xa, công an, công bố, công chúa, công chúng, công chức, công dân. Bình đẳng, quân bình, bình dân, bình dị, bình địa, bình định. Phạt cỗ, chinh phạt, công phạt. Lập pháp, lập nghiệp, lập công, lập chí, lập danh, lập dị, lập hiến, lập kế, lập trường. Tỷ hiệu, tỷ lệ, tỷ trọng. Cánh danh, cánh sinh, cánh phiên.

III. THỰC-HÀNH

1. *Tập đếm nét.* Đếm số nét của từng chữ trong bài Ngữ-

vựng trên đây và phân biệt các thứ nét trong mỗi chữ.

2. *Tập viết.* Viết 4 dòng chữ nhớn câu dưới đây :

具 以刀伐木，以木爲用具

IV. TẬP CHÉP

Chép lại những câu sau đây :

阮君有一大木及一
小竹，他又有子女二
人，他以木竹分之・子
女各有己分・大木是
子之分，小竹是女之
分・女以爲不公乃以
刀伐木，以木爲己之
用具・兄亦不平・父乃
予以赤布五匹及白
米九十斤・

V. TẬP DỊCH

Dịch sang tiếng Việt bài tập chép trên đây :

VI. TẬP ĐIỀN CHỮ

Tìm những chữ thích-hợp bổ-khuyết những câu sau đây

vào những chỗ bỏ trống :

公平… 不以… 有爲… 有。汝兄是… 之人也。他只用他… 之牛肉而… 我… 之白米。我有… 元可… 肉三斤。汝有… 元可… 白米九…。人有身… 木有…。我以… 伐…。木比竹… 也。木竹可以爲…。

VII. TẬP DÙNG THÀNH-NGỮ (bài làm miệng)

Đặt một câu với mỗi thành-ngữ trong bài Ngữ-vựng.

BÀI THỨ MƯỜI MỘT

I. BÀI HỌC



明日他回來

1. 田分爲公田私田.

2. 公田爲公共之田.
3. 私田是私人之田也.
4. 以公爲私是不公也.
5. 陳君私取公田是爲不公之人也.
6. 今日我兄用舟出江.
7. 明日他回來, 舟内必有耒一件, 米五十斗及牛肉五斤.
8. 今日我見兩舟於江上. 舟内有多米而不見田夫.
9. 今年田中多禾, 比去年更好.
10. 田夫快矣.
11. 小舟往來於江上, 各有田夫及其用具.

DỊCH ÂM

1. Điền phân vi công điền, tư điền.

2. Công điền vi công cộng chi điền.
3. Tư điền thị tư nhân chi điền giã.
4. Dĩ công vi tư thị bất công giã.
5. Trần quân tư thủ công điền, thị vi bất công chi nhân giã.
6. Kim nhật ngã huynh dụng chu xuất giang.
7. Minh nhật tha hồi lai, chu nội tất hữu lỗi nhất kiện, mễ ngũ thập đấu cập ngưu nhục ngũ cân.
8. Kim nhật ngã kiến lưỡng chu ư giang thượng, chu nội hữu đa mễ nhi bất kiến điền phu.
9. Kim niên điền trung đa hòa tỷ khứ niên cánh hảo.
10. Điền phu khoái hĩ.
11. Tiểu chu vãng lai ư giang thượng, các hữu điền phu cập kỳ dụng cụ.

DỊCH NGHĨA

1. *Ruộng chia ra làm ruộng công, ruộng tư.*
2. *Ruộng công là ruộng của công cộng.*
3. *Ruộng tư là ruộng của tư nhân.*
4. *Lấy của công làm của riêng, ấy là không công.*
5. *Ông Trần chiếm ruộng công làm của mình ấy là người không công bằng.*
6. *Ngày hôm nay anh tôi dùng thuyền đi ra sông.*
7. *Ngày mai anh ấy trở về, ở trong thuyền tất có một cái cày, 50 đấu gạo và 5 cân thịt bò (trâu).*
8. *Ngày hôm nay tôi thấy hai chiếc thuyền ở trên sông, trong thuyền có nhiều gạo mà không thấy thợ cày.*

9. *Năm nay trong ruộng nhiều lúa, tốt hơn năm ngoái.*

10. *Người làm ruộng vui vẻ đấy.*

11. *Thuyền nhỏ đi lại ở trên sông, chiếc nào cũng có thợ cày và đồ dùng của họ.*

II. NGỮ-VỰNG

Danh-tự : 田，禾，耒，江，舟，年，日，上，件

Tĩnh-tự : 私，今，明。

Động-tự : 取，見，往，來。

Giới-tự : 於。

Thành-ngữ : Điền địa, điền thổ, điền trạch, điền chủ, tá điền. Giang sơn, giang hồ, giang tân. Niên lịch, niên đại, niên hiệu, niên canh, niên cấp, niên học, niên hạn, niên xỉ. Nhật báo, nhật thực, nhật dạ, nhật dụng, nhật kỳ, nhật ký, nhật tích nguyệt lũy. Thượng đẳng, thượng cấp, thượng khách, thượng sách, thượng tuần, thượng lộ, thượng trình. Bưu kiện. Tư kỷ, tư tình, vị tư, tư đức, tư hiềm, tư thù, tư hôn, tư ngữ, tư thục. Cổ kim, hiện kim, kim thượng, kim văn. Minh quân, minh sát, minh triết, thanh minh, thuyết minh. Thủ tiêu, thủ xả, tiến thủ. Thành kiến, định kiến, ý kiến, thiền kiến, kiến cơ, kiến hiệu, kiến thức, kiến văn. Dĩ vãng, vãng lai, vãng cảnh. Lai cảo, lai lịch, nguyên lai, lai nguyên, lai sinh.

III. THỰC-HÀNH

1. *Tập đếm nét.* Đếm số nét của mỗi chữ trong bài Ngữ-vựng trên dây.

2. *Tập viết.* Viết 5 dòng câu dưới dây (2 dòng chữ nhỏn 3 dòng chữ nhỏ).

多 小舟往來於江上

IV. MẶC-TẢ

今日我父用舟出江，
舟内有耒一件及白
米十斗。江上亦有他
小舟往來。我父入市
中，明日他回來。田夫
乃來見他。今年田中
多禾比去年更好。田
夫快心，我母亦快矣。
明日我母往見田夫：
汝有耒一件而無牛
肉。此工人私取公田
是不公也。

V. TẬP DỊCH

1. Dịch sang tiếng Việt bài mặc-tả trên đây :
2. Dịch sang chữ Hán những câu tiếng Việt sau đây :

Trên sông có thuyền. Trong ruộng nhiều lúa. Năm nay lúa tốt hơn năm ngoái. Thuyền đi lại ở trên sông. Mẹ tôi

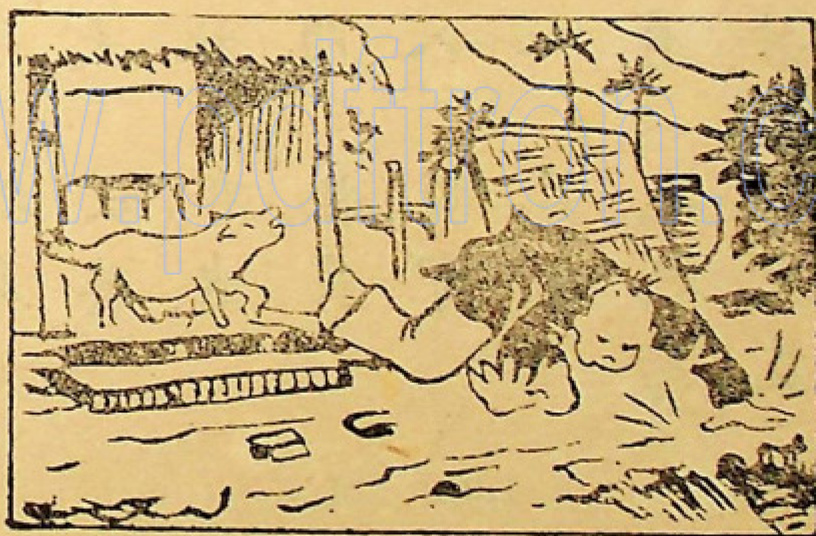
dùng thuyền ra sông. Cha tôi có một cái cày. Ngày mai tôi dùng thuyền riêng lại thăm anh. Người ấy không lấy công điền làm của tư : ấy là người công bình.

VI. TẬP DÙNG THÀNH-NGỮ (bài làm miệng)

Dùng những thành-ngữ trong bài ngữ-vựng mà đặt thành câu.

BÀI THỨ MƯỜI HAI

I. BÀI HỌC



吠聲使我失足

1. 夜至我往見我友.
2. 我友有一大犬.
3. 犬立於門下.

4. 犬見我來吠之而不咬.
5. 吠聲使我失足而仆於地.
6. 我回告於我母.
7. 我母曰：«夜至勿入人家».
8. 今日我亦有一好犬.
9. 牠在户內.
10. 若有人入門. 牠大聲吠之.
11. 若見月明牠亦吠之.
12. 犬之能守夜者. 甚爲有益焉.

DỊCH ÂM

1. Dạ chí, ngã vãng kiến ngã hữu.
2. Ngã hữu hữu nhất đại khuyển.
3. Khuyển lập ư môn hạ.
4. Khuyển kiến ngã lai phệ chi nhi bất giảo.
5. Phệ thanh sử ngã thất túc nhi phốc ư địa.
6. Ngã hồi cáo ư ngã mẫu.

7. Ngã mẫu viết : « Dạ chí vật nhập nhân gia. »
8. Kim nhật ngã diệc hữu nhất hảo khuyển.
9. Tha tại hộ nội.
10. Nhược hữu nhân nhập môn, tha đại thanh phệ chi.
11. Nhược kiến nguyệt minh tha diệc phệ chi.
12. Khuyển chi năng thủ dạ giả thậm vi hữu ích yên.

DỊCH NGHĨA

1. Tối đến tôi lại thăm người bạn tôi.
2. Bạn tôi có một con chó nhớn.
3. Chó đứng ở dưới cửa.
4. Chó thấy tôi lại sủa nhưng mà không cắn.
5. Tiếng sủa làm tôi xảy chân ngã xuống đất.
6. Tôi trở về thưa với mẹ tôi.
7. Mẹ tôi nói : « Tối đến chớ vào nhà người ta. »
8. Ngày nay tôi cũng có một con chó khôn.
9. Nó ở trong ngõ.
10. Nếu có người vào cửa nó sủa rầm lên.
11. Nếu thấy trăng sáng nó cũng sủa.
12. Chó có thể giữ nhà được như thế là có ích.

II. NGỮ-VỰNG

Danh-tự : 犬，夜，戶，門，月，地，聲，益。
Tĩnh-tự : 明。
Động-tự : 守，吠，失，告，使，仆，曰，咬。
Đại-danh-tự : 牠。

Trang-tự : 勿，甚

Liên-tự : 若。

Trợ-ngữ : 焉。

Thành-ngữ : Dạ bán, dạ yến, dạ cấm, dạ đài, dạ đề, dạ điều, dạ quang. Hộ tịch, hộ khẩu, hộ bộ. Môn bài, môn hộ, môn mi, môn sinh, môn đệ. Nguyệt liễm, nguyệt san, bán nguyệt, nguyệt bổng, nguyệt vựng. Địa lý, địa cầu, địa bàn, thổ địa, địa chính, địa bạ, địa chấn, địa chỉ. Thanh khí, thanh danh, thanh lãng, thanh uy. Minh bạch, minh triết, thanh minh, minh nguyệt, thuyết minh. Thủ phận, trì thủ, thủ lễ, thủ pháp, thủ tín, thủ trinh, thủ trung, thủ hiếu. Thất lễ, thất tín, thất đức, thất hiếu, thất ý, thất vọng. Cáo lão, cáo từ, tố cáo, vu cáo, cáo hưu, cáo phó, cáo thoái, cáo trạng, cáo tri. Sử dụng, dịch sử, dả sử.

III. THỰC-HÀNH

1. Tập đếm nét. Đếm số nét của từng chữ trong bài ngữ-vựng trên đây.

2. Tập viết. Viết 5 dòng câu dưới đây (2 dòng chữ nhớn 3 dòng chữ nhỏ).

能　犬能守夜

IV. MẶC-TẢ

我有大犬，夜至立於
門下。若有人來牠吠
之。吠聲使人走去。前

日牠咬幼羊。幼羊力小亂走而仆於地。我見之告於我母。我母不平而曰：《汝犬不好。汝勿用之。》今日幼羊死矣，我心不安.

V. TẬP DỊCH

1. Dịch sang tiếng Việt bài mặc-tả trên đây :

VI. TẬP ĐIỀN CHỮ

Tìm những chữ thích-hợp bổ-khuyết những câu sau đây vào những chỗ bỏ trống :

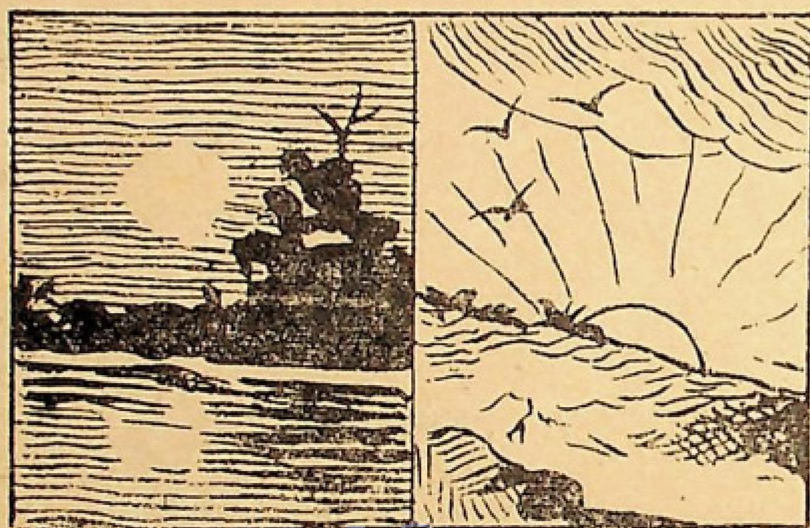
我友…一犬。…於…下。犬…吠之，…聲使我…足…地。我…告…母。我母曰：《…家。》我亦有…。牠…肉。若…入門，牠…。若見…亦…。犬能…也。羊不能…也。…肉好。犬肉不…。

VII. TẬP DÙNG THÀNH-NGỮ (bài làm miệng)

Dùng những thành-ngữ trong bài ngữ-vựng mà đặt thành câu.

BÀI THỨ MƯỜI BA

I. BÀI HỌC



日 月 光 明

1. 古 人 曰:« 三 才 者 天, 地, 人 也 ».
2. 天 色 青, 地 色 黃.
3. 天 上 有 日 月.
4. 日 月 光 明.
5. 人 生 世 上 愈 日 愈 多.
6. 地 上 有 水 火 木 石.
7. 人 用 之 以 生 存.
8. 人 人 共 存 在 此 地 而 生

生化化.

9. 今日之人口比古時之人口更多.

10. 百萬民丁共居於一小片土之上.

DỊCH ÂM

1. Cổ nhân viết : « Tam tài giả thiên, địa, nhân giã »
2. Thiên sắc thanh, địa sắc hoàng.
3. Thiên thượng hữu nhật nguyệt.
4. Nhật nguyệt quang minh.
5. Nhân sinh thế thượng dũ nhật dũ đa.
6. Địa thượng hữu thủy, hỏa, mộc thạch.
7. Nhân dụng chi dĩ sinh tồn.
8. Nhân nhân cộng tồn tại thử địa nhi sinh sinh hóa hóa.
9. Kim nhật chi nhân khẩu tỷ cổ thời chi nhân khẩu cánh đa.
10. Bách vạn dân đinh cộng cư ư nhất tiểu phiến thổ chi thượng.

DỊCH NGHĨA

1. *Người đời xưa nói rằng : « Tam tài là : giời, đất, người ».*

2. *Giời sắc xanh, đất sắc vàng.*
3. *Trên giời có mặt giời, mặt giăng.*
4. *Mặt giời mặt giăng sáng.*
5. *Người ta sinh ở trên đời mỗi ngày một nhiều hơn lên.*
6. *Trên mặt đất có nước, lửa, cây, đá*
7. *Người dùng các thứ ấy để sống.*
8. *Mọi người cùng sống ở trên đất ấy mà sinh sinh hóa hóa.*
9. *Số người ngày nay so với số người ngày xưa thì nhiều hơn.*
10. *Trăm vạn người dân cùng ở trên một mảnh đất nhỏ.*

II. NGỮ-VỰNG

Danh-tư : 石，水，火，天，世，丁，時。

Tĩnh-tự : 青，光，黄，萬。

Động-tự : 存，化。

Trạng-tự : 共，愈。

Thành-ngữ : Thổ địa, thổ trạch, thổ sản, thổ nghi (ngơi). Thạch nham, thạch ấn, thạch bản, thạch nhũ. Thủy binh, thủy tạ, thủy chiến, thủy đạo, thủy lạo, thủy lôi, thủy mặc, thủy ngưu. Hỏa tai, hỏa công, hỏa diệm sơn, hỏa dược, hỏa táng, Thiên tai, thiên can, thiên chức, thiên đình, thiên tạo, thiên tư. Thế gian, thế kỷ, thế thái, thế gia, thế giới, thế hệ. Thanh thiên, thanh xuân, thanh vân. Hoàng đạo, hoàng hôn, hoàng chủng. Quang tuyến, quang âm, quang cảnh, quang vinh, quang minh chính đại. Tồn tại, sinh tồn, tồn vong, bảo tồn. Hóa nhi, hóa công, hóa dục, đồng hóa, biến hóa. Cộng tác, công cộng, cộng

sự, cộng đồng, cộng hòa. Đại phàm, phàm dân, phàm phu tục tử.

III. THỰC-HÀNH

1. Tập đếm nét. Đếm số nét của mỗi chữ trong bài ngữ-vựng trên đây.

2. *Tập viết.* Viết 5 dòng câu dưới đây (2 dòng chữ nhớn 3 dòng chữ nhỏ).

地 天青地黃，日月光明

IV. MẶC-TẢ

天地人爲三才也・天
上有日月・天青地黃，
日月光明・世上之人
有生者必有死；生生
化化不已而土地無
生化・於是人口日多，
田地，不足以供人用
百萬民丁共生存於
一小片土之上・今日
之民比古時之民更
多・

V. TẬP DỊCH

1. Dịch sang tiếng Việt bài mặc-tả trên đây.
2. Dịch sang chữ Hán những câu tiếng Việt sau đây :

Trên giời có mặt giời, mặt giăng. Người ta sinh ra ở trên mặt đất. Người ở trên đời sinh sinh hóa hóa. Số người ngày nay nhiều hơn số người ngày xưa. Ngày nay đất ít mà người nhiều. Nhiều dân đinh cùng sống trên một mảnh đất nhỏ.

VI. TẬP DÙNG THÀNH-NGỮ (bài làm miệng)

Dùng những thành-ngữ trong bài ngữ-vựng trên đây mà đặt thành câu.

BÀI THỨ MƯỜI BỐN

I. BÀI HỌC



母子同行

1. 山上有日光寺.
2. 吾母告予曰:«今爲吉日, 予欲上山進香汝去否?»
3. 予對曰:«唯».
4. 日方出. 天色好.
5. 山中草木青茂, 景色宜人.
6. 吾母登山, 予偕往.
7. 吾母入寺, 予在山外.
8. 予見一小羊于山下.
9. 予乃下山.
10. 羊見人来即走去.
11. 予再上山然不見吾母.
12. 寺中只有佛. 吾母回家已久矣.

DỊCH ÂM

1. Sơn thượng hữu Nhật Quang tự.
2. Ngô mẫu cáo dư viết: « Kim vi cát nhật, dư dục

thượng sơn tiến hương, nhữ khứ phủ ? »

3. Dư đối viết : « duy ».
4. Nhật phương xuất, thiên sắc hảo.
5. Sơn trung thảo mộc thanh mậu, cảnh sắc nghi nhân.
6. Ngô mẫu đăng sơn, dư dai vãng.
7. Ngô mẫu nhập tự, dư tại tự ngoại.
8. Dư kiến nhất tiểu dương vu sơn hạ.
9. Dư nãi hạ sơn.
10. Dương kiến nhân lai tức tẩu khứ.
11. Dư tái thượng sơn nhiên bất kiến ngô mẫu.
12. Tự trung chỉ hữu Phật, ngô mẫu hồi gia dĩ cửu hĩ.

DỊCH NGHĨA

1. *Trên núi có chùa Nhật-Quang.*
2. *Mẹ tôi bảo tôi rằng : « Hôm nay tốt ngày, ta muốn lên núi dâng hương, con có đi không ? »*
3. *Tôi thưa rằng : « Vâng ».*
4. *Mặt trời vừa mọc, sắc trời đẹp.*
5. *Trong núi cây cỏ xanh tốt, phong cảnh ưa người.*
6. *Mẹ tôi lên núi, tôi cùng đi.*
7. *Mẹ tôi vào chùa, tôi ở ngoài chùa.*
8. *Tôi thấy một con dê nhỏ ở dưới chân núi.*
9. *Tôi mới xuống núi.*
10. *Dê thấy người lại chạy đi ngay.*
11. *Tôi lại lên núi, nhưng không thấy mẹ tôi.*
12. *Trong chùa chỉ có Phật, mẹ tôi về nhà đã lâu rồi.*

II. NGỮ-VỰNG

Danh-tự : 寺，香，景，家。

Tĩnh-tự : 久，青，茂，吉，宜。

Đại-danh-tự : 予。

Động-tự : 進，對，登。

Liên-tự : 但。

Trạng-tự : 方，偕，否。

Giới-tự : 于。

Thành-ngữ : Phật tự, thủ tự, tự viện. Hương hỏa, hương án, hương lò, hương nấm. Cảnh huống, cảnh tình, cảnh trí phong cảnh, cảnh sắc. Gia tài, gia sản, gia nghiêm, gia tiên, gia tư. Trường cửu, hằng cửu. Thanh thiên, thanh niên, thanh xuân. Cát nhật, cát địa, cát nhân, cát sĩ, cát tường. Thổ nghi, nghi gia, thích nghi. Tiến bộ, tiến hóa, tiến thoái lưỡng nan. Đối chiếu, đối tượng, tương đối, tuyệt đối, đang đối, môn đang hộ đối. Đăng lâu, đăng khoa, đăng bạ, đăng báo. Phương diện, phương pháp, phương tiện, phương kế. Vu qui. Phủ nhận, phủ định, phủ quyết.

III. THỰC-HÀNH

1. *Tập đếm nét*. Đếm số nét của mỗi chữ trong bài ngữ-vựng trên đây.

2. *Tập viết*. Viết 5 dòng (2 dòng chữ nhớn 3 dòng chữ nhỏ) câu sau đây :



寺 中 有 佛

IV. MẶC-TẢ

母子同登山。山上有
寺。寺中有佛。寺外草
木青茂。日方出。景色
宜人。吾母入寺。予見
山下有一小羊。予下
山。羊見人來走去不
返。予又上山；然不見
吾母於寺中。吾母已
回家。

V. TẬP DỊCH

Dịch ra tiếng Việt bài mặc-tả trên đây.

VI. TẬP ĐIỀN CHỮ

Tìm những chữ thích-hợp bổ-khuyết những câu sau đây vào những chỗ bỏ trống :

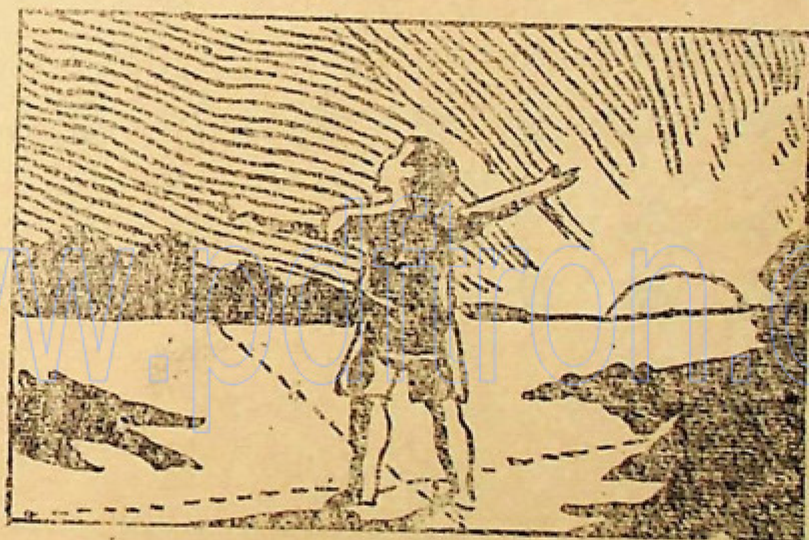
山上有…。今日爲…。我母…寺…香。我
母…山。予…往。吾母入…。予在…。予見…
下。予乃…。…見人來…去。予再…山但不…
於…內。寺中只…。吾母…已久矣。

VI. TẬP DÙNG THÀNH-NGỮ (bài làm miệng)

Giải nghĩa những thành-ngữ trong bài Ngữ-vựng và đặt một câu ngắn với mỗi thành-ngữ ấy.

BÀI THỨ MƯỜI LĂM

I. BÀI HỌC



右手向日

1. 日方升，我登山．
2. 我立於日光寺門前．
3. 兩手左右平舉．
4. 右手向日．
5. 是即右手指東方而左

手指西方.

6. 面朝北而背向南.

7. 東西南北是爲四方.

8. 我家在山之東.

9. 門前有井, 其水甚甘.

10. 屋後有小川由北向南流.

11. 小川至日光寺之南流入大江.

12. 我母日日上市. 用舟過江.

DỊCH ÂM

1. Nhật phương thăng, ngã đăng sơn.
2. Lập ư Nhật-Quang tự môn tiền.
3. Lưỡng thủ tả hữu bình cử.
4. Hữu thủ hướng nhật.
5. Thị tức hữu thủ chỉ Đông phương nhi tả thủ chỉ Tây phương.
6. Diện triều Bắc nhi bối hướng Nam.
7. Đông, Tây, Nam, Bắc thị vi tứ phương.
8. Ngã gia tại sơn chi Đông.

9. Môn tiền hữu tỉnh, kỳ thủy thậm cam.
10. Ốc hậu hữu tiểu xuyên do Bắc hướng Nam lưu.
11. Tiểu xuyên chí Nhật Quang tự chi Nam lưu nhập đại giang.
12. Ngã mẫu nhật nhật thượng thị ; dụng chu quá giang.

DỊCH NGHĨA

1. *Mặt giời mới mọc, tôi lên núi.*
2. *Tôi đứng ở trước cửa chùa Nhật-Quang.*
3. *Hai tay tôi dơ ngang sang bên trái (và) bên phải.*
4. *Tay phải tôi quay về phía mặt trời.*
5. *Như vậy tức là tay phải trỏ về phương Đông mà tay trái trỏ phương Tây.*
6. *Mặt quay về phương Bắc mà lưng về phương Nam.*
7. *Đông, Tây, Nam, Bắc ấy là bốn phương.*
8. *Nhà tôi ở về phía đông quả núi.*
9. *Trước cửa có giếng, nước giếng ấy ngọt lắm.*
10. *Đằng sau nhà có sông con chảy từ Bắc sang Nam.*
11. *Sông con đến phía Nam chùa Nhật-Quang chảy vào sông cái.*
12. *Mẹ tôi ngày ngày đi chợ ; dùng thuyền qua sông.*

II. NGỮ-VỰNG

Danh-tự : 東，西，南，北，面，背，井，屋。
Tĩnh-tự : 甘。
Động-tự : 舉，向，指，朝，流。

Thành-ngữ : Đông quân, Đông cung, Cận đông, Viễn đông. Tây học, Tây thức. Nam bộ, Nam châm, Nam vĩ tuyến. Bắc cực, Bắc thuộc, Bắc vĩ tuyến. Diện mạo, diện đàm, diện tích. Bối cảnh, hậu bối. Tỉnh điền, tỉnh ngư, tỉnh trung thị tỉnh. Ốc lậu, phòng ốc. Cam chỉ, cam tâm, cam thụ. Cử chỉ, cử động, tuyển cử, bảo cử. Hướng lai, hướng dương, xu hướng, hướng mộ. Chỉ trích, chỉ đạo, chỉ dẫn, chỉ huy, chỉ số. Triều đình, triều chính, tiền triều, hoàng triều. Lưu phái, lưu chất, lưu dân, lưu đãng, lưu manh, lưu động.

III. THỰC-HÀNH

1. Tập đếm nét. Đếm số nét của từng chữ trong bài ngữ-vựng trên đây.

2. Tập viết. Viết 5 dòng (2 dòng chữ nhớn 3 dòng chữ nhỏ) câu dưới đây :

東 東西南北是爲四方

IV. MẶC-TẢ

我立於門前，兩手左
右平舉。右手向日。是
爲東方，左手指西，面
朝北而背向南。四方
者東西南北也。我家
向東南。門前有井，其

水甚甘・後有小川，由北南流・川流至日光寺之南入大江・

V. TẬP DỊCH

1. Dịch sang tiếng Việt bài mặc-tả trên đây.

2. Dịch sang chữ Hán những câu tiếng Việt sau đây :

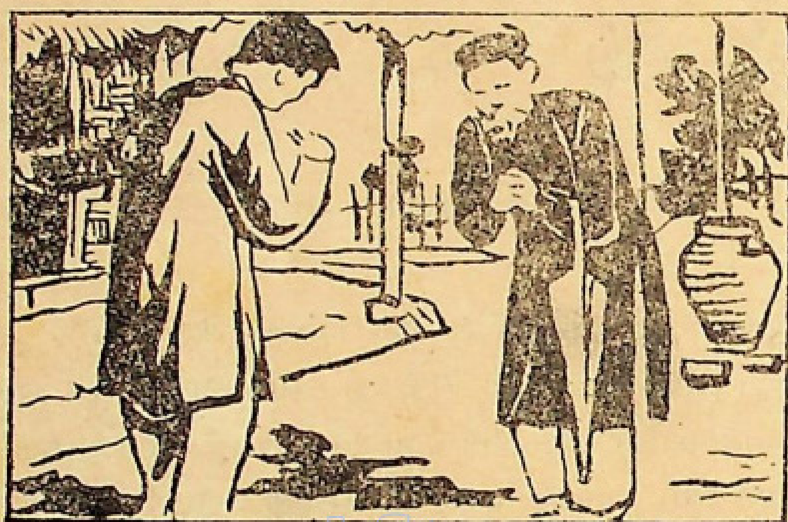
Tôi đứng trước cửa chùa, mặt quay về hướng mặt trời mọc. Hướng mặt trời mọc là phương Đông. Sau lưng tôi là phương Tây. Tay phải tôi chỉ phương Nam. Tay trái tôi chỉ phương Bắc. Đông Tây Nam Bắc ấy là bốn phương. Nhà của anh tôi hướng về phía Tây Bắc. Trước mặt nhà có giếng, đàng sau có sông con.

VI. TẬP DÙNG THÀNH-NGỮ (bài làm miệng)

Giải nghĩa những thành-ngữ trong bài ngữ-vựng và đặt một câu ngắn với mỗi thành-ngữ ấy.

BÀI THỨ MƯỜI SÁU

I. BÀI HỌC



有客臨門

1. 我昨日早起, 立於門前.
2. 有客臨門予告於父.
3. 父出迎之.
4. 賓主同行入室.
5. 我父引客參觀房舍.
6. 門高房大光景清美.
7. 我全家同居於此屋中.
8. 客問家父曰:«先生建此屋於何年?»

9. 家父曰：«約于一千九百零九年；然至今改造及修補已多次矣.»

DỊCH ÂM

1. Ngã tạc nhật tảo khởi, lập ư môn tiền.
2. Hữu khách lâm môn, dư cáo ư phụ.
3. Phụ xuất nghênh chi.
4. Tân chủ đồng hành nhập thất.
5. Ngã phụ dẫn khách tham quan phòng xá.
6. Môn cao phòng đại quang cảnh thanh mĩ.
7. Ngã toàn gia đồng cư ư thử ốc chung.
8. Khách vấn gia phụ viết : « Tiên sinh kiến thử ốc ư hà niên ? »
9. Gia phụ viết : « Ước vu nhất thiên cửu bách linh cửu niên ; nhiên chí kim cải tạo cập tu bổ dĩ đa thứ hĩ. »

DỊCH NGHĨA

1. *Ngày hôm qua tôi dậy sớm, đứng ở trước cửa.*
2. *Có khách lại chơi, tôi thưa với cha (tôi).*
3. *Cha (tôi) ra đón khách.*
4. *Khách (và) chủ cùng đi vào trong nhà.*
5. *Cha tôi dẫn khách đi xem các gian phòng.*
6. *Cửa cao buồng rộng, quang cảnh thanh thú, đẹp đẽ.*

7. *Cả gia đình tôi cùng ở trong nhà ấy.*

8. *Khách hỏi cha tôi rằng : « Ông dựng căn nhà này về năm nào ?*

9. *Cha tôi nói : « Ước vào năm 1909 ; nhưng đến nay được xây dựng lại và sửa chữa đã nhiều lần rồi.*

II. NGỮ-VỰNG

Danh-tự : 風，客，室，房，賓。

Tĩnh-tự : 高，清，美，重。

Động-tự : 臨，迎，居，改，造，起，引，問。

Trạng-tự : 昨，早，約。

Thành-ngữ : Phong cảnh, phong trần, phong lưu. Khách tình, khách khí, khách quan. Gia thất, tư thất, chính thất. Văn phòng, dược phòng, khuê phòng. Tân khách, tân hữu, tân lễ. Cao đại, cao thượng, cao hứng. Thanh phong, thanh thủy, thanh nhã, thanh đạm, thanh khiết, thanh tao. Mĩ cảnh, mĩ nhân, mĩ từ, mĩ tục, mĩ thuật. Lâm thời, lâm nạn, lâm bệnh, lâm chung, lâm bồn. Nghênh tiếp, nghênh hôn, nghênh địch, nghênh tân. Cư sĩ, cư trú, cư tang, cư xử. Cải cách, cải lương, cải tạo, cải tổ, cải quá. Tạo hóa, tạo lập, tạo thành. Khởi xướng, khởi thủy, khởi công. Dẫn dụ, dẫn chứng, dẫn lộ. Vấn danh, vấn an, vấn tội. Tảo thần, tảo thanh, tảo hôn. Trùng kiến, trùng phùng, trùng trùng điệp điệp. Ước lượng, ước thúc, ước định.

III. THỰC-HÀNH

1. *Tập đếm nét.* Đếm số nét của mỗi chữ trong bài ngữ-vựng trên đây.

2. *Tập viết.* Viết 5 dòng (2 dòng chữ nhớn, 3 dòng chữ nhỏ) câu dưới đây :

昨　昨日我早起

IV. MẶC-TẢ

我父有一吉屋，門高
戶大，風光清美。我之
家庭居其中。此屋建
於一千九百零九年
至今改造及修補已
多次。從前此屋無後
室；只有客室。現方建
造後室矣。昨日客來
我父引客參觀房舍
內外。

V. TẬP DỊCH

1. Dịch sang tiếng Việt bài mặc-tả trên đây.

2. Dịch sang chữ Hán những câu tiếng Việt sau đây: Tôi có một cái nhà đẹp. Gia đình tôi cùng ở trong nhà ấy. Nhà ấy làm về năm 1925, đến nay không sửa chữa lại. Lớp nhà sau chỉ có cửa nhỏ, nhưng buồng khách có cửa rất cao. Ngày mai cha tôi dẫn khách đi xem cả nhà trong nhà ngoài.

VI. TẬP DÙNG THÀNH-NGỮ (bài làm miệng)

Giải nghĩa những thành-ngữ trong bài ngữ-vựng và đặt một câu với mỗi thành-ngữ ấy.

BÀI THỨ MƯỜI BẢY

I. BÀI HỌC



兄弟相爭

1. 昔有兄弟二人，長名卯，次名辰。
2. 以兄生於乙卯年，弟生於丙辰年，故名。
3. 兄弟共居甚爲和合。
4. 一日父病重告二子曰：

5 «我不日命終，有吉屋一座及肥田十畝，將以分與汝二人。

6. 分屋者不得分田，分田者不得分屋。»

7. 父歿後兄弟相爭，家財消散。

8. 古人云：«財貨不爲人之幸福。»信哉！

DỊCH ÂM

1. Tích hữu huynh đệ nhị nhân, trưởng danh Mão, thứ danh Thìn.
2. Dĩ huynh sinh ư Ất Mão niên, đệ sinh ư Bính Thìn niên, cố danh.
3. Huynh đệ cộng cư thậm vi hòa hợp.
4. Nhất nhật phụ bịnh trọng cáo nhị tử viết :
5. « Ngã bất nhật mệnh chung, hữu cát ốc nhất tòa cập phì điền thập mẫu, tương dĩ phân dữ nhữ nhị nhân.
6. Phân ốc giả bất đắc phân điền, phân điền giả bất đắc phân ốc ».
7. Phụ một hậu huynh đệ tương tranh, gia tài tiêu tán.

8. Cổ nhân vân « Tài hóa bất vi nhân chi hạnh phúc » tín tai !

DỊCH NGHĨA

1. *Ngày xưa có hai anh em, người anh tên là Mão người em tên là Thìn.*
2. *Vì người anh sinh năm Ất Mão, người em sinh năm Bính Thìn cho nên đặt tên như thế.*
3. *Anh em cùng ở với nhau rất hòa hợp.*
4. *Một ngày kia cha của những người ấy bệnh nặng bảo hai con rằng :*
5. *« Ta bất thần (phải) từ trần, có một tòa nhà tốt và mười mẫu ruộng mầu sẽ đem chia (cho) hai anh em chúng con.*
6. *Kẻ được chia (cho) nhà (thời) không được chia (cho) ruộng ; kẻ được chia (cho) ruộng (thời) không được chia (cho) nhà. »*
7. *Sau khi cha chết, (hai) anh em tranh giành nhau, gia tài tiêu tán đi hết.*
8. *Người đời xưa nói : « Của cải không phải là hạnh phúc của người ta » lời nói đáng tin thay !*

II. NGỮ-VỰNG

Danh-tự : 弟，辰，卯，丙，乙，座，畝，財，貨，幸，福，病。

Tĩnh-tự : 昔，終，肥。

Động-tự : 爭，消散。

Trạng-tự : 將，相。

Liên-tự : 與。

Thành-ngữ : Đệ-tử, môn-đệ, bảo-đệ. Tài chính ,tài lợi, tài sản, tài nguyên. Hóa phẩm, hóa vật, hóa giá, hóa đơn, hóa tệ. Hạnh ngộ, hạnh phúc, hân hạnh. Phúc lộc, phúc đức, phúc hậu, phúc tinh. Tích nhật, tích niên, tích thị kim phi. Bịnh tình, bịnh hoạn, bịnh viện, bịnh nhân. Chung kết, chung tất, chung chỉ, chung niên, chung thân. Phì nhiêu, phì tráng, phì cam, phì sấu. Tranh chấp, tranh đấu, tranh đoạt. Tiêu thực, tiêu ma, tiêu diệt, tiêu tức. Tản bộ, tán bố, tán loạn. Tương lai, tương hành vị toại (將). Tương thân, tương ái, tương đối, tương dương, tương quan, tương kiến, tương đắc, tương tự (相).

III. THỰC-HÀNH

1. *Tập đếm nét*. Đếm số nét của mỗi chữ trong bài ngữ-vựng trên đây.

2. *Tập viết*. Viết 5 dòng (2 dòng chữ nhớn, 3 dòng chữ nhỏ) câu dưới đây :

財　財貨不爲人之幸福

IV. MẶC-TẢ

辰　卯　兄　弟　二　人,　同　居
一　家,　甚　爲　和　合。　一　日
其　父　病　重　且　將　死　以
吉　屋　一　座　及　肥　田　十

畝分與兩子。父死兄
弟以分家財不平相
爭。因此兄弟不和而
家財消散。古人云：«財
貨不爲人之幸福。»信
哉！

V. TẬP DỊCH

1. Dịch sang tiếng Việt bài mặc-tả trên đây.

2. Dịch sang chữ Hán những câu tiếng Việt sau đây :

Anh em Thìn và Mão cùng ở một nhà, rất là hòa hợp. Sau khi cha chết, anh em tranh chấp gia tài. Gia tài gồm có một tòa nhà đẹp và mười mẫu ruộng tốt. Thìn được nhà đẹp, Mão được ruộng tốt. Mão cho sự chia của không công bằng. Vì vậy mà anh em bất hòa ; về sau gia tài tiêu tán.

VI. TẬP DÙNG THÀNH-NGỮ (bài làm miệng)

Giải nghĩa những thành-ngữ trong bài ngữ-vựng và đặt một câu ngắn với mỗi thành-ngữ ấy.



BÀI THỨ MƯỜI TÁM

I. BÀI HỌC



以水洗面

1. 甲爲一好少年・
2. 他日出即起。
3. 下床,開門,出房・
4. 散步於庭前以吸新鮮空氣・
5. 他以清水洗面・
6. 穿衣服・
7. 用小食然後上學・
8. 他之身体及衣服均甚

清潔。

9. 先生稱曰：甲生能守衛生，常得安好，諸生當效之»。

DỊCH ÂM

1. Giáp vi nhất hảo thiếu niên.
2. Nhật xuất tức khởi.
3. Hạ sàng, khai môn, xuất phòng.
4. Tán bộ ư đình tiền dĩ hấp tân tiên không khí.
5. Tha dĩ thanh thủy tẩy diện.
6. Xuyên y phục.
7. Dụng tiểu thực nhiên hậu thượng học.
8. Tha chi thân thể cập y phục quân thậm thanh khiết.
9. Tiên sinh xưng viết : « Giáp sinh năng thủ vệ-sinh, thường đắc an hảo, chư sinh đương hiệu chi ».

DỊCH NGHĨA

1. *Giáp là một em bé ngoan.*
2. *Mặt trời mọc anh ấy trở dậy ngay.*
3. *(Anh ấy) ở giường xuống, mở cửa, ra ngoài buồng.*
4. *(Anh ấy) đi dạo trước sân để hít không khí mới (và) trong sạch.*
5. *(Anh ấy) lấy nước trong rửa mặt.*
6. *(Anh ấy) mặc quần áo,*

7. *(Anh ấy) ăn lót dạ rồi sau đi học.*
8. *Thân thể và quần áo anh ấy đều rất sạch sẽ.*
9. *Thầy khen (anh ấy) rằng : « Anh Giáp biết giữ vệ sinh thường được mạnh khỏe, các học trò nên bắt chước anh ấy ».*

II. NGỮ-VỰNG

Danh-tự : 牀，步，氣，服，課，生。

Tĩnh-tự : 清，潔，諸。

Động-tự : 開，散，吸，洗，穿，稱，效，衛。

Trạng-tự : 即，常。

Liên-tự : 然•

Thành-ngữ : Đồng sàng ; đông sàng. Bộ đội, bộ hành, bộ tốt, bách bộ. Khí cục, chí khí, không khí. Phục sức, Âu phục, lễ phục, sắc phục. Khóa bản, khóa trình, bãi khóa. Vệ binh, vệ tống, hộ vệ. Khiết bạch, khiết đạm, khiết tịnh. Khai giảng, khai mạc, khai trương, công khai, bán khai. Tản cư, tản văn, tản bộ. Hấp dẫn, hấp thụ, hấp lực, hô hấp. Tẩy giáp, tẩy trần, tẩy uế. Xuyên sơn, xuyên tạc. Xưng danh, xưng hiệu, xưng xuất, xưng hùng. Hiệu quả, hiệu nghiệm ; thượng hành hạ hiệu. Tức khắc, lập tức, tức thị. Đương nhiên, tuy nhiên, tất nhiên. Thường xuyên, thường nhật, thường phục.

III. THỰC-HÀNH

1. *Tập đếm nét.* Đếm số nét của mỗi chữ trong bài ngữ-vựng trên đây.

2. ***Tập viết.*** Viết 5 dòng câu dưới đây (2 dòng chữ nhớn, 3 dòng chữ nhỏ).

散　他散步於庭前

IV. MẶC-TẢ

我日出即起散步於我庭前以吸新鮮空氣；然後用清水洗面，穿衣服；用小食後，我出門上學。我之身体及衣服均甚清潔。先生愛我。父母亦愛我。

V. TẬP DỊCH

1. Dịch sang tiếng Việt bài mặc-tả trên dây.
2. Dịch sang chữ Hán những câu tiếng Việt sau dây :

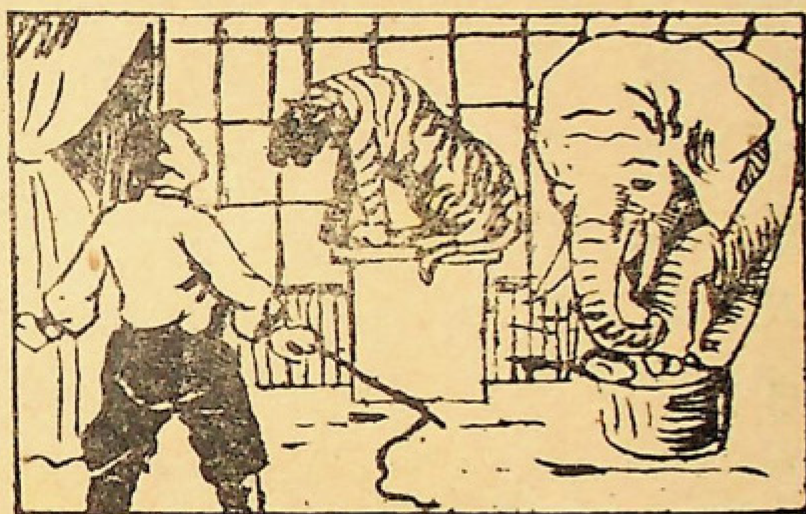
Anh Thìn không phải là người học-trò tốt. Mặt trời mọc dã lâu mà anh ấy không xuống giường. Anh ấy không mở cửa buồng. Anh ấy không lấy nước trong rửa mặt và tay chân. Anh ấy không mặc quần áo, không di học. Anh ấy thường dau ốm. Cha mẹ anh ấy không yêu anh ấy.

VI. TẬP DÙNG THÀNH-NGỮ (bài làm miệng)

Giải nghĩa những thành-ngữ trong bài ngữ-vựng và dặt một câu với mỗi thành-ngữ ấy.

BÀI THỨ MƯỜI CHÍN

I. BÀI HỌC



人能役使萬物

1. 人異於他動物。
2. 人不但有身体，骨肉，能飲食，生死，而又有智慧.
3 所以人能役使萬物。
4. 他動物無智慧，只有良知，故爲人所役使。
5. 人又知立志修身。
6. 他物不然。
7. 人之形狀亦與他動物

不同•
8. 獸有四足，禽有兩翼。
9. 人則身直立，頭向上，有兩手兩足•
10. 故人貴於物也•
11. 凡爲人者可不知自重乎?

DỊCH ÂM

1. Nhân dị ư tha động vật.
2. Nhân bất đãn hữu thân thể, cốt nhục, năng ẩm thực, sinh tử, nhi hựu hữu trí tuệ.
3. Sở dĩ nhân năng dịch sử vạn vật.
4. Động vật vô trí tuệ, chỉ hữu lương tri, cố vi nhân sở dịch sử,
5. Nhân hựu tri lập chí, tu thân.
6. Tha vật bất nhiên.
7. Nhân chi hình trạng diệc dữ tha động vật bất đồng.
8. Thú hữu tứ túc, cầm hữu lưỡng dực,
9. Nhân tắc thân trực lập, đầu hướng thượng, hữu lưỡng thủ, lưỡng túc.
10. Cố nhân quí ư vật giã.
11. Phàm vi nhân giả khả bất tri tự trọng hồ. ?

DỊCH NGHĨA

1. *Người khác với động vật khác.*
2. *Người không những có thân thể, xương thịt, có thể ăn uống, sống chết, mà lại còn có trí khôn nữa.*
3. *Vì lẽ ấy mà người có thể sai khiến được muôn loài.*
4. *Những động vật khác không có trí khôn, chỉ có lương tri, cho nên bị người sai khiến.*
5. *Người lại còn biết lập chí, tu thân.*
6. *Loài vật khác không thế.*
7. *Hình dạng của người cũng không giống với các động vật khác.*
8. *Muông thú có bốn chân, muông chim có hai cánh.*
9. *Người thì mình đứng thẳng, đầu hướng lên trên, có hai tay, hai chân.*
10. *Cho nên người quý hơn vật.*
11. *Phàm làm người lại không biết tự trọng ư?*

II. NGỮ-VỰNG

Danh-tự : 物，骨，智，慧，志，頭，形，狀，獸 禽，翼。

Tĩnh-tự : 良，直，貴，動，異。

Động-tự : 知，使，飲，食，役。

Thành-ngữ : Vật dụng, vật chất, vật dục, vật liệu. Cốt nhục, cốt cách, cốt yếu, cốt nhục tử sinh. Trí tuệ, trí mưu, tri thức. Tuệ cầm, tuệ cấp, tuệ đồng. Chí khí, chí nguyện, chí hướng, đắc chí. Đầu não, đầu đốc. Hình dạng, hình dung, hình ảnh. Trạng thái, trạng huống, trạng mạo. Thú y, thú tính, thú tầm, thú dục chủ nghĩa. Cầm thú, cầm ngư, thiệp cầm. Dực thủ loại. Lương tri, lương thời, lương y. Trực tiếp, trực trị, trực

thuộc, trực thu. Qui giá, qui tiện, qui phái, qui trọng. Động tĩnh, động cơ, động sản, động tác, động viên. Dị dạng, dị hình, dị đoan, dị đồng, dị nghị, dị tài, đại đồng tiểu dị. Tri kỷ, tri âm, tri nhân, tri giác. Sử dụng, sử dịch, giả sử. Ẩm thực, ẩm liệu, ẩm hận, ẩm thủy tư nguyên. Thực phẩm, thực quản, thực ngôn.

III. THỰC-HÀNH

1. Tập đếm nét. Đếm số nét của mỗi chữ trong bài ngữ-vựng trên đây.

2. Tập viết. Viết 5 dòng (2 dòng chữ nhớn, 3 dòng chữ nhỏ) câu dưới đây :

貴 人貴於他動物也

IV. MẶC-TẢ

人與物有異同。人有
身体，骨肉，能飲食，生
死。物亦然，此其同處
也。但人有智慧。而物
則無，只有良知。人身
直立，頭向天，而物則
頭向前。人有兩手兩
足。獸有四足，禽有兩

異：此其異也。人能使物，物則使於人。故人貴於物也。

V. TẬP DỊCH

1. Dịch sang tiếng Việt bài mặc-tả trên đây.

2. Dịch sang chữ Hán những câu tiếng Việt sau đây :

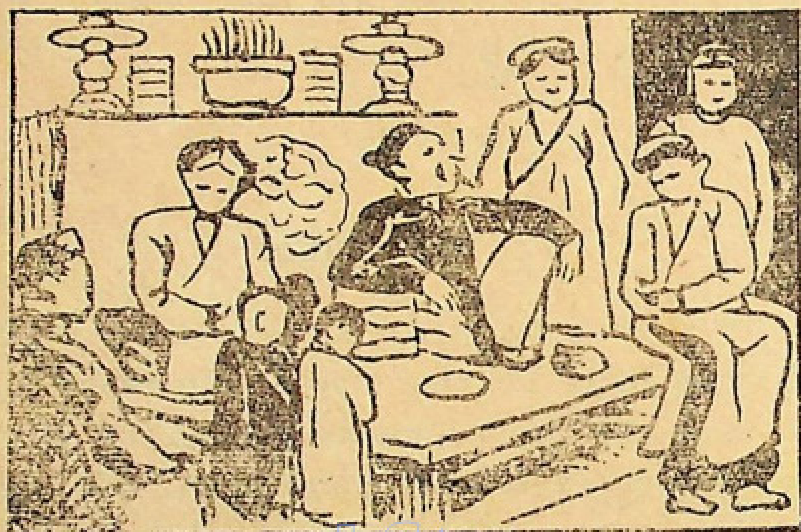
Con trâu với người có chỗ giống nhau, chỗ khác nhau. Người có thể ăn, uống, đi, đứng, sống, chết ; trâu cũng thế. Nhưng người có tri tuệ mà trâu chỉ có lương tri. Người chỉ có hai chân mà trâu có bốn chân. Đầu người quay lên trời, đầu trâu hướng về đàng trước. Người có thể sai khiến trâu mà trâu bị người sai khiến.

VI. TẬP DÙNG THÀNH-NGỮ (bài làm miệng)

Giải nghĩa những thành-ngữ trong bài Ngữ-vững và đặt một câu với mỗi thành-ngữ ấy.

BÀI THỨ HAI MƯƠI

I. BÀI HỌC



家庭

1. 我之家庭有祖父,祖母,父母,兄弟及姊妹。
2. 父之兄弟,姊妹爲伯叔,姑。
3. 母之兄弟姊妹爲舅姨.
4. 家族有内親外戚遠近親疎之别。
5. 凡對於家族不論内外親疎均當相親相愛.相

資相助。
6. 此之謂家族之團結也.
7. 對於祖宗當追念其功德而奉祀之.
8. 是謂之不忘其本也.

DỊCH ÂM

1. Ngã chi gia đình hữu tổ phụ, tổ mẫu, phụ mẫu, huynh đệ cập tỉ muội.
2. Phụ chi huynh đệ, tỉ muội vi bá thúc cô.
3. Mẫu chi huynh đệ, tỉ muội vi cữu di.
4. Gia tộc hữu nội thân, ngoại thích, viễn cận thân sơ chi biệt.
5. Phàm đối ư gia tộc, bất luận nội ngoại thân sơ quân đương tương thân tương ái, tương tư, tương trợ.
6. Thử chi vị gia tộc chi đoàn kết giã.
7. Đối ư tổ tôn đương truy niệm kỳ công đức nhi phụng tự chi.
8. Thị vị chi bất vong kỳ bản giã.

DỊCH NGHĨA

1. *Gia đình tôi có ông, bà, cha, mẹ, anh em và chị em.*
2. *Anh em chị em của cha là bác, chú, cô.*
3. *Anh em chị em của mẹ là cậu, dì (già).*

4. *Gia tộc chia làm họ nội, họ ngoại, có kẻ họ xa, người họ gần.*
5. *Không kể nội, ngoại, xa gần, phàm đối với họ hàng thời nên thân mật, yêu dấu nhau, nhờ lẫn nhau, giúp lẫn nhau.*
6. *Thế gọi là tình đoàn kết trong gia tộc.*
7. *Đối với tổ tông thời nên nhớ lại công đức của các ngài mà phụng thờ các ngài.*
8. *Thế gọi là không quên gốc của mình đó.*

II. NGỮ-VỰNG

Danh-tự : 宗，祖，姊，妹，叔，伯，舅，姑，戚，國，德。

Tĩnh-tự : 遠，近，親，疏。

Động-tự : 論，對，親，愛，資，助，結，追念，奉，祀，忘，謂。

Thành-ngữ : Tôn tộc, tôn giáo, tôn chỉ. Tổ quốc, tổ tiên, tổ truyền. Bá mẫu, bá trọng. Đoàn kết, đoàn viên, đoàn thể, Đức độ, đức dục, đức hạnh, đức tính. Viễn thị, viễn vọng, viễn tộc, viễn chinh, viễn kính. Cận thị, cận đại, cận dụng. Luận thuyết, luận điệu, luận chứng, luận tội. Đối đãi, đối phó, đối chiếu, đang đối, đối đáp, ứng đối. Thuộc địa, thuộc hạ, thuộc lại. Thân tình, thân ái, thân hữu, thân thiện, thân bằng, thân chinh, thân cận. Ái tình, ái ân, ái quốc. Tư bản, tư cách, tư cấp, tư lịch, tư trang. Trợ cấp, trợ lực, bảo trợ. Kết cấu, kết thúc, kết luận, kết án, kết đảng, kết liễu, kết quả. Truy niệm, truy tặng, truy lĩnh. Niệm Phật, tâm niệm, mặc niệm. Phụng sự, phụng dưỡng, phụng mệnh. Tế tự, phụng tự. Vong ân, vong bản, vong lao.

III. THỰC-HÀNH

1 Tập đếm nét. Đếm số nét của mỗi chữ trong bài ngữ-vựng trên đây.

2. *Tập viết.* Viết 5 dòng câu sau đây (2 dòng chữ nhớn 3 dòng chữ nhỏ).

當 相親相愛，相資相助

IV. MẶC-TẢ

我之家庭有祖父，祖母，父母，兄弟，姊妹。我又有伯叔舅姑，姨雖不與我同居一家，但是我之親戚。伯叔舅姑姨是父母之兄弟姊妹。對於家庭當相親相愛，相資，相助。家庭之幸福由此而來.

V. TẬP DỊCH

1. Dịch sang tiếng Việt bài mặc-tả trên đây.
2. Dịch sang chữ Hán những câu tiếng Việt sau đây :

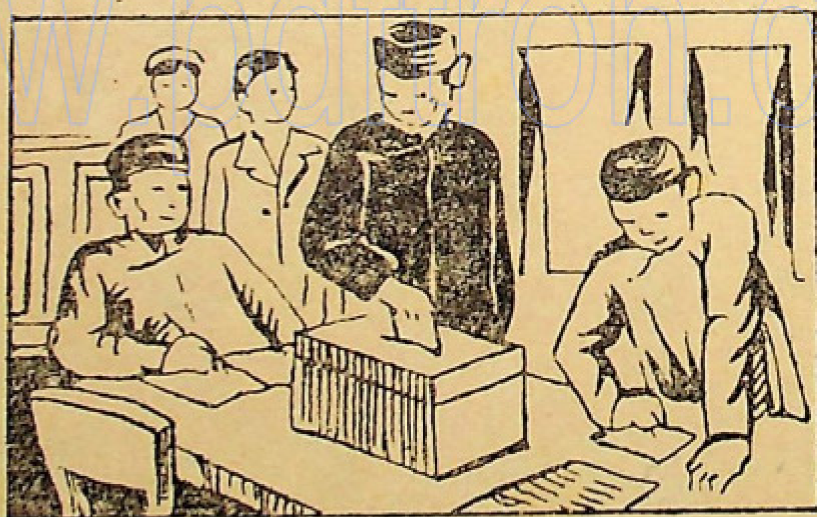
Ông bà ta sinh ra cha mẹ ta. Cha mẹ ta sinh ra ta. Anh em, chị em của cha mẹ ta là chú, bác, cậu, cô, dì ta. Chú, bác, cậu, cô, dì ta không ở cùng với ta nhưng là thân thích của ta. Ta sinh ở trong gia-đình, ta phải cùng với anh em, chị em thân yêu nhau, giúp đỡ nhau.

VI. TẬP DÙNG THÀNH-NGỮ (bài làm miệng)

Giải nghĩa những thành-ngữ trong bài ngữ-vựng và đặt một câu với mỗi thành-ngữ ấy.

BÀI HAI MƯƠI MỘT

I. BÀI HỌC



由全國人民選舉

1. 政體分爲君主及民主兩種。

2. 君主國以皇帝爲國長.
3. 民主國以總統爲國長.
4. 昔日越南爲君主國。
5. 皇帝之命令民只承行而不得指摘。
6. 法國爲民主國, 有國會以代表民意。
7. 政府常爲國會所打倒以反對不合理之政令.
8. 君主國之帝位傳子若孫。
9. 反是, 民主國之總統乃由全國人民舉選, 任期有定限.

DỊCH ÂM

1. Chính thể phân vi quân chủ cập dân chủ lưỡng chủng.
2. Quân chủ quốc dĩ Hoàng-đế vi quốc trưởng.
3. Dân chủ quốc dĩ Tổng-thống vi quốc trưởng.
4. Tích nhật Việt-Nam vi quân chủ quốc.

5. Hoàng-đế chi mệnh lệnh dân chỉ thừa hành nhi bất đắc chỉ trích.
6. Pháp quốc vi dân chủ quốc, hữu quốc hội dĩ đại biểu dân ý.
7. Chính phủ thường vi quốc hội sở đả đảo dĩ phản đối bất hợp lý chi chính lệnh.
8. Quân chủ quốc chi đế vị truyền tử nhược tôn.
9. Phản thị, dân chủ quốc chi tổng thống, nãi do toàn quốc nhân dân tuyển cử, nhiệm kỳ hữu định hạn.

DỊCH NGHĨA

1. *Chính-thể chia làm hai thứ : quân-chủ và dân-chủ.*
2. *Nước quân-chủ lấy vua làm quốc-trưởng.*
3. *Nước dân chủ lấy tổng-thống làm quốc-trưởng.*
4. *Ngày xưa nước Việt-Nam là nước quân-chủ.*
5. *Mệnh lệnh của vua, dân chúng chỉ việc vâng theo mà không được chỉ-trích.*
6. *Nước Pháp là nước dân-chủ có quốc-hội để đại-biểu ý dân.*
7. *Chính-phủ thường bị quốc-hội lật đổ để phản-đối những mệnh lệnh của chính phủ không hợp lý.*
8. *Ngôi vua ở nước quân-chủ truyền đời con đến đời cháu.*

Trái lại, Tổng-thống của nước dân-chủ là do dân chúng cả nước chọn cử ra, thời kỳ nhậm chức có một hạn nhất định.

II. NGỮ-VỰNG

Danh-tự : 政，君，國，皇帝，長，總統，越，命，國會，府，位，孫，限，期。

Tĩnh-tự : 昔。

Động-tự : 承，得，摘，代表，倒，選舉，任。

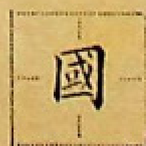
Trạng-tự : 常。

Thành-ngữ : Chính phủ, chính trị, chính khách. Quân thần, quân vương, quân tử. Quốc ngữ, quốc dân, quốc hiệu, quốc túy. Hoàng triều, hoàng hậu, hoàng thái hậu. Đế quốc, đế chế, đế đô. Trưởng giả, trưởng ấn, trưởng thành. Tổng tài, tổng cục, tổng luận, tổng tuyển cử. Thống suất, thống kế, thống lĩnh. Việt quyền, việt cấp. Mệnh lệnh, mệnh một, mệnh phụ. Phủ khố, phủ đường, phủ nha. Vị trí, vị thứ, vị xứng kỳ đức. Hạn định, hạn độ, hạn giới. Kỳ hạn, kỳ nhật, kỳ ước. Nhiệm vụ, nhiệm ý, nhiệm kỳ. Thừa hành, thừa ân, thừa giáo, thừa nhan, thừa nhận. Trích yếu, trích lục, trích đăng. Đại diện, đại tự, đại lý. Biểu quyết, biểu hiệu, biểu huynh đệ, biểu đồng ý. Đả đảo, đảo chính. Thường xuyên, thường dụng, thường trú. Tuyển trạch, tuyển thủ, tuyển cử. Cử bôi, cử chỉ, cử động, cử tọa.

III. THỰC-HÀNH

1. *Tập đếm nét.* Đếm số nét của mỗi chữ trong bài ngữ-vựng trên đây.

2. *Tập viết.* Viết 5 dòng câu dưới đây (2 dòng chữ nhớn 3 dòng chữ nhỏ).



會以代表民意

IV. MẶC-TẢ

君主國家以皇帝爲國長。民主國家以總統爲國長。日本是一君主國•美合衆國是一民主國。君主國家帝位傳子若孫。皇帝之命令臣民不得反對及指摘。民主國家有國會以代表民意其總統由國會選舉；任期有一定期限•

V. TẬP DỊCH

1. Dịch sang tiếng Việt bài mặc-tả trên đây.
2. Dịch sang chữ Hán những câu tiếng Việt sau đây :

Nước Anh là một nước quân chủ. Nước Pháp là một nước dân chủ. Vua là quốc trưởng của nước quân chủ. Ngày xưa người dân của nước quân chủ không được chỉ trích mệnh lệnh của vua. Tổng thống là quốc trưởng của nước dân chủ. Người dân của nước dân chủ có quốc hội để thay mặt cho mình. Ngôi vua cha truyền con nối. Trái lại chức vụ của tổng-thống chỉ có kỳ hạn nhất định.

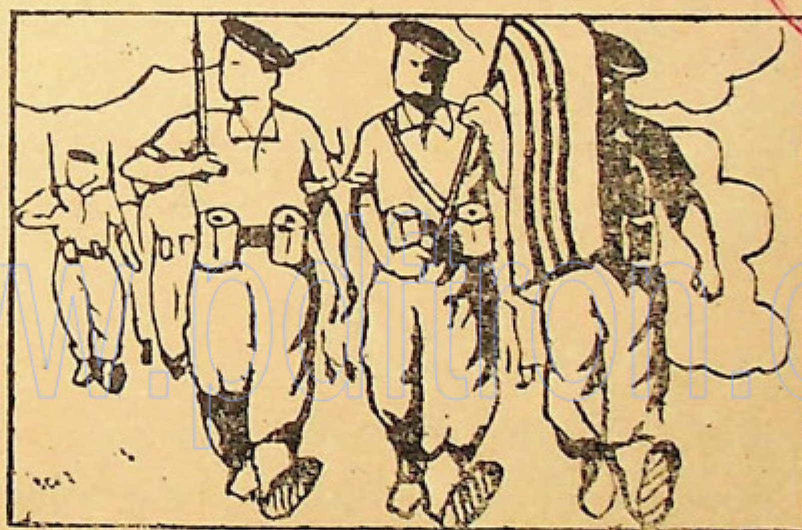
VI. TẬP DÙNG THÀNH-NGỮ (bài làm miệng)

Giải nghĩa những thành-ngữ trong bài ngữ-vựng và đặt một câu với mỗi thành-ngữ ấy.



BÀI HAI MƯƠI HAI

I. BÀI HỌC



皆有當兵之義務

1. 人皆有自衛之本分。
2. 國家亦然，國無雄壯之軍隊何以保存人民之性命及財產？
3. 故凡民丁到壯歲皆有

當兵之義務。

4. 今日之戰爭多用最新武器如戰車, 大礮, 飛機, 戰艦, 原子彈等。

5. 戰爭時田地變爲沙場

6 良民所受之痛苦非筆墨能形容。

7. 我國現正在戰爭時代, 何日得見太平乎?

DỊCH ÂM

1. Nhân dai hữu tự vệ chi bổn phận.
2. Quốc gia diệc nhiên, quốc vô hùng tráng chi quân đội, hà dĩ bảo tồn nhân dân chi tinh mệnh cập tài sản?
3. Cố phàm dân dinh dáo tráng tuế, dai hữu dương binh chi nghĩa vụ.
4. Kim nhật chi chiến tranh da dụng tối tân vũ khí như chiến xa, đại bác (1), phi cơ, chiến hạm, nguyên tử đạn đẳng.
5. Chiến tranh thời diền địa biến vi sa trường.
6. Lương dân sở thụ chi thống khổ, phi bút mặc năng hình dung.

7. Ngã quốc hiện chính tại chiến tranh thời đại, hà nhật đắc kiến thái bình hồ?

DỊCH NGHĨA

1. *Người ta ai cũng có bổn phận phải giữ mình.*
2. *Nước nhà cũng vậy, nước không có quân đội hùng tráng, lấy gì để bảo tồn tính mệnh và tài sản của nhân dân?*
3. *Cho nên phàm người dân đến tuổi trai tráng có nghĩa vụ phải đi lính.*
4. *Chiến tranh ngày nay dùng nhiều võ khí tối tân như: chiến xa, đại bác (1), phi cơ, chiến hạm, bom nguyên-tử v. v...*
5. *Trong thời chiến tranh ruộng đất biến thành bãi sa trường.*
6. *Những sự khổ sở mà người dân lương thiện phải chịu không thể lấy bút mực tả được.*
7. *Nước ta hiện đang vào lúc chiến tranh, ngày nào mới thấy được thái bình?*

II. NGỮ-VỰNG

Danh-tự : 軍隊，財產，義務，武器，礮，飛機，原子彈，戰艦，沙場．

Tĩnh-tự : 壯，新，良，雄．

Động-tự : 保，變，戰爭，任。

---

(1) Chữ này đáng lẽ phải đọc là pháo mới đúng âm song vì người Việt-Nam đọc sai là bác đã từ lâu đời, nên phải theo thói quen mà viết là bác.

Trạng-tự : 最.

Thành-ngữ : Quân nhân, quân đội, quân chính, quân hồi vô lệnh. Bộ đội, cơ đội, đội ngũ. Tài sản, tiền tài, tài hóa. Sản xuất, sinh sản, hộ sản, gia sản. Nhập ngũ, đào ngũ, giải ngũ. Nhiệm vụ, trách nhiệm, nhiệm chức, lưu nhiệm. Phục vụ, nghĩa vụ, chức vụ. Chiến đấu, chiến tranh, khai chiến, đình chiến. Tranh chấp, tranh đấu, tranh luận. Võ khí, võ bị, võ trang. Khí cụ, khí giới, bất thành khí. Xa mã, khí xa, đơn xa, hỏa xa. Phi cơ, phi công, phi trường. Cơ khí, cơ giới, thiên cơ, cơ duyên. Nguyên ủy, nguyên do, nguyên tắc, nguyên nhân. Đạn dược. Hạm đội, chiến hạm, hàng không mẫu hạm. Sa trường, sa mạc, kim sa. Trường hợp, lập trường, ca trường. Bút pháp, bút chiến, bút tích. Tráng sĩ, tráng kiện, hùng tráng. Tân thư, tân niên, tân hôn. Lương y, lương thiện, lương tri. Bảo tồn, bảo vệ, bảo trì. Biến cách, biến cải, biến hóa, biến loạn. Tối cao, tối cổ, tối tân, tối hậu.

III. THỰC-HÀNH

1. *Tập đếm nét.* Đếm số nét của mỗi chữ trong bài ngữ-vựng trên đây.

2. *Tập viết.* Viết 5 dòng câu dưới đây (2 dòng chữ nhớn 3 dòng chữ nhỏ).

保 保存人民之性命及財產

IV. MẶC-TẢ

我國現正在戰爭之時代,青年入伍甚多.

民生痛苦：路無行人，田地變爲沙場。今日之戰爭不似古時：戰具多用大礮、飛機、戰艦、原子彈。欲保存人民之性命財產、國家要有雄壯之軍隊；故青年有從軍之最高義務。

V. TẬP DỊCH

1. Dịch sang tiếng Việt bài mặc-tả trên đây.
2. Dịch sang chữ Hán những câu tiếng Việt sau đây :

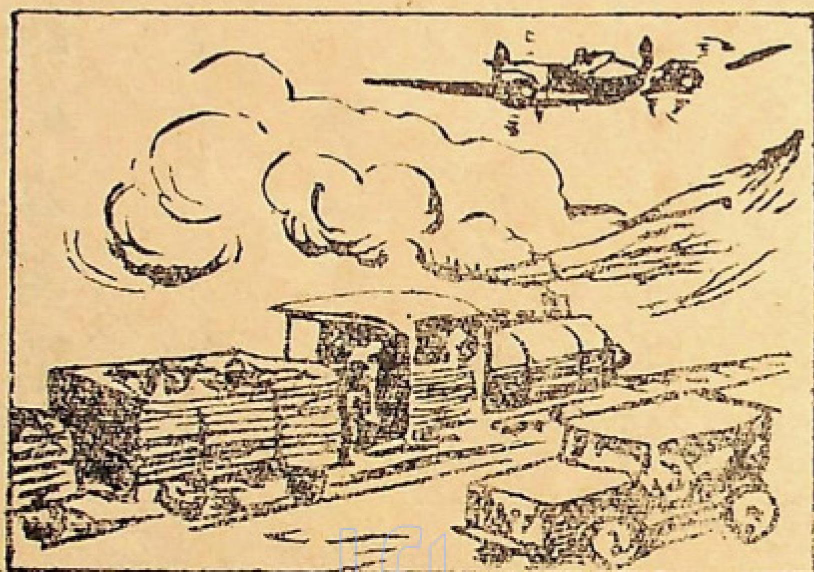
Nước Việt Nam dương ở trong thời chiến tranh. Thanh niên đến tuổi có nhiệm vụ tòng quân. Người ta ai cũng có bổn phận phải tự vệ. Nước nhà cũng vậy, quân đội là để bảo vệ tính mệnh và tài sản của nhân dân. Không những phải có quân đội, lại còn phải có vũ khí nữa như : chiến xa, chiến hạm, phi cơ, bom nguyên tử, vân vân. Trong lúc chiến tranh, dân ta chịu đau khổ quá.

VI. TẬP DÙNG THÀNH-NGỮ (bài làm miệng)

Giải nghĩa những thành-ngữ trong bài ngữ-vựng và đặt một câu với mỗi thành-ngữ ấy.

BÀI HAI MƯƠI BA

I. BÀI HỌC



汽車火車飛機

1. 遠行者必須有以代步，方能持久而且迅速·
2. 陸行有車·
3. 水行有舟·
4. 空行有飛機·
5. 今日科學進步，人類少用人力而代以機器，甚爲便利·

6. 汽車,汽船,飛機燃石油做發動力•

7. 火車,火輪燃煤炭以蒸汽力爲發動力•

8. 古人用車馬一日不過行五,六十公里而已•

9. 今日汽車之速力每小時達百餘公里;而飛機則每小時可達六百公里之速度•

DỊCH ÂM

1. Viễn hành giả tất tu hữu dĩ đại bộ phương năng trì cửu nhi thả tấn tốc.
2. Lục hành hữu xa.
3. Thủy hành hữu chu.
4. Không hành hữu phi cơ.
5. Kim nhật khoa học tiến bộ, nhân loại thiểu dụng nhân lực nhi đại dĩ cơ khí, thậm vi tiện lợi.
6. Khí xa, khí thuyền, phi cơ nhiên thạch du tố phát động lực.
7. Hỏa xa, hỏa luân nhiên môi thán dĩ chưng khí lực vi phát động lực.

8. Cổ nhân dụng xa mã nhất nhật bất quá hành ngũ lục thập công lí nhi dĩ.
9. Kim nhật khí xa chi tốc lực mỗi tiểu thời đạt dư bách công lý, nhi phi cơ tắc mỗi tiểu thời khả đạt lục bách công lý chi tốc độ.

DỊCH NGHĨA

1. *Người đi xa tất phải có cái để thay cho đi bộ mới đi được lâu vả lại được mau chóng.*
2. *Đi bộ có xe.*
3. *Đi thủy có thuyền.*
4. *Đi trên không gian có máy bay.*
5. *Ngày nay, khoa học tiến bộ, loài người ít dùng sức người mà lấy máy móc để thay thế vào, tiện lợi lắm.*
6. *Xe hơi, thuyền máy, máy bay đốt dầu săng để làm sức phát động cho máy chạy.*
7. *Xe lửa, tầu thủy đốt than đá, lấy hơi nước sôi làm sức phát động cho máy chạy.*
8. *Người đời xưa dùng xe, ngựa một ngày bất quá đi được 5, 6 mươi cây số mà thôi.*
9. *Ngày nay tốc lực của xe hơi mỗi giờ chạy được hơn một trăm cây số, mà máy bay thời có thể tới tốc lực 600 cây số một giờ.*

II. NGỮ-VỰNG

Danh-tự : 陸，船，科學，類，汽車，機，油，煤，炭，度。

Tĩnh-tự : 速，迅，空，便。

Động-tự : 進，代，蒸，達，持，飛。

Thành-ngữ : Lục địa, lục lộ, lục tục. Thuyền phụ, thuyền cước, thừa thuyền. Không khí, không gian, hư không. Khoa cử, khoa danh, khoa mục. Môi thán, môi khí, môi khoáng. Loại mục, phân loại, vô loại. Thán chất, thán khí. Khí thuyền, khí xa Xa giá, xa mã, xa cước. Cơ khí, động cơ, cơ hội, đầu cơ. Hỏa du, thạch du, môi du, du họa. Viễn du, viễn thị, viễn vọng, viễn lự. Tốc lực, tốc độ, tốc hành, tốc ký. Độ nhật, độ khẩu, độ số, độ lượng. Đại diện, đại biểu, đại lý. Tiến thoái, tiến hóa, dũng tiến, cấp tiến. Trì thủ, bảo trì, kiên trì, chủ trì, duy trì. Động tác, hành động, động cơ, động lực, động vật. Chưng khí, chưng phát. Quá độ, quá hạn, quá khích, thông quá. Đạt ý, đạt lý, đạt nhân, đạt tri, thông đạt, cùng đạt.

III. THỰC-HÀNH

1. *Tập đếm nét.* Đếm số nét của mỗi chữ trong bài ngữ-vựng trên đây.

2. *Tập viết.* Viết 5 dòng câu dưới đây (2 dòng chữ nhớn 3 dòng chữ nhỏ).

陸　陸行有車，水行有舟

IV. MẶC-TẢ

科學日進，今日交通

比古時更爲便利。陸

行有車，水行有舟，空

行有飛機。古人用車

馬一日不過行五六

十公里而已。今日用
汽車每小時能行百
左右公里。飛機之速
力更大：每小時可達
六百公里。用最新之
機器以代人力至爲
便利。

V. TẬP DỊCH

1. Dịch sang tiếng Việt bài mặc-tả trên đây.

2. Dịch sang chữ Hán những câu tiếng Việt sau đây :

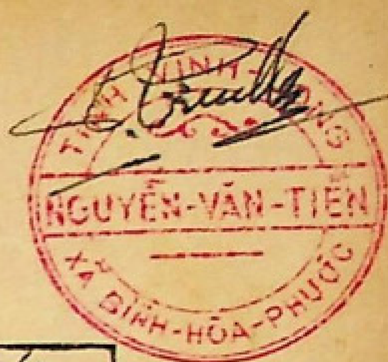
Cách giao thông ngày xưa không tiện : đi đường bộ thì phải đi chân, đi đường thủy thì phải dùng thuyền. Ngày nay người ta dùng xe hơi, phi cơ, và tàu thủy. Đời xưa, mỗi ngày đi không hơn được năm, sáu mươi cây số. Ngày nay ô-tô có thể đi hơn 100 cây số một giờ. Máy bay có thể đến một tốc lực mau hơn nữa. Dùng cơ khí thay thế cho sức người, rất là tiện lợi.

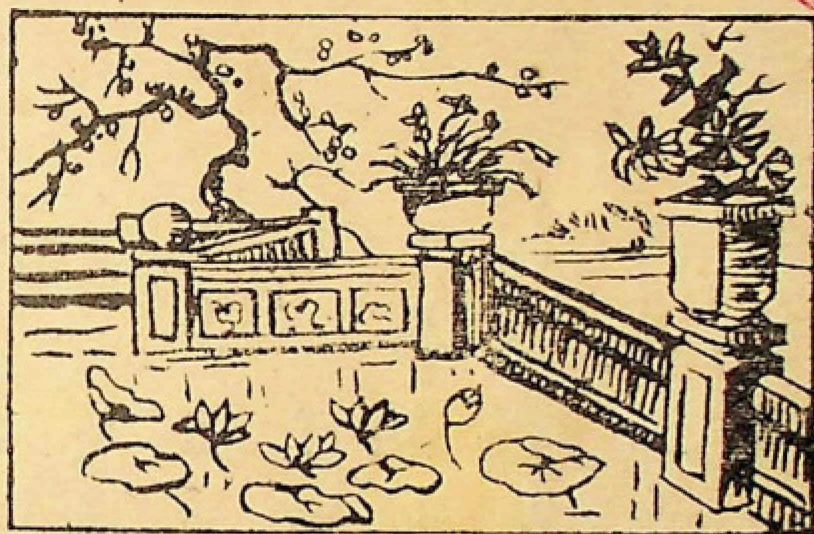
VI. TẬP DÙNG THÀNH-NGỮ (bài làm miệng)

Giải thích những thành-ngữ trong bài ngữ-vựng và đặt một câu với mỗi thành-ngữ ấy.

BÀI HAI MƯƠI BỐN

I. BÀI HỌC





每年有四季

1. 每年有四季曰:春夏秋冬.
2. 每季有三月.
3. 每月有三十日,或三十一日,除二月常年爲二十八日,閏年爲二十九日外.
4. 每日爲二十四小,時每

小時六十分，每分六十秒。

5. 古人以天干地支爲年月日時之名。

6. 十干爲：甲，乙，丙，丁，戊，己，庚，辛，壬，癸。

7. 十二支爲：子丑寅卯辰巳午未申酉戌亥。

8. 春秋兩季日夜平分。

9. 夏季日長於夜，冬季日短夜長。

10. 天氣亦隨季節而更改：春温，夏熱，秋凉，冬寒。

DỊCH ÂM

1. Mỗi niên hữu tứ quí viết : xuân, hạ, thu, đông.
2. Mỗi quí hữu tam nguyệt.
3. Mỗi nguyệt hữu tam thập nhật hoặc tam thập nhất nhật, trừ nhị nguyệt thường niên vi nhị thập bát

nhật, nhuận niên vi nhị thập cửu nhật ngoại.

4. Mỗi nhật vi nhị thập tứ tiểu thời ; mỗi tiểu thời lục thập phân, mỗi phân lục thập miêu (1).
5. Cổ nhân dĩ thiên can địa chi vi niên, nguyệt, nhật thời chi danh.
6. Thập can viết : giáp, ất, bính, đinh, mậu, kỷ, canh, tân, nhâm, quí.
7. Thập nhị chi viết : tí, sửu, dần, mão, thìn, tị, ngọ, mùi, thân, dậu, tuất, hợi.
8. Xuân thu lưỡng qui nhật dạ bình phân.
9. Hạ qui nhật trường ư dạ ; đông qui nhật đoản dạ trường.
10. Thiên khí diệc tùy qui tiết nhi canh cải : xuân ôn, hạ nhiệt, thu lương, đông hàn.

DỊCH NGHĨA

1. Mỗi năm có bốn mùa là : xuân, hạ, thu, đông.

2. Mỗi mùa có ba tháng.

3. Mỗi tháng có 30 hoặc 31 ngày trừ tháng hai không kể có 28 ngày về năm thường hoặc 29 ngày về năm nhuận.

4. Mỗi ngày là 24 giờ, mỗi giờ là 60 phút, mỗi phút là 60 giây.

5. Người đời xưa lấy thiên can hợp với địa chi làm tên của năm, tháng, ngày, giờ.

6. Mười thiên can là : giáp, ất, bính, đinh, mậu, kỷ, canh, tân, nhâm, quí.

---

(1) hoặc đọc là diêu hay sao.

7. *Mười hai địa chi là : tí, sửu, dần, mão, thìn, tị, ngọ, mùi, thân, dậu, tuất, hợi.*

8. *Hai mùa xuân thu ngày đêm dài bằng nhau.*

9. *Mùa hè ngày dài hơn đêm ; mùa đông ngày ngắn đêm dài.*

10. *Khí giời cũng theo thời tiết mà thay đổi : mùa xuân ấm, mùa hạ nóng, mùa thu mát, mùa đông rét.*

II. NGỮ-VỰNG

Danh-tự : 春，夏，秋，冬，秒，干，甲，乙，戊，庚，辛，壬，癸，丑，寅，卯，巳，午，未，申，酉，戌，亥.

Tĩnh-tự : 短，温，熱，凉，寒，閏。

Động-tự : 隨.

Thành-ngữ : Xuân phân, thanh xuân, tân xuân, lập xuân, Hạ chí, khai hạ, hạ chí tuyến. Thu ba, thu tiết, tam thu, thu thành. Đông chí, lập đông, đông tiết, đông chí tuyến, đông trùng hạ thảo. Giáp tí, Ất sửu, Mậu thìn, Canh ngọ, Tân mão, Nhâm ngọ. Đoản kỳ, đoản chí, đoản kiến, đoản xứ, đoản thiên, đoản bất yêm trường. Noãn hòa, noãn thúy, noãn lô. Nhiệt huyết, nhiệt thành, nhiệt đới, nhiệt liệt, nhiệt náo, nhiệt trung phú quí. Lương phiến, thừa lương, lương phong, thê lương. Hàn huyên, hàn nhiệt, hàn thử biểu, hàn quang, hàn sĩ, hàn tâm. Nhuận niên, nhuận nguyệt, nhuận nhật. Tùy viên, tùy phái, tùy tùng, tùy thời, tùy thế, tùy bút, tùy cơ ứng biến, tùy chứng lập phương, tùy nghi châm chước, tùy phong chuyển phàm, tùy ba chục lưu.

III. THỰC-HÀNH

1. *Tập đếm nét.* Đếm số nét của mỗi chữ trong bài ngữ vựng trên đây.

2. *Tập viết.* Viết 5 dòng câu sau đây (2 dòng chữ nhớn 3 dòng chữ nhỏ).

夏 春暖夏熱秋涼冬寒

IV. MẶC-TẢ

春秋兩季日夜平分,
夏季日長於夜。冬季
日短夜長。春温,夏熱,
秋涼,冬寒。每年有十
二月,每月有三十日
或三十一日,除二月
常年爲二十八日,閏
年爲二十九日外。每
日爲二十四小時,每

小 時 爲 六 十 分, 每 分 六 十 秒。

V. TẬP DỊCH

1. Dịch sang tiếng Việt bài mặc-tả trên đây.

2. Dịch sang chữ Hán những câu tiếng Việt sau đây :

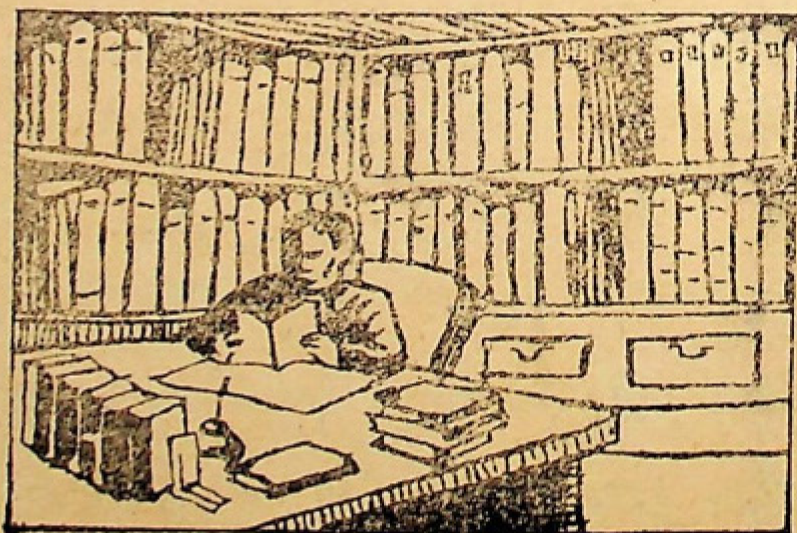
Mỗi năm có bốn mùa là : Xuân, Hạ, Thu, Đông. Mùa Xuân khí giời ấm áp. Mùa Hạ khí giời nóng lắm. Mùa Thu có gió mát. Mùa đông có mưa lạnh. Mỗi năm có 12 tháng. Mỗi tháng có ba mươi hay ba mươi mốt ngày, trừ tháng Hai năm thường có 28 ngày, năm nhuận có 29 ngày.

VI. TẬP DÙNG THÀNH-NGỮ (bài làm miệng)

Giải nghĩa những thành-ngữ trong bài Ngữ-vựng và đặt một câu với mỗi thành-ngữ ấy.

BÀI THỨ HAI MƯƠI NHĂM

I. BÀI HỌC



玉 金 是 書 圖

學問, 敎育

1. 人笑吾學愚, 身愧吾國愧。
2. 人笑吾國愚, 國恥吾身恥。
3. 雪恥莫如學。
4. 入學首倫理。(幼學教科)
5. 人一能之己百之, 人十能之己千之。
6. 果能此道矣雖愚必明, 雖柔必强。(中庸)
7. 賓客不來門戶俗, 詩書不教子孫愚。(明心)
8. 飽食煖衣, 逸居而無敎則近於禽獸。(孟子)
9. 圖書(1)是金玉, 經史是良田。

DỊCH ÂM

Học vấn, giáo dục

1. Nhân tiếu ngô học ngu, thân qui ngô quốc qui.
2. Nhân tiếu ngô quốc ngu, quốc sỉ ngô thân sỉ.
3. Tuyết sỉ mạc như học.
4. Nhập học thủ luân-lý (Ấu-học giáo-khoa).
5. Nhân nhất năng chi kỷ bách chi, nhân thập năng chi kỷ thiên chi.
6. Quả năng thử đạo hĩ, tuy ngu tất minh, tuy nhu tất cương (Trung-dung).
7. Tân khách bất lai môn hộ tục, thi thư bất giáo tử tôn ngu (Minh-tâm).
8. Bão thực noãn y, dật cư nhi vô giáo tắc cận ư cầm thú (Mạnh-Tử).
9. Đồ thư thị kim ngọc, kinh sử thị lương điền.

DỊCH NGHĨA

Học hành, dạy dỗ

1. *Người cười ta học dốt, thân (ta) xấu hổ (thời) nước ta xấu hổ.*
2. *Người cười nước ta dốt, nước (ta) xấu hổ (thời) thân ta xấu hổ.*
3. *Rửa cái xấu hổ không gì bằng học.*
4. *Đi học đầu tiên (cốt học) luân lý (Sách ấu học giáo khoa).*

5. *Người có thể làm được một, ta (phải) có thể làm gấp trăm lần ; người có thể làm được mười, (ta) (phải) có thể làm gấp 1000 lần.*
6. *Nếu có thể noi con đường ấy thời dẫu ngu cũng phải sáng ra, dẫu mềm yếu cũng phải cứng mạnh lên (Trung dung).*
7. *Khách không đến (nhà thời) cửa ngõ (nhà ấy) thô tục ; kinh Thi, kinh Thư không đem dạy (con cháu thời) con cháu dốt. (Minh tâm).*
8. *Ăn no, mặc ấm, sống yên vui mà không có giáo dục (thời kẻ ấy) gần như giống cầm thú (Mạnh tử).*
9. *Sách vở (1) là vàng ngọc, kinh sử là ruộng tốt.*

II. NGỮ-VỰNG (2)

1. Phân loại những chữ trong bài học trên.

2. Phân biệt nghĩa những chữ đồng âm sau đây và tìm những thành-ngữ do những chữ ấy cấu tạo nên : 身親，賓儐，首手，理里，人仁.

Thành-ngữ : Tiếu lâm, tiếu mạ, trào tiếu, tiếu trung dao. Ngu muội, ngu ý, ngu xuẩn. Sỉ nhục, sỉ mạ, sỉ tiếu, vô sỉ, liêm sỉ, bất sỉ hạ vấn. Tuyết cừu, tuyết hận, tuyết oan, tuyết bạch. Luân lý, nhân luân, luân thường, di luân. Tuy nhiên, tuy vân. Tân khách, tân chủ, tân lễ, nghênh tân, cung tân. Nhu nhược, nhu nhuyễn, nhu hòa, nhu nọa, nhu thuận, cương nhu. Tục phàm, tục danh, tục ngữ, tục trần, tục truyền. Thi sĩ, thi gia, thi lễ, thi hứng, thi cách, thi hào, thi văn. Thư tịch, thư hiên, thư hương, thư quán, thư song. Dật hạ, dật hứng, dật lạc. Cư sĩ, cư chính, cư tang, cư ưu, cư thường, nhàn cư, ẩn cư, cư trú. Cầm thú, thiệp cầm.

---

(1) **Đồ thư** : đồ là địa đồ, thư là sách, chỉ chung các sách vở để học tập.

(2) Từ bài này trở đi, dưới sự hướng dẫn của giáo sư, học sinh sẽ tập tự phân loại lấy những chữ trong bài học.

III. THỰC-HÀNH

1. Tập đếm nét. Đếm số nét của mỗi chữ trong câu 6 ở bài học.

2. Tập viết. Viết 6 dòng (2 dòng chữ nhớn và 4 dòng chữ nhỏ) câu sau đây :

圖　圖書是金玉經史是良田

IV. MẶC-TẢ

Viết mặc-tả những câu 5, 6, 7, 8 và 9 trong bài học, xếp lại theo một thứ tự khác.

V. TẬP DỊCH

1. Dịch sang tiếng Việt bài mặc-tả trên đây.

2. Dịch sang chữ Hán những câu dưới đây :

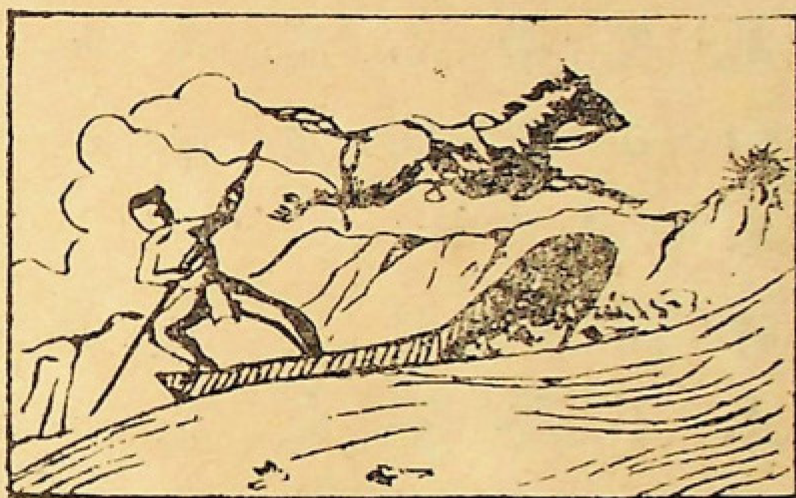
Nếu người cười anh học dốt, anh có xấu hổ không ? Muốn rửa cái xấu hổ ấy anh làm gì ? Nếu mọi người đều đi học thì dốt tất phải hóa sáng. Nhà anh có khách lại chơi. Người ấy không lấy sách vở dạy con, con người ấy ắt phải dốt. Người ấy chỉ ăn no, mặc ấm, sống yên vui không đi học, người ấy với cầm thú thú khác gì ?

VI. TẬP DÙNG THÀNH-NGỮ (bài làm miệng)

Giải thích những thành-ngữ trong bài Ngữ-vựng trên đây và đặt một câu ngắn với mỗi thành-ngữ ấy.

BÀI THỨ HAI MƯƠI SÁU

I. BÀI HỌC



逆水行舟，平原牧馬

學問教育「續」

1. 學如逆水行舟，不進則退，心似平原牧馬，易放難收。(菜根)

2. 孔子曰：«苗而不秀者有矣夫？秀而不實者有矣夫？»

3. 學之染人甚於丹青，丹青吾見其久而渝矣，未見久學而渝者也。(晉書)

4. 白日莫閒過青春不再來。(五言詩)

5. 時間一刻重千金。

6. 玉不琢不成器，人不學不知理。(三字經)

DỊCH ÂM

Học vấn giáo dục (tục)

1. Học như nghịch thủy hành chu, bất tiến tắc thoái, tâm tự bình nguyên mục mã dị phóng nan thu (Thề căn).
2. Khổng-Tử viết : « Miêu nhi bất tú giả hữu hĩ phù ? tú nhi bất thực giả hữu hĩ phù ? »
3. Học chi nhiễm nhân thậm ư đan thanh, đan thanh ngô kiến kỳ cửu nhi du hĩ, vị kiến cửu học nhi du giả giã. (Tấn thư)
4. Bạch nhật mạc nhàn quá, thanh xuân bất tái lai (Ngũ ngôn thi).
5. Thời gian nhất khắc trọng thiên kim.

6. Ngọc bất trác bất thành khí, nhân bất học bất tri lý (Tam tự kinh).

DỊCH NGHĨA

Học hành dạy dỗ (tiếp theo)

1. *Sự học như chiếc thuyền ngược nước, không tiến thời (phải) lùi; lòng người như con ngựa chăn ngoài đồng dễ thả (mà) khó bắt. (sách Thề căn)*
2. *Đức Khổng-Tử nói : « Lúa không tốt, có như thế ư ? Tốt mà không có quả, có như thế ư ? (Ý nói học mà không có kết quả cũng ví như cây lúa giồng mà không tốt, tốt mà không có bông ; vậy kẻ đi học phải gắng sức để thành công).*
3. *Sự học thấm nhiễm người ta hơn là màu đỏ, màu xanh, màu đỏ màu xanh ta thấy lâu rồi phai đi, chưa thấy học lâu mà phai đi như thế. (Tấn thư)*
4. *Thời giờ không nên ngồi rồi mà để qua đi mất ; tuổi xanh không trở lại. (Ngũ ngôn thi)*
5. *Một khắc thời giờ quí bằng nghìn vàng.*
6. *Ngọc không giũa không thành đồ dùng, người không học không biết lẽ phải (Tam tự kinh).*

II. NGỮ-VỰNG

1. Phân loại những chữ trong bài học trên.

2. Phân biệt nghĩa những chữ đồng-âm sau đây và tìm những thành-ngữ do những chữ ấy cấu tạo nên : 未始，似自·牧目，易異·收秋.

Thành-ngữ : Nghịch tử, nghịch phản, nghịch biện, nghịch hành, nghịch lý, nghịch luân, nghịch lưu, nghịch

phong sử phàm, nghịch thủy hành chu. Thoái bộ, thoái chí, thoái hóa, thoái ngũ, thoái thác, tiến thoái lưỡng nan. Tự hồ, tương tự, tự thị nhi phi. Mục đồng, mục sư, mục phu, mục trường. Giản dị, dung dị, dị bồ nan thu, tri dị hành nan tri nan hành dị. Phóng thích, giải phóng, phóng tứ, phóng đãng, phóng đại, phóng hỏa, phóng pháo, phóng học, phóng nhiệm, phóng sinh, phóng túng. Miêu duệ, miêu mạt, miêu nhi-bất tú. (1) Tú mậu, tú xuất, tuấn tú, tú nhi bất thực. (2) Nhiễm hóa, nhiễm tập, chuyền nhiễm. Nhàn hạ, thủ nhàn, nhàn du, nhàn tản, nhàn lãm, nhàn tọa ; nhàn nhã. Thế gian, nhân gian, không gian, thời gian, trung gian. Thời khắc, tức khắc, khắc khồ, nghiêm khắc. Ngọc chỉ, ngọc diện, ngọc đài, ngọc thề, ngọc lộ.

III. THỰC-HÀNH

1. Tập đếm nét. Đếm số nét của mỗi chữ trong câu 3 ở bài học trên.

2. Tập viết. Viết 6 dòng (2 dòng chữ nhớn và 4 dòng chữ nhỏ) câu dưới đây :

學 學如逆水行舟不進則退

IV. MẶC-TẢ

Viết mặc-tả những câu 2, 3, 4, 5 và 6, xếp lại theo một thứ tự khác.

V. TẬP DỊCH

1. Dịch sang tiếng Việt bài mặc-tả trên đây.
2. Dịch sang chữ Hán những câu tiếng Việt sau đây :

( ) Câu « Miêu nhi bất tú » có nghĩa là : người ưu tuấn mà chết non.
(2) Câu « Tú nhi bất thực » chỉ người học mà không thành tài.

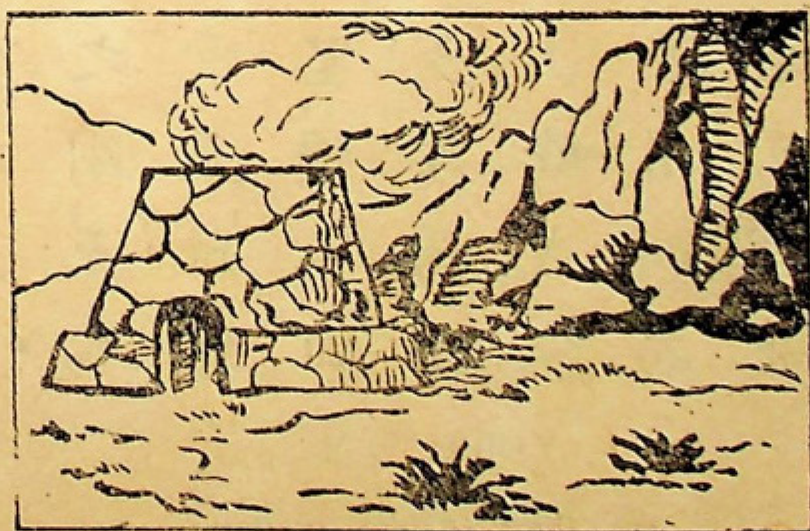
Trên sông có thuyền đi ngược nước. Thuyền ấy không những không thể tiến được lại còn lùi nữa. Người đi học cũng vậy, không tiến ắt phải lùi. Anh tôi thả ngựa ở cánh đồng phẳng, tối đến khó bắt nó về. Cái áo của tôi nhuộm màu xanh, màu này lâu không phai. Anh nên đi học, tuổi xanh không trở lại đâu. Thời gian quí lắm, quí hơn nghìn vàng.

VI. TẬP DÙNG THÀNH-NGỮ (bài làm miệng)

Giải-nghĩa những thành-ngữ trong bài ngữ-vựng và đặt một câu với mỗi thành-ngữ ấy.

BÀI THỨ HAI MƯƠI BẦY

I. BÀI HỌC



煮之可以為用

學問教育「續」

1. 書是隨身之本，才是國家之珍。

2. 貧而勤學可以立身，富而勤學名乃光榮。

3. 養子不教不如養驢，養女不教不如養猪。

4. 遺子黃金滿籯不如一經，賜子千金不如教子一藝。

5. 石在山至堅責之可以爲用，鐵在鑛至剛冶之可以成器，人雖至愚可教而能，故曰鑄人。

DỊCH ÂM

Học vấn giáo dục (tục)

1. Thư thị tùy thân chi bản, tài thị quốc-gia chi trân.

2. Bần nhi cần học khả dĩ lập thân, phú nhi cần học danh nãi quang vinh.
3. Dưỡng tử bất giáo bất như dưỡng lư, dưỡng nữ bất giáo, bất như dưỡng trư.
4. Di tử hoàng kim mãn doanh bất như nhất kinh, tứ tử thiên kim bất như giáo tử nhất nghệ.
5. Thạch tại sơn chí kiên, chử chi khả dĩ vi dụng, thiết tại khoáng chí cương, dã chi khả dĩ thành khí, nhân tuy chí ngu khả giáo nhi năng ; cố viết chú nhân.

DỊCH NGHĨA

Học hành dạy dỗ (tiếp theo)

1. *Sách là cái vốn đi theo với mình ; tài năng là vật quí của nhà nước.*
2. *Nghèo mà siêng học có thể lập được thân ; giầu mà siêng học, tiếng mình sẽ được vẻ vang.*
3. *Nuôi con trai không dạy không bằng nuôi con lừa, nuôi con gái không dạy không bằng nuôi con lợn*
4. *Để cho con vàng đầy rương không bằng để một quyền sách : cho con nghìn vàng không bằng dạy con một nghề.*
5. *Đá ở núi rất bền dắn, nung mãi đá ấy có thể dùng được việc : sắt ở mỏ rất cứng, nấu nó chảy có thể làm thành đồ dùng : người ta dẫu rất ngu dốt có thể dạy mà hay được ; cho nên gọi là « đúc người ».*

II. NGỮ-VỰNG

1. Phân loại những chữ trong bài học trên.

2. Phân biệt nghĩa những chữ đồng âm sau đây và tìm những thành-ngữ do những chữ ấy cấu tạo nên :

之 知，才 財，以 已，金 今，賜 四。

Thành-ngữ : Dục tài, đức dục, thể dục, trí dục, dưỡng dục. Trân trọng, trân tu, trân vị, trân bảo, trân cam. Phú quí, phú cường, phú hào, phú hộ, phú túc, phú thứ, trọc phú. Bần bạch, bần cùng, bần hàn, tế bần viện. Cần lao, cần cù, chuyên cần, cần khổ, cần cấp, cần kiệm, cần mẫn. Vinh khổ, vinh dự, vinh hạnh, vinh nhục, vinh thân, vinh hiển, vinh hoa, vinh qui, vinh thăng, vinh bất cập nhục. Kim khí, kim ngân, kim sa, kim tiền, kim cương, kim ô, kim phách, kim tiền vận động. Nghệ nghiệp, nghệ thuật, văn nghệ, kỹ nghệ. Kiên cố, kiên trinh, kiên nhẫn, kiên tâm, kiên quyết. Chử phạn, chử đậu nhiên đậu cơ. Thiết lộ, thiết quĩ, thiết diện, thiết giáp, thiết khoáng, thiết thạch tâm trường. Khoáng vật, khoáng chất, khoáng sản. Cương cường, cương nghị, cương quyết, cương nhu, cương dũng, cương ngạnh, cương tắc thổ, nhu tắc nhự. Dã công, dã kim. Chú kim, chú phẩm, chú tượng, đào chú.

III. THỰC-HÀNH

1. Tập đếm nét. Đếm số nét của mỗi chữ trong câu 3 ở bài học.

2. Tập viết. Viết 6 dòng (2 dòng chữ nhớn và 4 dòng chữ nhỏ) câu sau đây :

遺 子黃金滿籯不如一經

IV. MẶC-TẢ

Viết mặc-tả những câu 2, 3, 4, 5 xếp lại theo một thứ tự khác.

V. TẬP DỊCH

1. Dịch sang tiếng Việt bài mặc-tả trên đây.
2. Dịch sang chữ Hán những câu tiếng Việt sau đây :

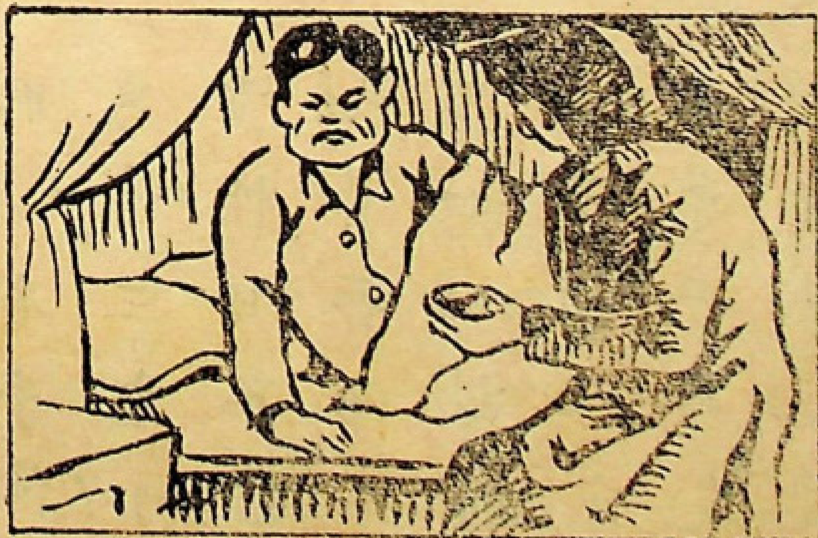
Người bạn tôi nghèo nhưng siêng học. Anh Giáp con nhà giầu mà không siêng học. Nhà giầu chứa vàng đầy rương không bằng để cho con một quyển sách. Đá bền có thể nung được, sắt cứng có thể nấu chẩy được. Người ta dùng đá và sắt để làm đồ vật. Người dốt có thể dạy mà thành hay được.

VI. TẬP DÙNG THÀNH-NGỮ (bài làm miệng)

Giải nghĩa những thành-ngữ trong bài ngữ-vựng và đặt một câu ngắn với mỗi thành-ngữ ấy.

BÀI THỨ HAI MƯƠI TÁM

I. BÀI HỌC



良葯苦口

修身倫理

1. 求聲名不如正心術，廣田宅不如教義方。

2. 孟子曰：«夫人必自侮，然後人侮之；家必自毀然後人毀之；國必自伐然後人伐之»。

3. 孔子曰：«良藥苦口利於病，忠言逆耳利於行»。（家語）

4. 護體面不如重廉恥，求醫藥不如養性情。

5. 曾子曰：«吾日三省吾身：爲人謀而不忠乎？與朋友交而不信乎？傳不習乎？»（論語）



DỊCH ÂM

Tu thân, Luân lý

1. Cầu thanh danh bất như chính tâm thuật, quảng điền trạch bất như giáo nghĩa phương.
2. Mạnh-tử viết : « Phù nhân tất tự vụ, nhiên hậu nhân vụ chi ; gia tất tự hủy nhiên hậu nhân hủy chi ; quốc tất tự phạt, nhiên hậu nhân phạt chi. »
3. Khổng-tử viết : « Lương dược khổ khẩu lợi ư bệnh, trung ngôn nghịch nhĩ lợi ư hạnh. » (Gia-ngữ)
4. Hộ thể diện bất như trọng liêm sỉ, cầu y dược bất như dưỡng tính tình.
5. Tăng-tử viết : « Ngô nhật tam tỉnh ngô thân : vi nhân mưu nhi bất trung hồ ? Dữ bằng hữu giao nhi bất tín hồ ? truyền bất tập hồ ? » (Luận ngữ)

DỊCH NGHĨA

1. *Cầu tiếng tăm không bằng làm ngay thẳng tâm thuật (của mình), mở rộng ruộng nhà không bằng lấy qui củ nghĩa lý dạy (con).*
2. *Ông Mạnh-tử nói : «Ôi ! người ta ắt phải tự khinh, rồi sau kẻ khác mới khinh mình ; gia-đình ắt phải tự làm hại, rồi sau kẻ khác mới làm hại gia-đình (mình) ; nước ắt tự đánh (lẫn nhau) rồi sau kẻ khác mới đánh nước mình. »*
3. *Đức Khổng-tử nói : « Thuốc hay đắng miệng, lợi cho bệnh ; lời nói thẳng trái tai lợi cho phẩm hạnh » (Gia-ngữ)*
4. *Giữ thể diện không bằng trọng liêm sỉ, cầu thày*

chữa thuốc không bằng trau dồi tính tình.

5. *Ông Tăng-tử nói : « Mỗi ngày ta sửa mình trong ba điều sau này : Ta mưu tính công việc cho người có hết lòng không ? Cùng bè bạn chơi ta có thực bụng không ? (Những điều thày) truyền (cho ta học) ta có đem thực-hành không ? (Luận-ngữ)*

II. NGỮ-VỰNG

1. Phân loại những chữ trong bài học trên.

2. Phân biệt nghĩa những chữ đồng-âm sau đây và tìm những thành-ngữ do những chữ ấy cấu tạo nên : 祭青，正政，田佃，子死，傅務，

Thành-ngữ : Cầu kì, cầu tài, cầu danh, nhu cầu, yêu cầu, cầu thân. Tâm thuật, nghệ thuật, kỹ thuật, trí thuật. Quảng cáo, quảng bá, quảng đại, quảng giao. Trạch chủ, điền trạch, thổ trạch, trạch khoán. Hủy hoại, tiêu hủy, hủy thương, hủy báng. Hộ sinh, hộ chiến, hộ vệ, hộ tống, bảo hộ, hộ giá. Tình cảm, tình hình, tình ý, tình nghĩa, tình nguyện, tình thực, tình trạng. Tỉnh giảm, tỉnh tiết, tu tỉnh. Mưu đồ, mưu kế, mưu mô, mưu sinh, mưu sát, mưu sự, mưu trí, mưu sự tại nhân, thành sự tại thiên. Liêm giá, liêm khiết, liêm phóng, liêm chính, thanh liêm.

III. THỰC-HÀNH

1. *Tập đếm nét.* Đếm số nét của mỗi chữ trong câu 1 ở bài học.

2. *Tập viết.* Viết 6 dòng (2 dòng chữ nhớn, 4 dòng chữ nhỏ) câu sau đây :



廣田宅不如教義方

IV. MẶC-TẢ

Viết mặc-tả những câu 2, 3, 4 và 5 trong bài học xếp lại theo một thứ tự khác.

V. TẬP DỊCH

1. Dịch sang tiếng Việt bài mặc-tả trên đây.
2. Dịch sang chữ Hán những câu tiếng Việt sau đây :

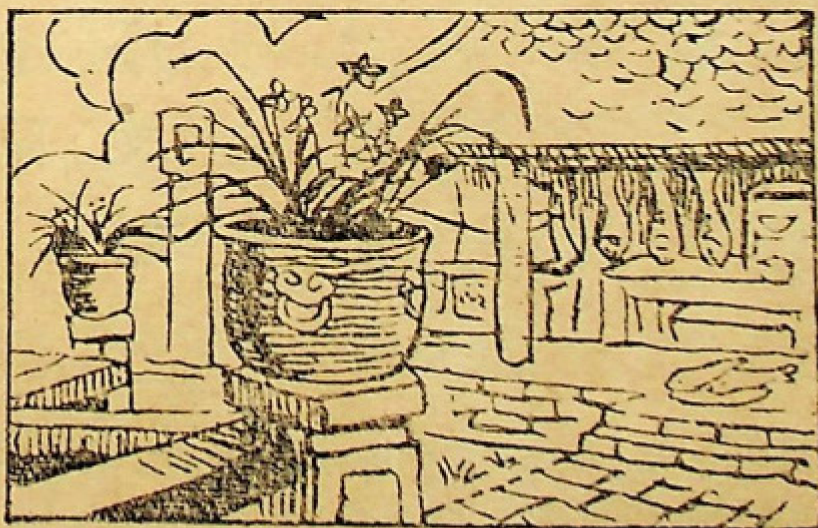
Thuốc này làm đắng miệng nhưng có thể chữa được bệnh. Người ta có bổn phận phải sửa mình. Ông Tăng-tử nói : « Mỗi ngày ta ba lần sửa mình ta : ta mưu tính việc cho người có được hết lòng không ? Với bè bạn giao du có được thực bụng không ? Lời thầy truyền cho có thực-hành không ?

VI. TẬP DÙNG THÀNH-NGỮ (bài làm miệng)

Giải nghĩa những thành-ngữ trong bài ngữ-vựng và đặt một câu ngắn với mỗi thành-ngữ ấy.

BÀI THỨ HAI MƯƠI CHÍN

I. BÀI HỌC



芝蘭之室

修身倫理「續」

1. 孔子曰：«與善人居如入芝蘭之室，久而不聞其香則與之俱化矣；與惡人居如入鮑魚之肆，久而不聞其臭則亦與之俱化矣»。

2. 目不視惡色，耳不聽惡聲，口不出惡言。

3. 芝蘭生於深林不以無人而不芳，君子修道立德不以窮困而改節。

4. 小不忍則亂大謀。

DỊCH ÂM

1. Khổng tử viết : « Dữ thiện nhân cư, như nhập chi lan chi thất, cửu nhi bất văn kỳ hương tắc dữ chi câu hóa hỹ ; dữ ác nhân cư, như nhập bào ngư chi

tứ, cửu nhi bất văn kỳ xú, tắc diệc dữ chi câu hóa hỹ.

2. Mục bất thị ác sắc, nhĩ bất thính ác thanh, khẩu bất xuất ác ngôn.

3. Chi lan sinh ư thâm lâm bất dĩ vô nhân nhi bất phương, quân tử tu đạo lập đức bất dĩ cùng khốn nhi cải tiết.

4. Tiểu bất nhẫn tắc loạn đại mưu.

DỊCH NGHĨA

1. *Đức Khổng-tử nói : « Ở cùng với người hay ví như vào trong nhà có cây chi, cây lan, ở lâu mãi đó không ngửi thấy mùi thơm của những hoa ấy nữa, thế là (mình) đã biến tính đi giống như người ấy rồi ; ở cùng với người dở ví như vào cửa hàng cá ươn, ở lâu mãi đó không ngửi thấy mùi tanh hôi nữa, thế là mình cũng đã biến tính đi giống như người ấy rồi ». (1)*

2. *Mắt không nhìn sắc xấu, tai không nghe tiếng xấu, miệng không nói ra lời nói xấu.*

3. *Hoa chi hoa lan sống ở trong rừng sâu không vì không có người mà không thơm đâu ; người quân tử tu hành làm việc đạo đức không phải vì cảnh cùng quẫn khổ sở mà đổi khi tiết của mình đâu. (2)*

4. *Việc nhỏ mà không nhẫn nại thời làm hỏng mất mưu kế to.*

CHÚ THÍCH. — (1) Ý nói tập nhiễm tính thành.

(2) Ý nói khí tiết người quân tử vững chắc không bị hoàn cảnh làm thay đổi được.

II. NGỮ-VỰNG

1. Phân loại những chữ trong bài học trên.

2. Phân biệt nghĩa những chữ đồng-âm sau đây và tìm những thành-ngữ do những chữ ấy cấu tạo nên : 芝之，室失，久九，聞文，視示.

Thành-ngữ : Thiện nghệ, thiện xạ, thiện tài, thiện chiến, thiện chí, thiện ý, thiện nam tín nữ. Chi thất, lan tình. Kiến văn, văn kỳ thanh. Ác báo, ác chiến, ác danh, ác ý, ác nghịch, ác nghiệp, ác nghiệt. Xú uế, xú khí, xú vị tương đầu. Thính giả, thính giác, bàng thính. Thâm ý, thâm ái, thâm tâm, thâm nhập, thâm mưu, thâm hận, thâm căn cố đế. Lâm tẩu, lâm tuyền, sơn lâm, thâm lâm cùng cốc. Phương danh, phương tú, phương phi, phương thảo. Khốn đốn, khốn quẫn, khốn khổ, khốn nạn, khốn đấu, khốn thú do đấu.

III. THỰC-HÀNH

1. Tập đếm nét. Đếm số nét của mỗi chữ trong câu 3 ở bài học.

2. Tập viết. Viết 6 dòng (2 dòng chữ nhớn và 4 dòng chữ nhỏ).


善人居如入芝蘭之室

IV. MẶC-TẢ

Viết mặc-tả những câu 1, 2, 3 trong bài học xếp lại theo một thứ tự khác.

V. TẬP DỊCH

1. Dịch sang tiếng Việt bài mặc-tả trên đây.
2. Dịch sang chữ Hán những câu tiếng Việt sau đây :

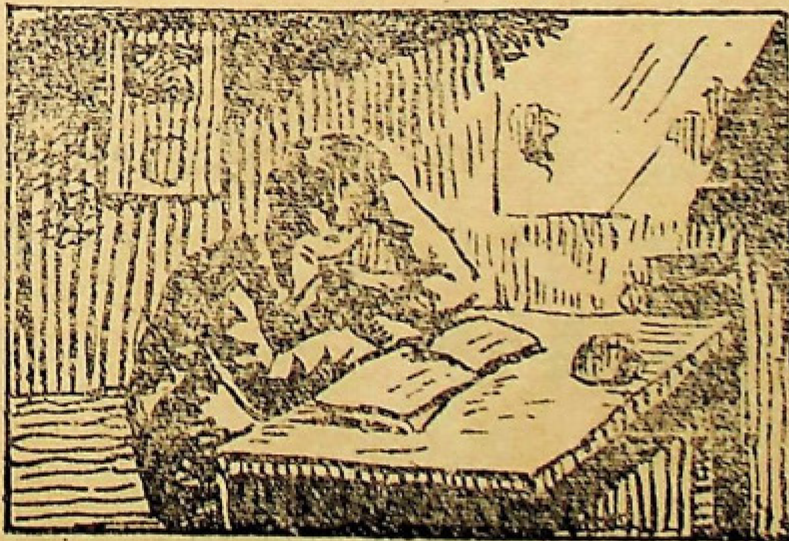
Cùng ở với người hay ví như gì ? — Cùng ở với người hay ví như vào nhà có cây chi cây lan. Cây chi cây lan hương thế nào ? — Cây chi cây lan là những cây cỏ thơm. Cùng ở với người xấu ví như gì ? Cùng ở với người xấu ví như vào cửa hàng cá ươn. Cá ươn có mùi gì ? — Cá ươn có mùi hôi tanh. Cây chi cây lan sinh ở đâu ? Cây chi cây lan sinh ở trong rừng sâu.

VI. TẬP DÙNG THÀNH-NGỮ (bài làm miệng)

Giải thích những thành-ngữ trong bài ngữ-vựng và đặt một câu ngắn với mỗi thành-ngữ ấy.

BÀI THỨ BA MƯƠI

I. BÀI HỌC



一寸光陰一寸金

修身倫理（續）

1. 君子恥其言而過其行.
2. 孔子曰：«德之不修，學之不講，是吾憂也»·
3. 近墨者黑，近燈者明·
4. 孔子曰：«見賢思齊，見不賢而內自省»·
5. 無遠慮必有近憂·
6. 孔子曰：«百行之本忍字爲上»·
7. 一寸光陰一寸金·寸金難買寸光陰·寸金失却有尋處·失却光陰無處尋·（古詩）

DỊCH ÂM

Tu thân, luân lý (tục)

1. Quân tử sỉ kỳ ngôn nhi quá kỳ hành.

2. Khổng-tử viết : « đức chi bất tu, học chi bất giảng, thị ngô ưu giã ».
3. Cận mực giả hắc, cận đăng giả minh.
4. Khổng-tử viết : « kiến hiền tư tề, kiến bất hiền nhi nội tự tỉnh. »
5. Vô viễn lự tất hữu cận ưu.
6. Khổng-tử viết : « bách hạnh chi bản nhẫn tự vi thượng. »
7. Nhất thốn quang âm nhất thốn kim. Thốn kim nan mãi thốn quang âm. Thốn kim thất khước hữu tầm xứ. Thất khước quang âm vô xứ tầm. (Cổ thi)

DỊCH NGHĨA

1. *Người quân tử xấu hổ (về) lời nói của mình vượt quá việc làm của mình.*
2. *Đức Khổng tử nói : « Đức không tu được, học không giảng được, ấy là cái điều lo của ta đó. »*
3. *Gần mực thời đen, gần đèn thì rạng.*
4. *Đức Khổng-tử nói : « Thấy người hay (ta) nghĩ sao được bằng người. Thấy người không hay ta tự xét mình (để xem mình có lỗi không).*
5. *Không suy tính xa thời ắt có cái lo gần đến (tức là điều lo sắp đến nơi).*
6. *Đức Khổng-tử nói : « Chữ nhẫn là cái gốc của trăm nết và đứng trên hết. »*
7. *Một tấc thời gian một tấc vàng. Tấc vàng khó mua được tấc thời gian. Tấc vàng mất đi còn có chỗ tìm được. Thời gian mất đi không có nơi nào tìm thấy nữa.*

II. NGỮ-VỰNG

1. Phân loại những chữ trong bài học trên.

2. Phân biệt nghĩa những chữ đồng-âm sau đây và tìm những thành-ngữ do những chữ ấy cấu tạo nên : 修須，也野，燈登，明盟，思私.

Thành-ngữ : Giảng cứu, giảng dụ, giảng đề, giảng đường, giảng giải, giảng hòa. Ưu tư, ưu lự, ưu muộn, ưu phiền, phân ưu, ưu thời mẫn thế. Mặc khách, thủy mặc, tao nhân mặc khách. Hắc ám, hắc bạch, hắc bản, hắc chủng, hắc bạch phân minh. Đăng đài, đăng tháp, hải đăng, đăng lung, đăng tâm, đăng hỏa. Tư duy, tư lự, tư tưởng, tư trào. Tề tựu, tề chỉnh, tề tập, tề gia. Suy lự, viễn lự, vô tư lự. Âm dương, âm u, âm phần, âm phủ, âm mưu, âm trợ. Mãi chủ, mãi danh, mãi tước, mãi mại, thương mãi. Khước từ, khước bộ. Tầm cầu, tầm mịch, tầm cứu, tầm nã, tầm chương trích cú ; tầm long tróc hổ. Xứ sở, xuất xứ, xứ xứ.

III. THỰC-HÀNH

1. Tập đếm nét. Đếm số nét của mỗi chữ trong câu 3 ở bài học.

2. Tập viết. Viết 6 dòng (2 dòng chữ nhớn 4 dòng chữ nhỏ) câu sau đây :

買 寸 金 難 買 寸 光 陰

IV. MẶC - TẢ

Viết mặc-tả những câu 3, 4, 5, 6 và 7 trong bài học xếp lại theo một thứ tự khác.

V. TẬP DỊCH

1. Dịch sang tiếng Việt bài mặc-tả trên đây.

2. Dịch sang chữ Hán những câu tiếng Việt sau đây :

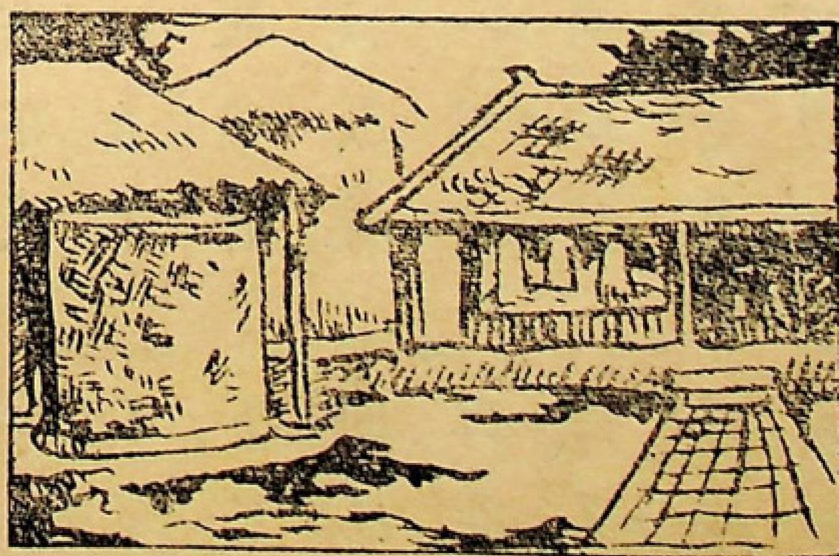
Người quân tử thấy bậc giỏi nghĩ sao cho bằng người. Nếu anh thấy người không tốt, anh nên xét lại mình anh xem có lỗi không. Tính nhẫn nại rất quí. Đức Khổng tử nói : « Chữ nhẫn là cái gốc của trăm nết », lời nói phải lắm thay ! Ta nên coi thời gian là quí vì một tấc vàng không mua được một tấc quang âm.

VI. TẬP DÙNG THÀNH-NGỮ (bài làm miệng)

Giải nghĩa những thành-ngữ trong bài ngữ-vựng và đặt một câu ngắn với mỗi thành-ngữ ấy.

BÀI THỨ BA MƯƠI MỘT

I. BÀI HỌC



積穀帛者不憂飢寒

道德仁義

1. 養子方知父母恩。

2. 富與貴是人之所欲也,不以其道得之不處也;貧與賤人之所惡也,不以其道得之不去也。

3. 樂見善人,樂聞善事,樂道善言,樂行善意。

4. 古之人君有言:«一民饑曰我饑,一民寒曰我寒».

5. 劉會曰:«積穀帛者不憂飢寒,積道德者不畏凶邪»•

6. 孟子曰:«仁則榮不仁則辱,今惡辱而居不仁.是猶惡濕而居下也»•

DỊCH ÂM

Đạo đức nhân nghĩa

1. Dưỡng tử phương tri phụ mẫu ân.
2. Phú dữ quí thị nhân chi sở dục giã, bất dĩ kỳ đạo đắc chi bất xử giã ; bần dữ tiện thị nhân chi sở ố giã, bất dĩ kỳ đạo đắc chi, bất khứ giã.
3. Lạc kiến thiện nhân, lạc văn thiện sự, lạc đạo thiện ngôn, lạc hành thiện ý.
4. Cổ chi nhân quân hữu ngôn : « Nhất dân cơ viết ngã cơ, nhất dân hàn viết ngã hàn. »
5. Lưu-Hội viết : « Tich cốc bạch giả bất ưu cơ hàn, tích đạo đức giả bất úy hung tà. »
6. Mạnh-tử viết : « Nhân tắc vinh, bất nhân tắc nhục, kim ố nhục nhi cư bất nhân thị do ố thấp nhi cư hạ giã. »

DỊCH NGHĨA

1. *Nuôi con mới biết ơn cha mẹ.*
2. *Giầu sang là cái mà người ta muốn, (nếu) không vì sự đạo đức mà được giầu sang (thời) không ở (trong cảnh giầu sang ấy) ; nghèo hèn là cái mà người ta ghét, (nếu) không vì đạo đức mà được khỏi nghèo hèn, (thời) không chịu đi khỏi (cái nghèo hèn ấy).*
3. *Vui (được) thấy người hay ; vui (được) nghe việc hay ; vui (được) nói lời nói hay ; vui (được) thực hành ý hay.*
4. *Bậc vua chúa đời xưa có câu : « Một người dân đói*

tức là ta đói ; một người dân rét tức là ta rét».

5. *Ông Lưu Hội nói : « Kẻ tích trữ thóc lúa không lo đói rét ; kẻ tích trữ đạo đức không sợ hung ác, gian tà ».*

6. *Ông Mạnh tử nói : « Có nhân thời được vẻ vang, bất nhân thời phải nhơ nhuốc ; nay ghét nhơ nhuốc mà lại ăn ở bất nhân, thời cũng như ghét sự ướt át mà lại ở chỗ thấp ».*

II. NGỮ-VỰNG

1. Phân loại những chữ trong bài học trên.

2. Phân biệt nghĩa những chữ đồng âm sau đây và tìm những thành-ngữ do những chữ ấy cấu tạo nên : 方 芳 , 父 婦 , 欲 育 , 處 使 , 聞 文.

Thành-ngữ : Đạo lý, đạo đức, vô đạo. Đức tính, đức dục, đức độ. Nghĩa lý, nghĩa tử, nghĩa phụ. Ân tình, ân nhân, ân nhi. Thị dục, dục tốc bất đạt. Xử trí, xử lý, cư xử, xử sự, xuất xử, xử trí đắc nghi. Tiện kỹ, tiện nội, tiện nữ, ty tiện. Lạc nghiệp, lạc quan, lạc ý, an cư lạc nghiệp. Ý tứ, ý kiến, ý chí, ý hội. Cơ hàn, cơ cùng, cơ hoang, cơ hàn thiết thân. Tích trữ, tích đức, tích thiện, tích súc, tích cực, tích cốc phòng cơ. Ngũ cốc, cốc loại, cốc vũ, tịch cốc. Trúc bạch, hồn bạch. Úy cụ, úy kỵ, úy kính. Hung ác, hung hãn, hung bạo. Tà khúc, gian tà, tà đạo, tà khí, tà thuật. Thấp bệnh, thấp khí, thấp độ biểu.

III. THỰC-HÀNH

1. Tập đếm nét. Đếm số nét của mỗi chữ trong câu 3 ở bài học.

2. Tập viết. Viết 6 dòng (2 dòng chữ nhớn 4 dòng chữ



nhỏ) câu sau đây :



養子方知父母恩

IV. MẶC-TẢ

Viết mặc-tả những câu 1, 2, 3, 5 và 6 trong bài học xếp lại theo một thứ tự khác.

V. TẬP DỊCH

1. Dịch sang tiếng Việt bài mặc-tả trên đây.
2. Dịch sang chữ Hán những câu tiếng Việt sau đây :

Người con hiếu biết ơn cha mẹ. Cha mẹ lấy phương pháp nghĩa lý dạy con Người quân tử có bốn sự vui là gì ? Một là vui thấy người hay, hai là vui được nghe thấy việc hay, ba là vui được nói lời nói hay, bốn là vui thực hành được ý hay. Người ấy tích trữ thóc lúa cho nên không lo đói rét Người hiền tích trữ đạo đức cho nên không sợ kẻ hung ác, gian tà.

VI. TẬP DÙNG THÀNH-NGỮ (bài làm miệng)

Giải nghĩa những thành-ngữ trong bài ngữ-vựng và đặt một câu ngắn với mỗi thành-ngữ ấy.

BÀI THỨ BA MƯƠI HAI

I. BÀI HỌC



行非爲影也

道德仁義「續」

1. 子張問行, 孔子曰:《言忠信, 行篤敬, 雖蠻貊之邦行矣; 言不忠信, 行不篤敬雖州里行乎哉?》

2. 孔子曰:《見義不爲無勇也》. 又曰:《君子有

勇而無義爲亂».

3. 仁者可以久處約,可以長處樂,不仁者不可以久處約,不可以長處樂.

4. 行非爲影也,而影隨之;呼非爲響也而響和之.故君子功成而名隨之.

DỊCH ÂM

Đạo đức nhân nghĩa (tục)

1. Tử-trương vấn hành, Khổng-tử viết : « Ngôn trung tín, hành đốc kính, tuy man mạch chi bang hành hĩ ; ngôn bất trung tín, hành bất đốc kính tuy châu lý hành hồ tai ? »
2. Khổng-tử viết : « Kiến nghĩa bất vi vô dũng giã ». Hựu viết : « Quân tử hữu dũng nhi vô nghĩa vi loạn ».
3. Nhân giả khả dĩ cửu xử ước, khả dĩ trường xử lạc; bất nhân giả bất khả dĩ cửu xử ước, bất khả dĩ trường xử lạc.
4. Hành phi vi ảnh giã nhi ảnh tùy thân ; hô phi vi hưởng giã nhi hưởng hòa chi ; cố quân-tử công thành nhi danh tùy chi.

DỊCH NGHĨA

Đạo đức nhân nghĩa (tiếp theo)

1. Ông Tử-trương hỏi về việc đi (ra ngoài), đức Khổng-tử nói : « Lời nói hết sức thành thực, việc làm hết sức kính cẩn, dầu là nước mọi rợ (cũng) đi được. Lời nói không hết sức thành thực, việc làm không hết sức kính cẩn thời dầu (ngay trong) châu quận làng mạc đi được ư ? »

2. Đức Khổng-tử nói : « Thấy điều nghĩa lý mà không làm (là) không có dũng cảm đó ». Ngài lại nói: « Người quân tử có dũng cảm mà không có nghĩa lý (thời) làm loạn ».

3. Kẻ có nhân đức có thể ở lâu được trong cảnh nghèo, có thể ở bền trong cảnh vui ; kẻ bất nhân không có thể ở lâu trong cảnh nghèo, không có thể ở bền trong cảnh vui được.

4. Đi không phải là vì bóng (đi nên mình đi), mà (chính là) bóng theo mình đó ; kêu to không phải là vì tiếng vọng (mà mình kêu), mà (chính là) tiếng vọng hòa với tiếng kêu của mình ; cho nên người quân-tử (khi) sự nghiệp thành đạt mà (thấy) danh dự theo sau (mình). (1)

II. NGỮ-VỰNG

1. Phân lóại những chữ trong bài học trên.
2. Phân biệt nghĩa những chữ đồng-âm sau đây và tìm

(1) Ý ngài khuyên không nên cầu danh, chỉ cần sự nghiệp được thành đạt khác nhiên danh giá tự đến với mình.

những thành-ngữ do những chữ ấy cấu tạo nên : 忠 中，州 舟，飛 非，和 禾，功 工.

Thành-ngữ : Trương mục, khai trương, trương la. Đốc hậu, đốc tín, đốc thành, đôn đốc. Kính ái, kính trọng, kính cẩn, kính bút, kính nhi viễn chi. Man di, man tộc, man hoành, dã man. Bang gia, bang giao, lân bang. Dũng cảm, dũng tiến, dũng đảm, dũng khí, dũng tướng, dũng nhuệ. Ước thúc, ước lược, ước kiệm, ước giá, ước định. Ảnh hưởng, điện ảnh, ảo ảnh, cố ảnh tự kỷ. Hô hoán, hô danh, hô hào, hô hấp, hô ứng, xưng hô, ô hô ! Hưởng ứng, hưởng thanh, ảnh hưởng. Cố cựu, cố đô, cố hương, cố hữu, cố ý, cố lão, cố nhân, cố nhiên, cố thổ, cố viên, cố tri, quá cố.

III. THỰC-HÀNH

1. *Tập đếm nét.* Đếm số nét của mỗi chữ trong câu 2 ở bài học.

2. *Tập viết.* Viết 6 dòng (2 dòng chữ nhớn 4 dòng chữ nhỏ) câu sau đây :


見義不為無勇也

IV. MẶC-TẢ

Viết mặc-tả những câu 2, 3, 4 trong bài học xếp lại theo một thứ tự khác.

V. TẬP DỊCH

1. Dịch sang tiếng Việt bài mặc-tả trên đây.

2. Dịch sang chữ Hán những câu tiếng Việt sau đây :

Người ấy tốt lắm, người ấy hết lòng thành thực, kính cẩn, thuần hậu. Tôi muốn cùng với người ấy kết bạn. Người bạn anh có dũng cảm nhưng không biết nghĩa lý ; ấy là người hung tà. Người hung tà có thể làm loạn ; ta sợ và ghét người ấy. Người quân tử có thể ở lâu trong cảnh nghèo ; kẻ bất nhân không thể ở lâu trong cảnh vui.

VI. TẬP DÙNG THÀNH-NGỮ (bài lầm miệng)

Giải nghĩa những thành-ngữ trong bài ngữ-vựng và đặt một câu ngắn với mỗi thành-ngữ ấy.

BÀI THỨ BA MƯƠI BA

I. BÀI HỌC



夫農女織

社會倫理

1. 以恕己之心恕人則全交；以責人之心責己則寡過。
2. 身衣一縷當思織女之勤；日食三餐每念農夫之苦。
3. 有國有家者不患寡而患不均；不患貧而患不安；蓋均無貧，和無寡，安無傾。（論語）
4. 君子成人之美，不成人之惡，小人反是。
5. 言人之善若己有之；言人之惡若己受之。
6. 不知禮無以立也；不知

言無以知人也。

DỊCH ÂM

Xã hội

1. Dĩ thứ kỷ chi tâm thứ nhân tắc toàn giao ; dĩ trách nhân chi tâm trách kỷ tắc quả quá.
2. Thân y nhất lũ đương tư chức nữ chi cần ; nhật thực tam san mỗi niệm nông phu chi khổ.
3. Hữu quốc, hữu gia giả bất hoạn quả nhi hoạn bất quân ; bất hoạn bần nhi hoạn bất an ; cái quân vô bần, hòa vô quả, an vô khuynh. (Luận ngữ)
4. Quân tử thành nhân chi mĩ, bất thành nhân chi ác, tiểu nhân phản thị.
5. Ngôn nhân chi thiện nhược kỷ hữu chi, ngôn nhân chi ác nhược kỷ thụ chi.
6. Bất tri lễ vô dĩ lập giã ; bất tri ngôn vô dĩ tri nhân giã.

DỊCH NGHĨA

Xã hội

1. Đem tấm lòng tha thứ mình mà tha thứ cho người thời sự giao thiệp với người được hoàn toàn ; đem tấm lòng mình trách người mà trách mình thời mình ít lỗi. (Ý nói : thường mình dễ tha thứ cho mình mà ít hay tha thứ cho người, cho nên sự giao du với bạn hay mất hòa khí ; vậy muốn giữ trọn vẹn đạo bè bạn nên làm trái lại nghĩa là dễ tha thứ cho

bạn mà khắc nghiệt với chính mình. Câu dưới nghĩa là : mình nên trách lỗi ở mình nhiều và trách lỗi ở người ít : đó là phương pháp tốt nhất để sửa mình.

2. *Mình mặc một mảnh áo nên nghĩ đến sự vất vả của người con gái dệt vải ; ta ngày ăn ba bữa, mỗi lần nên nghĩ đến cái khổ của kẻ làm ruộng.*

3. *Người có nước, có nhà không lo ít (của cải), mà lo (của cải) không chia đều (cho mọi người), không lo nghèo mà lo không được yên ổn ; bởi vì của cải chia đều thì không có ai nghèo, hòa hợp với nhau thì không có ai thấy mình ít (của cải) yên ổn thì không có ai tranh giành ai.*

4. *Người quân tử làm cho người nên tốt, không làm cho người hóa xấu, kẻ tiểu nhân thời làm trái lại.*

5. *Nói cái hay của người cũng như cái hay ấy của mình ; nói cái giở của người cũng như mình chịu cái giở ấy. (Ý khuyên người ta nên nói tốt cho người mà không nên nói xấu người ; khi muốn nói xấu người nên tự coi mình là kẻ bị nói xấu).*

6. *Không biết lễ phép (thời) không lấy gì mà tự lập được ; không biết (rõ ý nghĩa) lời nói của người (thời) không lấy gì mà biết người được.*

II. NGỮ-VỰNG

1. Phân loại những chữ trong bài học trên.

2. Phân biệt nghĩa những chữ đồng-âm sau đây và tìm những thành-ngữ do những chữ ấy cấu tạo nên : 會 繪, 恕 次, 寡 果, 衣 依, 織 職.

Thành-ngữ : Xã hội, xã trưởng, xã ủy, xã giao, xã tắc, xã thuyết. Thứ vật, dung thứ, khoan thứ. Trách nhiệm, trách cử,

trách vấn, trách phạt, trách bị. Quả phụ, quả nữ, quả hợp, quả ngôn, quả thức. Chức nữ, chức phụ, tổ chức, chức thuyết. Xan thất, xan phạn, tảo xan, vãn xan. Hoạn khổ, hoạn nạn, hoạn nạn chi giao, hoạn vô tài hà hoạn vô vị. Thụ giáo, thụ bệnh, thụ ân, thụ giới, thụ mệnh, thụ hại, thụ nạn, thụ oan, thụ phạt, thụ thai, thụ thương, thụ tội.

III. THỰC-HÀNH

1. *Tập đếm nét.* Đếm số nét của mỗi chữ trong câu 1 ở bài học.

2. *Tập viết.* Viết 5 dòng (2 dòng chữ nhớn, 3 dòng chữ nhỏ) câu sau đây :

餐 日食三餐每念農夫之苦

IV. MẶC-TẢ

Viết mặc-tả những câu 1, 2, 3, 4, 5 trong bài học xếp lại theo một thứ tự khác.

V. TẬP DỊCH

1. Dịch sang tiếng Việt bài mặc-tả trên đây.

2. Dịch sang chữ Hán những câu tiếng Việt sau đây :

Khi nào anh mặc áo, anh nên nghĩ đến công khó nhọc của người thợ dệt. Khi nào anh ăn cơm, anh nên tưởng đến sự khổ sở của người thợ cầy. Tôi chỉ nói cái hay của người mà không nói cái dở của người. Người quân tử làm hay cho người, kẻ tiểu nhân, không thế, chỉ làm sự xấu cho người.

VI. TẬP DÙNG THÀNH-NGỮ (bài làm miệng)

Giải nghĩa những thành-ngữ trong bài ngữ-vựng và đặt một câu với mỗi thành-ngữ ấy.

BÀI THỨ BA MƯƠI TƯ

I. BÀI HỌC



折一矢易, 折十矢難

社會倫理「續」

1. 古人云:«折一矢易, 折十矢難»· 蓋羣愈大則力愈厚也·

2. 一人耕之十人聚而食之雖無饑得乎? 一人織之十人聚而衣之雖無

寒得乎？

3. 天下之事有常有變，處事之方有經有權。

4. 黃金黑世心。

5. 敬人人敬之，愛人人愛之。

6. 己所不欲勿施諸人。

7. 義路也，禮門也，誰能往來不由是路，出入不從是門？

DỊCH ÂM

1. Cổ nhân vân : « Chiết nhất thỉ dị, chiết thập thỉ nan. » cái quần dũ đại tắc lực dũ hậu giã.
2. Nhất nhân canh chi, thập nhân tụ nhi thực chi, tuy vô cơ đắc hồ ? Nhất nhân chức chi thập nhân tụ nhi y chi, tuy vô hàn đắc hồ ?
3. Thiên hạ chi sự hữu thường hữu biến, xử sự chi phương hữu kinh hữu quyền.
4. Hoàng kim hắc thế tâm.
5. Kính nhân nhân kính chi, ái nhân nhân ái chi.

Kỷ sở bất dục vật thi chư nhân.

7. Nghĩa lộ giã, lễ môn giã, thùy năng vãng lai bất do thị lộ, xuất nhập bất tòng thị môn?

DỊCH NGHĨA

1. *Người đời xưa nói rằng: « Bẻ một cái tên dễ bẻ mười cái tên khó.» bởi vì bọn càng đông thời sức càng mạnh.*
2. *Một người cày mười người họp nhau lại mà ăn dẫu không đói có thể được ư? Một người dệt vải mười người họp nhau để mà may mặc, dẫu không rét có thể được ư? (Ý nói ít người sản xuất mà nhiều người tiêu thụ tất không thể tránh được cảnh thiếu thốn).*
3. *Việc ở trên đời có lúc thường có lúc biến; phép xử sự có lúc theo kinh, có lúc theo quyền (kinh là đạo thường, quyền là sự ứng phó trong lúc biến).*
4. *Tiền tài làm mờ ám lòng người đời.*
5. *Kính người (thời) người kính mình; yêu người (thời) người yêu mình.*
6. *Cái mà mình không muốn thì chớ chao cho người.*
7. *Nghĩa là con đường đi; lễ là cái cửa qua lại. Ai đi lại mà không do con đường ấy, ai ra vào mà không qua cái cửa ấy. (Ý nói lễ nghĩa là những điều mà làm người ai ai cũng phải theo, không thể không được).*

II. NGỮ-VỰNG

1. Phân loại những chữ trong bài học trên.
2. Phân biệt nghĩa những chữ đồng-âm sau đây và tìm

những thành-ngữ do những chữ ấy cấu tạo nên : 折 哲，云 雲，厚 後，耕 更，黄 皇.

Thành-ngữ : Chiết can, chiết trung, khúc chiết, chiết yêu, chiết số. Tụ hội, tụ tập, tụ hợp, tụ tán. Quần chúng, quần cư. quần đảo, quần hồ, quần thần, quần tam tụ ngũ. Kinh doanh, kinh lịch, kinh quá, kinh luân, ngũ kinh. Quyền biến, quyền bính, quyền hạn, quyền hành, quyền lợi, quyền nhiếp, quyền uy. Thi hành, thi thố, thi pháp. Lộ bàng, lộ chính, lộ đồ, lộ phí, lộ trình. Thỉ thạch, thỉ ngôn. Hậu đãi, hậu ý, hậu tình, hậu lộc, hậu lợi, hậu vị, hậu trọng, trung hậu, thuần hậu.

III. THỰC-HÀNH

1. Tập đếm nét. Đếm số nét của mỗi chữ trong câu 1 ở bài học.

2. Tập viết. Viết 5 dòng (2 dòng chữ nhớn 3 dòng chữ nhỏ) câu sau đây :

愈 羣 愈 大 則 力 愈 厚

IV. MẶC-TẢ

Viết mặc-tả những câu 3, 4, 5, 6 trong bài học xếp lại theo một thứ tự khác.

V. TẬP DỊCH

1. Dịch sang tiếng Việt bài mặc-tả trên đây.

2. Dịch sang chữ Hán những câu tiếng Việt sau đây :

Bọn tiểu nhân ấy có quyền lực. Bọn chúng càng đông thời sức nó càng mạnh. Người Việt Nam là dân cày, quanh năm

họ cày ruộng. Trong lúc chiến tranh ruộng không có người cày, dân chịu đói rét, cực khổ. Dân đói rét không biết lễ nghĩa. Tiền của làm mờ ám lòng người đời.

VI. TẬP DÙNG THÀNH-NGỮ (bài làm miệng)

Giải nghĩa những thành-ngữ trong bài ngữ-vựng và đặt một câu với mỗi thành-ngữ ấy.

HẾT



MỤC LỤC

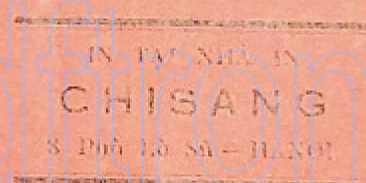
Sách Hán Việt Tân Khóa Bản

LỚP ĐỆ THẤT

ĐÍNH CHÍNH

TRANG	DÒNG	IN NHẦM	ĐỌC LÀ
12	18	. . . 2 giòng	. . . 2 dòng
30	10	. . . bẩy mươi	. . . bảy mươi
157	17	. . . cái giở	. . . cái dở
158	21	. . . thợ cầy	. . . thợ cày

20.000


IN TẠI NHÀ IN
CHISANG
8 Phố Lò Sũ — HANOI

Giá bán bắt buộc ***26$***